



**DỰ ÁN HỖ TRỢ TÁI CƠ CẤU KINH TẾ
NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH VIỆT NAM**

BÁO CÁO KINH TẾ VĨ MÔ QUÝ I NĂM 2017



Australian Government

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam đang bước vào một giai đoạn kinh tế nhiều biến động. Bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều sự thay đổi, kể cả đảo chiều chính sách đột ngột ở một số nền kinh tế chủ chốt. Cọ xát giữa một số quốc gia lớn có xu hướng phức tạp hơn, và không bó hẹp ở lĩnh vực kinh tế - thương mại. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế chững lại. Những hiệp định thương mại tự do thế hệ mới - mà Việt Nam đã ký hoặc đang tham gia đàm phán – không có nhiều chuyên biến.

Trong bối cảnh ấy, Việt Nam dường như còn loay hoay trong việc cân bằng yêu cầu điều hành kinh tế - xã hội (có tính ngắn hạn hơn) và các định hướng cải cách thể chế kinh tế (trong trung và dài hạn). Các định hướng lớn về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đã được thông qua vào tháng 11/2016 và ít nhiều được phổ biến, song còn chậm được cụ thể hóa. Ưu tiên cải cách và điều hành còn khá tham vọng, song độ phủ trên nhiều lĩnh vực ít nhiều làm giảm tính trọng tâm, hiệu lực và hiệu quả của các biện pháp đề ra. Khu vực tư nhân – một chủ thể quan trọng của nền kinh tế - chưa thực sự được tạo điều kiện kịp thời để phát triển.

Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý I/2017 được thực hiện với các mục tiêu: (i) Cập nhật, phân tích diễn biến kinh tế vĩ mô quý I; (ii) Đánh giá triển vọng kinh tế vĩ mô quý II và cả năm 2017; (iii) Phân tích một số vấn đề kinh tế nổi bật; và (iv) Kiến nghị một số định hướng đổi mới kinh tế (bao gồm cả thể chế kinh tế) và giải pháp điều hành kinh tế vĩ mô trong năm 2017.

Trong quá trình soạn thảo và xuất bản Báo cáo, nhóm tác giả đã nhận được ý kiến đóng góp quý báu của nhiều chuyên gia của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (Viện NCQLKTTW) cũng như của các Bộ, ngành.

Viện NCQLKTTW trân trọng cảm ơn Dự án Hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (RCV) đã tài trợ cho Báo cáo. Chúng tôi chân thành cảm ơn ông Raymond Mallon, Cố vấn của Dự án RCV, đã có những góp ý quý báu và thiết thực để hoàn thiện Báo cáo.

Báo cáo do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và nhóm tư vấn của dự án RCV thực hiện. Nhóm soạn thảo do Tiến sỹ Nguyễn Đình Cung chủ trì, với sự tham gia của Nguyễn Anh Dương, Tiến sỹ Võ Trí Thành, Tiến sỹ Đặng Quang Vinh, Trần Bình Minh, Phạm Thiên Hoàng, Nguyễn Hải Thanh, Đỗ Thị Nhân Thiên và Lê Mai Anh. Các tư vấn đóng góp báo cáo chuyên đề và số liệu gồm ...

Mọi thiếu sót cũng như các quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo là của nhóm soạn thảo, không phải của cơ quan tài trợ hay của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

TS. NGUYỄN ĐÌNH CUNG

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Giám đốc Quốc gia Dự án RCV

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC HÌNH	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	iv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	v
NỘI DUNG TÓM TẮT.....	vii
I. BÓI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ I-2017.....	8
1. Bói cảnh kinh tế khu vực và thế giới.....	8
2. Bói cảnh kinh tế trong nước, quý I-2017.....	11
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ.....	14
1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý I.....	14
1.1. <i>Diễn biến kinh tế thực</i>	14
1.2. <i>Diễn biến giá cả, lạm phát</i>	18
1.3. <i>Diễn biến tiền tệ</i>	19
1.4. <i>Tình hình đầu tư</i>	22
1.5. <i>Tình hình thương mại</i>	24
1.6. <i>Diễn biến thu chi ngân sách</i>	30
2. Triển vọng kinh tế vĩ mô.....	32
III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT.....	34
1. Đổi mới điều hành phát triển kinh tế - xã hội hướng tới nhà nước kiến tạo.....	34
2. Những thách thức trong việc phát triển chuỗi giá trị lúa gạo của Việt Nam.....	41
IV. KIẾN NGHỊ.....	54
1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô.....	54
2. Kiến nghị chính sách kinh tế vĩ mô.....	56
3. Kiến nghị khác.....	57
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	58
PHỤ LỤC.....	59
Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách chính trong quý I năm 2017.....	59
Phụ lục 2: Số liệu kinh tế vĩ mô.....	64

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Diễn biến tỷ giá một số đồng tiền so với USD, 2013-2017	10
Hình 2: Giá vàng thế giới	10
Hình 3: Chỉ số giá dầu thô và lương thực thế giới	10
Hình 4: Tốc độ tăng GDP	14
Hình 5: Tốc độ tăng tích lũy tài sản và đóng góp vào tăng trưởng GDP	14
Hình 6: Tăng trưởng GDP theo khu vực	15
Hình 7: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2013-T3/2017	15
Hình 8: Chỉ số PMI sản xuất, 2012-T3/2017	16
Hình 9: Cơ cấu GDP theo quý, 2008-Q1/2017	17
Hình 10: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2014-T3/2017	17
Hình 11: Tốc độ tăng CPI so với cùng kỳ năm trước, 2014-Q1/2017	18
Hình 12: Tăng trưởng tín dụng hàng quý, 2014-3/2017	20
Hình 13: Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng, 2013-2016	20
Hình 14: Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán, 2014-2016	21
Hình 15: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD	21
Hình 16: Tỷ giá hữu hiệu thực	22
Hình 17: Đầu tư so với GDP	23
Hình 18: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam	24
Hình 19: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2009- Q1/2017	25
Hình 20: Tỷ trọng các đối tác xuất khẩu chính của Việt Nam, Q1/2017 (%)	26
Hình 21: Tỷ trọng các đối tác nhập khẩu chính của Việt Nam, Q1/2017 (%)	28
Hình 22: Cơ cấu doanh thu các ngành trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, Q1/2017 (%)	30
Hình 23: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP	30
Hình 24: Phát hành TPCP, 2010-3/2017, nghìn tỷ đồng	31
Hình 25: Cảnh báo diễn biến tỷ giá	33
Hình 26: Diện tích canh tác và sản lượng lúa 2005-2015	42
Hình 27: Cơ cấu đất nông nghiệp theo loại cây trồng	46

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới.....	8
Bảng 2: Chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam và một số nước ASEAN.....	13
Bảng 3: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM.....	19
Bảng 4: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành.....	23
Bảng 5: Đóng góp xuất khẩu Việt Nam vào ASEAN theo mặt hàng, 2015-2016.....	26
Bảng 6: Đóng góp xuất khẩu Việt Nam vào ASEAN theo nước, 2015-2016.....	27
Bảng 7: Đóng góp nhập khẩu của Việt Nam từ ASEAN theo mặt hàng, 2015-2016....	28
Bảng 8: Đóng góp nhập khẩu của Việt Nam từ ASEAN theo nước, 2015-2016.....	29
Bảng 9: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, quý II/2017.....	32
Bảng 10: Năng suất lao động các khu vực kinh tế theo giá so sánh 2010.....	43

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
AEC	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BOJ	Ngân hàng Trung ương Nhật Bản
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
ĐBSCL	Đồng bằng Sông Cửu Long
ECB	Ngân hàng Trung ương châu Âu
EPA	Hiệp định đối tác kinh tế
EU	Liên minh châu Âu
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Việt Nam
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục Dự trữ liên bang Mỹ
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
HNX	Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
HSBC	Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải
IFS	Thống kê Tài chính Quốc tế
IIF	Viện Tài chính Quốc tế
IIP	Chỉ số phát triển công nghiệp
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
M&A	Sáp nhập, mua lại
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NLTS	Nông – lâm nghiệp và thủy sản
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NSTW	Ngân sách Trung ương
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ thế giới
PMI	Chỉ số quản trị người mua hàng
PBOC	Ngân hàng Trung ương Trung Quốc
RCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực
REER	Tỷ giá hữu hiệu thực

TCTD	Tổ chức tín dụng
TCTK	Tổng cục Thống kê
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
TPP	Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương
TTIP	Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương
USD	Đô la Mỹ
VFA	Hiệp hội Lương thực Việt Nam
VNĐ	Việt Nam đồng
WB	Ngân hàng Thế giới
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
XDCB	Xây dựng cơ bản

NỘI DUNG TÓM TẮT

I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ I-2017

1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới

1. Trong những tháng đầu năm 2017, kinh tế thế giới có dấu hiệu phục hồi. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)¹ tháng 4/2017 nâng nhẹ dự báo tăng trưởng so với dự báo trước đó (Bảng 1). Các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ và Nhật Bản tăng trưởng nhanh hơn. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế thế giới còn chứa đựng nhiều bất định do: (i) các chính sách của Hoa Kỳ khó đoán định; (ii) sự nổi lên của chủ nghĩa bảo hộ và dân túy ở nhiều nền kinh tế lớn; (iii) gia tăng cọ xát giữa các nền kinh tế chủ chốt; (iv) quan ngại về suy giảm kinh tế ở Trung Quốc.

Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới

Đơn vị: %

	2016	2017	2018	Chênh lệch*	
				2017	2018
GDP thế giới	3,1	3,5	3,6	0,1	0,0
Các nước phát triển	1,7	2,0	2,0	0,1	0,0
<i>Hoa Kỳ</i>	1,6	2,3	2,5	0,0	0,0
<i>Nhật Bản</i>	1,0	1,2	0,6	0,4	0,1
<i>Khu vực đồng Euro</i>	1,7	1,7	1,6	0,1	0,0
Các nước đang phát triển và mới nổi	4,1	4,5	4,8	0,0	0,0
Các nước đang phát triển châu Á	6,4	6,4	6,4	0,0	0,1
<i>Trung Quốc</i>	6,7	6,6	6,2	0,1	0,2
<i>ASEAN-5</i>	4,9	5,0	5,2	0,1	0,0
Thương mại thế giới	2,2	3,8	3,9	0,0	-0,2
Giá hàng phi nhiên liệu	-1,9	8,5	-1,3	6,4	-0,4

Nguồn: IMF (tháng 4/2017).

Lưu ý: * Chênh lệch dự báo cho 2017 và 2018 so với dự báo công bố tháng 1/2017.

ASEAN-5 bao gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Việt Nam và Thái Lan.

2. Kinh tế Hoa Kỳ tiếp tục đà phục hồi vững chắc. GDP quý IV/2016 (ước tính lần 3) tăng 2,1% so với quý III/2016, điều chỉnh tăng so với các ước tính trước đó.² Tỷ lệ thất nghiệp giảm nhẹ xuống 4,5% trong tháng 3/2017, so với mức 4,7% trong tháng 2 và 4,8% tháng 1/2017.³ Số người thất nghiệp hầu như không thay đổi ở mức 7,5 triệu trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tăng 0,1 điểm phần trăm (lên 63%).⁴ Trên cơ sở đó, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) quyết định tăng lãi suất cơ bản thêm 0,25%. Tuy vậy, khả năng Fed sẽ tăng lãi

¹ Tham khảo: <http://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2017/04/04/world-economic-outlook-april-2017> [Truy cập ngày 19/4/2017]

² Tốc độ tăng GDP quý IV/2016 của Hoa Kỳ theo ước tính lần đầu và hiệu chỉnh lần 2 đều ở mức 1,9%. (Nguồn: <https://www.bea.gov/newsreleases/national/gdp/gdpnewsrelease.htm>)

³ <http://www.bls.gov/news.release/empsit.nr0.htm>

⁴ <http://www.tradingeconomics.com/united-states/unemployment-rate>

- suất thêm 2 lần nữa trong năm 2017 đã giảm đáng kể.⁵
3. Trong quý IV/2016, kinh tế Nhật Bản đạt tăng trưởng ở mức 0,3% - mức tăng trưởng dương trong quý thứ tư liên tiếp. Tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống 2,8% vào tháng 2/2017 – mức thấp nhất kể từ năm 1994. Tỷ lệ lạm phát cơ bản tăng 0,2% vào tháng 2/2017. Chỉ số PMI khu vực công nghiệp tháng 3/2017 đạt 52,6 điểm, giảm nhẹ so với hai tháng đầu năm. Chính sách tiền tệ nới lỏng, các gói kích thích kinh tế và kế hoạch tài khóa ở mức kỷ lục là những hỗ trợ tích cực cho nền kinh tế Nhật Bản và đẩy lạm phát gần mục tiêu. IMF dự báo tăng trưởng kinh tế Nhật Bản ở mức 1,2% trong năm 2017 (Bảng 1).
 4. Khu vực châu Âu chứng kiến lạm phát gần với mục tiêu, ở mức 2% trong tháng 2/2017 và 1,5% trong tháng 3/2017. Nguyên nhân chính là nhờ tác động của các biện pháp nới lỏng tiền tệ. Tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp nhất trong hơn 7 năm qua, lần lượt đạt 9,6% và 9,5% trong các tháng 1 và 2/2017. Sản xuất trên đà phục hồi khi PMI công nghiệp tăng dần trong 3 tháng đầu năm, đạt 56,2 điểm vào tháng 3/2017. Tuy nhiên, một số yếu tố bất ổn về chính trị có thể ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế EU như việc Anh chính thức khởi động Brexit để bắt đầu quá trình rời khỏi EU trong 2 năm tới, chính quyền mới của Hoa Kỳ cũng như một loạt các cuộc bầu cử quan trọng tại Pháp⁶, Ý và Đức.
 5. Tăng trưởng kinh tế Trung Quốc đạt mức 7% trong quý I/2017, cao hơn so với 6,8% trong quý trước. Sản xuất công nghiệp tiếp tục mở rộng khi PMI công nghiệp lần lượt đạt mức 51 (tháng 1), 51,7 (tháng 2) và 51,2 (tháng 3) nhờ sự gia tăng trong hoạt động xuất nhập khẩu⁷. Lạm phát tháng 3/2017 tăng 0,9% so với mức 0,8% vào tháng 2/2017. PMI tăng lên 51,7 vào tháng 2/2017, mức tăng trong tháng thứ tám liên tiếp. Tuy nhiên, Trung Quốc đang phải đối mặt với một loạt vấn đề như các khoản nợ doanh nghiệp, sản lượng công nghiệp dư thừa, “bong bóng” trong thị trường bất động sản và một số thị trường tài sản khác.⁸
 6. Thị trường tài chính, tiền tệ diễn biến phức tạp. Sau khi Fed tăng lãi suất, tỷ giá đồng USD lại giảm điểm khá mạnh so với các ngoại tệ mạnh khác (Hình 1). Kể từ đầu năm đến nay, chỉ số Bloomberg Dollar Spot Index đã giảm 4,1%. Mặc dù đang có xu hướng giảm mạnh nhưng đồng USD được dự báo sẽ tăng giá trở lại trong năm nay khi đây là đồng tiền mạnh duy nhất hiện có lộ trình tăng lãi suất rõ ràng. Giá vàng trên thị trường thế giới cũng trên đà tăng trong bối cảnh kinh tế chính trị phức tạp (Hình 2).

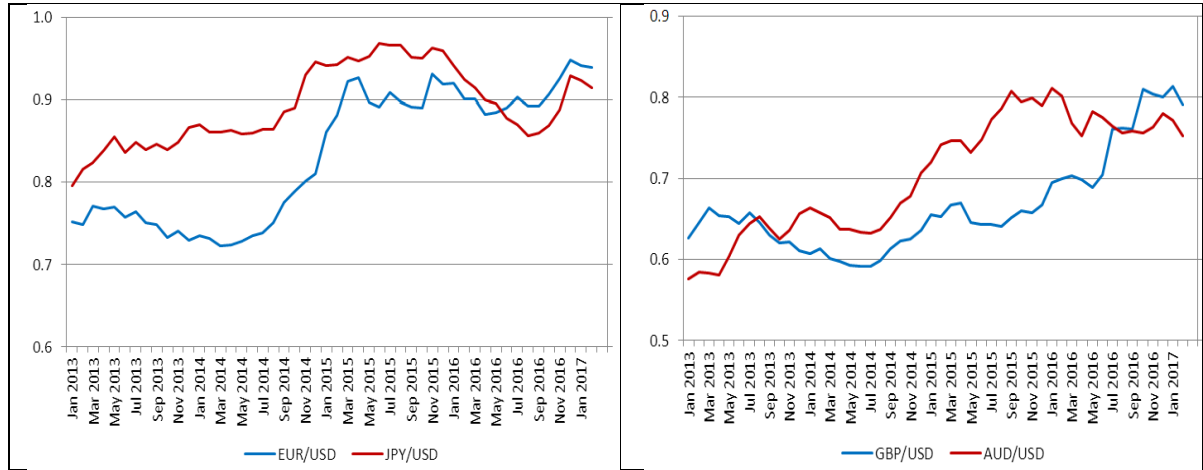
⁵ Ước tính vào ngày 20/4/2017 cho thấy thị trường đánh giá xác suất Fed tăng lãi suất thêm 2 lần nữa trong năm 2017 ở mức 36%, thấp hơn đáng kể so với mức 57% trong 10 ngày trước đó. Tham khảo: <http://www.nasdaq.com/article/money-marketstraders-see-fading-chances-on-two-more-us-rate-hikes-20170419-00961> [Truy cập ngày 20/4/2017]

⁶ Ứng viên Marine le Pen của Đảng Mặt trận quốc gia cổ vũ dân túy và dân tộc chủ nghĩa đang có lợi thế trong cuộc bầu cử Tổng thống Pháp, tuyên bố tổ chức trưng cầu ý dân về việc Pháp rời EU.

⁷ Quý I/2017, xuất khẩu tăng 8,2%, nhập khẩu tăng 24% so với cùng kỳ năm ngoái.

⁸ <http://www.oecd.org/eco/surveys/china-2017-OECD-economic-survey-overview.pdf>

Hình 1: Diễn biến tỷ giá một số đồng tiền so với USD, 2013-2017



Nguồn: Thống kê tài chính quốc tế (IFS).

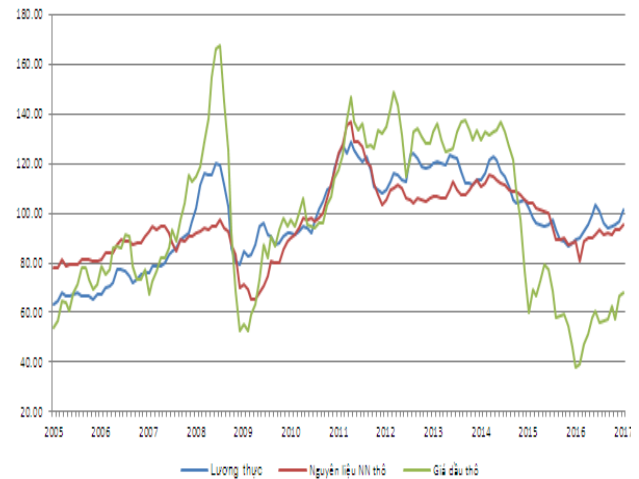
7. Giá cả hầu hết các mặt hàng cơ bản có xu hướng phục hồi (Hình 2 và Hình 3). Chỉ số giá lương thực tăng nhẹ trong tháng 2.⁹ Giá dầu thế giới duy trì đà hồi phục có được từ năm 2016, và có thể tăng trong bối cảnh bất ổn ở không ít khu vực (như Syria, bán đảo Triều Tiên, v.v.).

Hình 2: Giá vàng thế giới



Nguồn: Goldprice.org

Hình 3: Chỉ số giá dầu thô và lương thực thế giới



Nguồn: IFS.

8. Hoạt động thương mại thế giới những tháng đầu năm tăng trưởng chậm.¹⁰ Một số nền kinh tế hướng xuất khẩu như Trung Quốc, Thái Lan cũng chứng kiến sự

⁹ Chỉ số giá lương thực của FAO (FFPI) đạt mức 175,5 điểm vào tháng 2/2017, tăng 0,9 điểm (0,5%) so với tháng 1. Ở mức này, FFPI đạt 26 điểm (17,2%), cao hơn cùng kỳ năm trước và đạt giá trị cao nhất kể từ tháng 2/2015. Ngoại trừ dầu thực vật, chỉ số của tất cả các mặt hàng khác trong tính toán của FFPI đều tăng trong tháng 2, đặc biệt là ngũ cốc. (Nguồn: <http://www.fao.org/worldfoodsituation/foodpricesindex/en/>)

¹⁰ Doanh thu của kênh đào Suez - tuyến vận chuyển hàng hóa nhanh nhất giữa châu Âu và châu Á - trong tháng 2 chỉ đạt 375,8 triệu USD so với 401,4 triệu USD cùng kỳ năm ngoái. Trong tháng 2 có 1.286 tàu đã đi qua kênh Suez so với 1.369 chiếc trong tháng trước với doanh thu đạt 395,2 triệu USD. (Nguồn: <http://vcci.com.vn/kenh-suez-giam-doanh-thu-do-thuong-mai-toan-cau>)

suy giảm xuất khẩu trong những tháng đầu năm.¹¹ Một số nền kinh tế lớn có xu hướng thực hiện hoặc đe dọa thực hiện các biện pháp có tính bảo hộ, hoặc trả đũa thương mại. Hội nghị Bộ trưởng Tài chính và Thống đốc ngân hàng Nhóm 20 nền kinh tế phát triển và mới nổi (G20) đã không thể đưa mục tiêu “chống chính sách bảo hộ” vào thông cáo chung.

9. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế chững lại đáng kể trong quý I. Hoa Kỳ chính thức rút khỏi Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) không đạt thêm chuyển biến. Các lựa chọn để thúc đẩy các sáng kiến hội nhập ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương vẫn còn khá nhiều, song ý nghĩa thực tiễn chưa nhiều do thiếu đồng thuận của các nền kinh tế chủ chốt - cũng như trong từng nền kinh tế này - về phân bổ lợi ích từ tự do hóa thương mại.

2. Bối cảnh kinh tế trong nước, quý I-2017

10. Năm 2017 là năm đầu triển khai các Nghị quyết và chủ trương lớn về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế¹². Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 đã được Quốc hội thông qua tháng 11 năm 2016 với các mục tiêu ít nhiều “thực tế” hơn so với năm trước.
11. Theo đó, Chính phủ đã ban hành những văn bản quan trọng như Nghị quyết số 01/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017; Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020, đồng thời chỉ đạo quyết liệt các ngành, địa phương trong nhiều nội dung, hoạt động gắn với cải cách và điều hành kinh tế - xã hội.
12. Chính phủ cũng ban hành Nghị quyết 27/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 05 về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, và Nghị quyết 24 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020. Những giải pháp này tập trung vào:
 - a. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành kinh tế vĩ mô cũng như quản lý nhà nước nói chung;
 - b. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

¹¹ Xuất khẩu từ Thái Lan giảm 2,8% so với cùng kỳ năm ngoái xuống còn 18,47 tỷ USD vào tháng 2/2017; Xuất khẩu từ Trung Quốc giảm 1,1% so với cùng kỳ năm ngoái xuống còn 120,08 tỷ USD vào tháng 2/2017. (Nguồn: <http://www.tradingeconomics.com/>)

¹² Nghị quyết 05-NQ/TW ngày 1 tháng 11 năm 2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (BCHTW) khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế (Nghị quyết 05); Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 5 tháng 11 năm 2016 của BCHTW về thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong điều kiện Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (Nghị quyết 06); và Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 8 tháng 11 năm 2016 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 (Nghị quyết 24).

- c. Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại; phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển;
 - d. Phát triển và thúc đẩy chuyển giao khoa học - công nghệ;
 - e. Cơ cấu lại DNNN, thị trường tài chính (tập trung vào các tổ chức tín dụng) và đầu tư công;
 - f. Đổi mới, cơ cấu lại khu vực sự nghiệp công lập;
 - g. Cơ cấu lại một cách thực chất các khu vực sản xuất gắn với phát triển kinh tế tư nhân và liên kết, phối hợp giữa các địa phương.
13. Trong năm 2016, các Bộ, cơ quan và địa phương đã có không ít nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, đặc biệt là theo các lĩnh vực và mục tiêu đề ra trong các Nghị quyết 19. Tuy vậy, các nỗ lực này còn chưa đều và thiếu chiều sâu. Do đó, hầu hết các chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam chưa đạt được trung bình của các nước ASEAN 4, thậm chí là cả trung bình ASEAN 6. Một số chỉ số tụt hạng đáng kể.¹³ Trong bối cảnh ấy, Chính phủ ban hành Nghị quyết 19 năm 2017, nhấn mạnh yêu cầu cải thiện môi trường kinh doanh hướng tới một Chính phủ kiến tạo phục vụ lợi ích của người dân và cộng đồng doanh nghiệp.¹⁴
14. Một loạt cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp cũng được triển khai và/hoặc đề xuất ban hành/cụ thể hóa. Đối với khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa có Dự thảo Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ, Chương trình hỗ trợ pháp lý cho các DN; Chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ; Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2016-2020; v.v. Các cơ chế, tiêu chí để triển khai gói tín dụng cho nông nghiệp công nghệ cao cũng đang được khẩn trương hoàn thiện.¹⁵
15. Hạn chế lớn nhất là những định hướng, biện pháp chính sách trên ít nhiều chưa đi vào cuộc sống nhanh như kỳ vọng. Chất lượng tăng trưởng và năng suất lao động thấp, hay nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia vẫn đang là thách thức. Theo báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2016-2017 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), Việt Nam xếp hạng 60/138 (giảm 4 bậc), và đứng thứ 7 ở khu vực Đông Nam Á (Bảng 2).
16. Yếu kém trong khâu triển khai thực hiện chính sách vẫn hiện hữu. Ngay cả với Nghị quyết số 35/NQ-CP,¹⁶ tinh thần cải cách và hành động của Chính phủ chưa truyền tải được xuống cấp cơ sở, các cán bộ công chức làm việc hằng ngày với người dân và doanh nghiệp.¹⁷ Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp

¹³ Tham khảo báo cáo Kinh tế vĩ mô quý IV và cả năm 2016 của Viện NCQLKTTW.

¹⁴ Xem Nghị quyết 19/NQ-CP ngày

¹⁵ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định 738/QĐ-BNN-KHCN về tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp. Ngân hàng Nhà nước và Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng khẩn trương hoàn thiện hướng dẫn liên quan để triển khai gói tín dụng 100 nghìn tỷ đồng cho nông nghiệp công nghệ cao. Xem tại: <http://tinnhanhchungkhoan.vn/da-u-tu/hoan-tat-bo-tieu-chi-cho-vay-nong-nghiep-cong-nghe-cao-182031.html> [Truy cập ngày 25/3/2017]

¹⁶ Ban hành ngày 16 tháng 5 năm 2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.

¹⁷ <http://bizlive.vn/doanh-nghiep/chu-tich-vcci-nghi-quyet-35-dang-o-tinh-trang-nong-tren-lanh-duoi-2451448.html>

tính (PCI) 2016 cũng cho thấy những quan ngại ở một số lĩnh vực như tính minh bạch, chi phí không chính thức, thời gian thực hiện các thủ tục hành chính, và thiết chế pháp lý, bên cạnh các vấn đề về tiếp cận đất đai, cạnh tranh bình đẳng.

Bảng 2: Chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam và một số nước ASEAN

Quốc gia	Chỉ số chung		Yêu cầu cơ bản		Yếu tố nâng cao hiệu quả		Yếu tố đổi mới sáng tạo – tinh thông	
	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số
Singapore	2	5,72	1	6,37	2	5,73	12	5,25
Malaysia	25	5,16	26	5,49	24	4,96	20	4,94
Thái Lan	34	4,64	44	4,95	37	4,56	47	3,85
Indonesia	41	4,52	52	4,78	49	4,38	32	4,16
Phillipines	57	4,36	65	4,61	58	4,24	53	3,76
Brunei	58	4,35	50	4,81	87	3,88	78	3,49
Việt Nam	60	4,31	73	4,49	65	4,15	84	3,47
Cambodia	89	3,98	96	4,21	97	3,69	118	3,15
Lào	93	3,93	99	4,16	104	3,63	93	3,93

Nguồn: WEF (2016).

Lưu ý: Xếp hạng trên 138 nền kinh tế được đánh giá. Điểm số được tính theo thang điểm từ 1-7.

17. Bối cảnh hội nhập năm 2017 còn nhiều phức tạp, khó đoán định. Tương lai của TPP còn chưa rõ ràng và các khung khổ hội nhập kinh tế quốc tế khác vẫn đang nỗ lực quá trình thực hiện. Việt Nam chưa thể hiện rõ tâm thế với các hiệp định như TPP và RCEP, kể cả ở mức độ chuẩn bị năng lực sau đường biên giới. Trong bối cảnh thiếu sức ép từ hội nhập, sự chậm trễ và/hoặc thiếu hiệu quả trong cải thiện năng lực thể chế trong nước càng được bộc lộ rõ nét.
18. Việt Nam cũng chưa có nhiều chuẩn bị về các kịch bản ứng phó với bất định trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực năm 2017.¹⁸ Rủi ro từ thị trường quốc tế - có thể ảnh hưởng tới dòng vốn đầu tư và giá cả trong nước – chưa được nhìn nhận thấu đáo. Áp lực đối với lạm phát chỉ được nhìn nhận trong bối cảnh cần điều chỉnh giá một số mặt hàng/dịch vụ, thay vì tạo dựng dư địa để ứng phó với biến động giá trên thị trường thế giới.

¹⁸ Không ít kiến nghị đã được đưa ra trong quý IV/2016 và đầu năm 2017 về việc cần xây dựng các kịch bản ứng phó với bất định trong kinh tế toàn cầu năm 2017. Tham khảo báo cáo của Viện NCQLKTTW (2017), Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (2017).

II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ

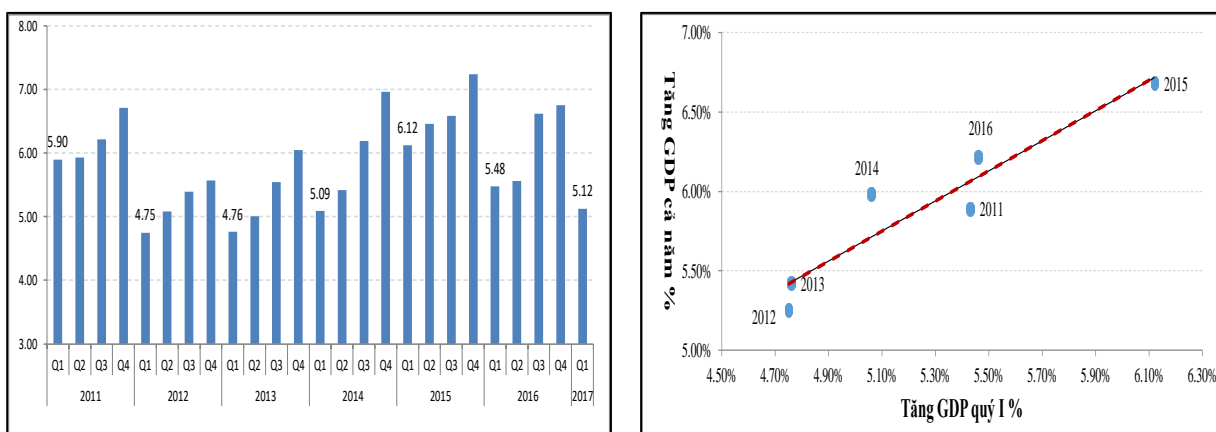
1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý I

1.1. Diễn biến kinh tế thực

19. Kinh tế trong nước có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại. Tốc độ tăng GDP trong quý I đạt 5,12%¹⁹, thấp hơn cùng kỳ 2 năm trước đó. Để hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng kinh tế cả năm 2017 (6,7%) thì tốc độ tăng trưởng trong 3 quý cuối năm đều phải đạt 7% trở lên.

Hình 4: Tốc độ tăng GDP

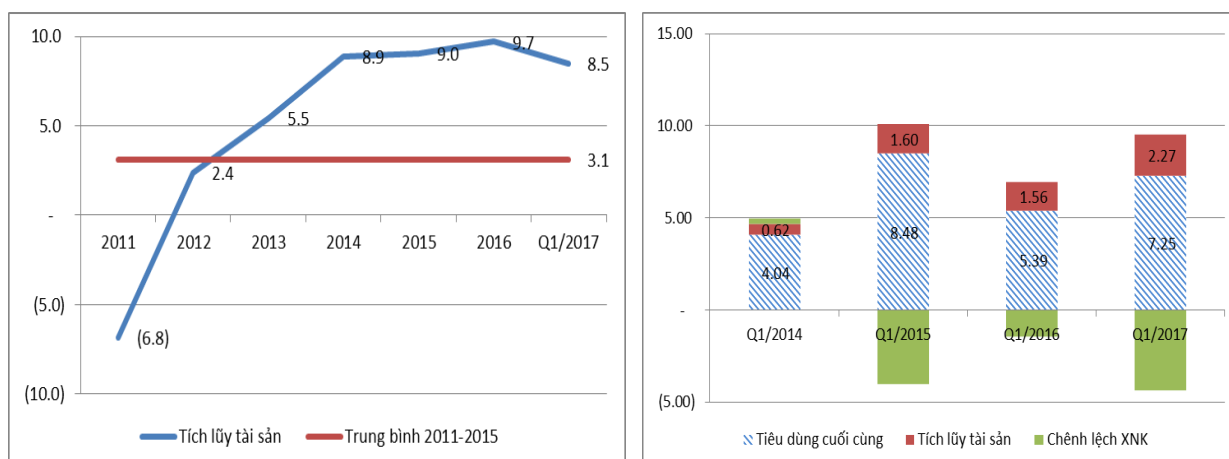
Đơn vị: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).

20. Đóng góp của cả tiêu dùng cuối cùng và tích lũy tài sản (xét theo điểm phần trăm) vào tăng trưởng kinh tế đều giảm so với cùng kỳ năm 2016. Tiêu dùng cuối cùng tăng 6,73% so với cùng kỳ năm 2016, đóng góp 7,25 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Tích lũy tài sản tăng 8,50%, đóng góp 2,27 điểm phần trăm. Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ ở tình trạng nhập siêu làm giảm 4,42 điểm phần trăm của mức tăng trưởng chung.

Hình 5: Tốc độ tăng tích lũy tài sản và đóng góp vào tăng trưởng GDP



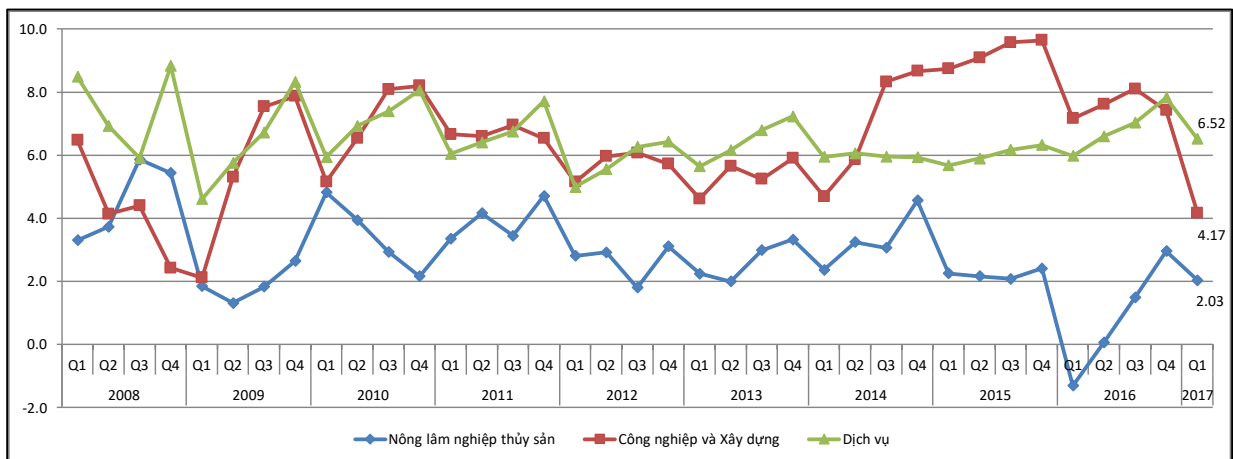
Nguồn: TCTK.

¹⁹ Trong phần II, tốc độ tăng được tính so với cùng kỳ năm trước, trừ khi được nêu cụ thể.

21. Khu vực dịch vụ vẫn duy trì được đà tăng trưởng. Trong Quý I/2017, tăng trưởng khu vực dịch vụ đạt 6,52%. Mức tăng trưởng này cao hơn, dù không nhiều, so với cùng kỳ các năm 2009-2016 (Hình 6). Một số ngành chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực dịch vụ đều có mức tăng khá như bán buôn, bán lẻ (tăng 7,38%); hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (tăng 7,76%); vận tải, kho bãi (tăng 6,75%); thông tin và truyền thông (tăng 7,70%). Đáng chú ý, dịch vụ du lịch có tốc độ tăng trưởng cao so với các quý trước và cùng kỳ 2016 (tăng 6,03%), lượng khách du lịch quốc tế tăng kỷ lục trong 3 tháng đầu năm²⁰.
22. Khu vực công nghiệp – xây dựng suy giảm rõ nét. Tăng trưởng của khu vực xây dựng đạt 6,1%, thấp hơn mức tăng 9,9% cùng kỳ năm trước. Giá trị gia tăng của khu vực công nghiệp chỉ tăng 4,17% trong Quý I, mức thấp nhất kể từ năm 2010²¹. Riêng giá trị gia tăng của phân ngành công nghiệp khai khoáng giảm 10% so với cùng kỳ năm trước.

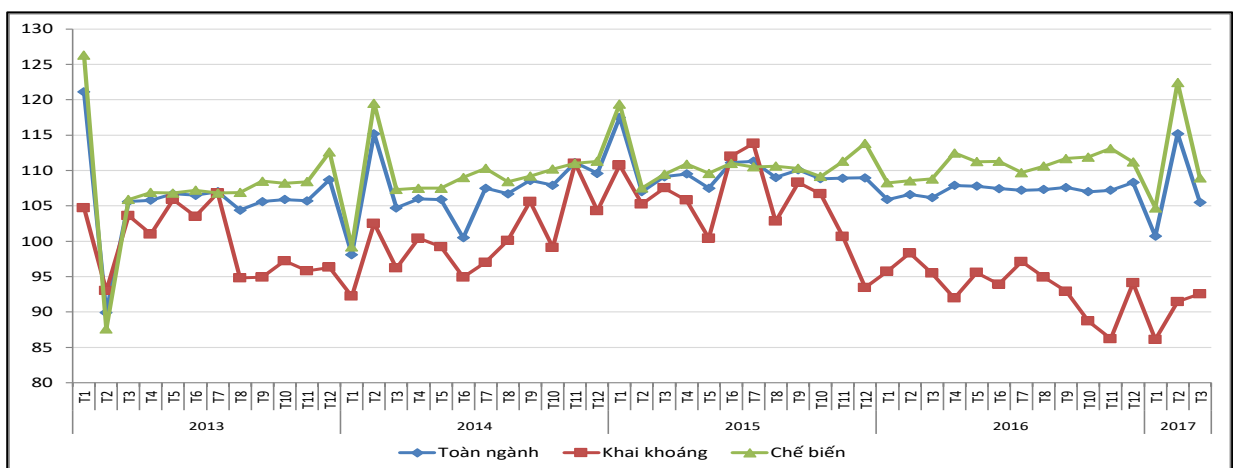
Hình 6: Tăng trưởng GDP theo khu vực

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK.

Hình 7: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2013-T3/2017



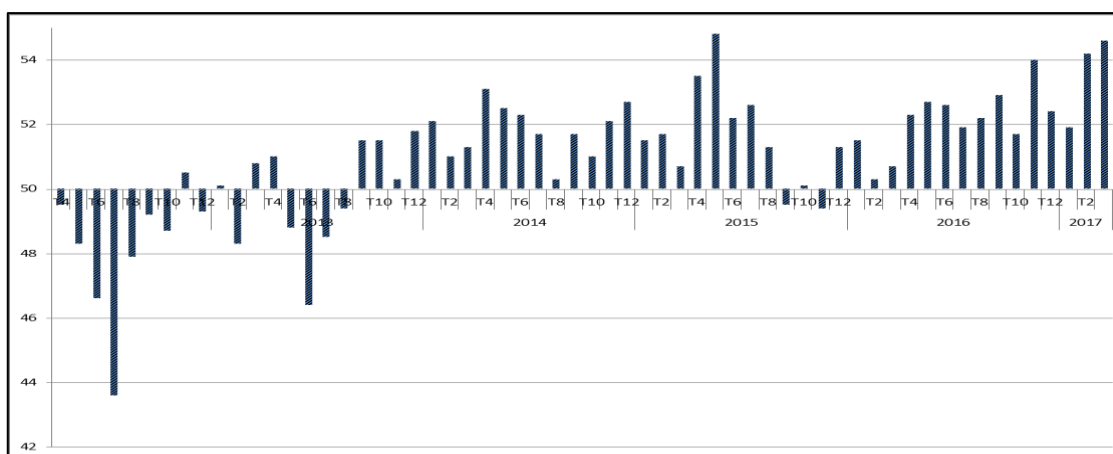
Nguồn: TCTK.

²⁰ Trong 3 tháng đầu năm, lượng khách quốc tế đến Việt Nam đạt 3.212.480 lượt khách, tăng 29% so với cùng kỳ năm 2016.

²¹ Tốc độ tăng trưởng Quý 1 của khu vực công nghiệp trong một số năm: 2011 tăng 6,7%, năm 2012 tăng 5,1%, 2013 tăng 4,6%; 2014 tăng 4,7%; năm 2015 tăng 8,9%; 2016 tăng 6,7%.

23. Chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) toàn ngành tăng 5,5% trong tháng 3 và 4,1% trong quý I, thấp hơn đáng kể mức tăng cùng kỳ của nhiều năm gần đây (Hình 7). Khai khoáng là phân ngành duy nhất sụt giảm, ở mức 11,2% - tiếp nối đà sụt giảm từ tháng 12/2015.
24. Suy giảm ở phân ngành công nghiệp khai khoáng trong quý I/2017 chủ yếu do: (i) ngành dầu khí điều chỉnh giảm kế hoạch khai thác dầu năm 2017²²; (ii) ngành than gặp khó khăn do cạnh tranh về giá²³ và chưa thống nhất được giá bán than giữa Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam (TKV) và các đơn vị đối tác²⁴; (iii) các ngành công nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung đang trong giai đoạn tái cơ cấu lại; (iv) suy giảm nhu cầu đối với hàng công nghiệp xuất khẩu trong bối cảnh gia tăng bất định và xu hướng bảo hộ ở không ít thị trường²⁵.
25. Chỉ số PMI trong quý luôn duy trì ở mức trên 50 điểm, đạt 51,9 điểm trong tháng 1, tăng mạnh lên 54,2 điểm trong tháng 2 và 54,6 trong tháng 3 (Hình 8). Sau khi chững lại vào tháng 1, tốc độ tăng sản lượng, số lượng đơn hàng mới và việc làm dường như phục hồi mạnh mẽ trong các tháng 2-3, qua đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng của khu vực công nghiệp chế biến (Hình 7 và Hình 8)²⁶.

Hình 8: Chỉ số PMI sản xuất, 2012-T3/2017



Nguồn: Markit, HSBC.

Ghi chú: PMI=50 tức là không có sự thay đổi so với tháng trước.

26. Cơ cấu các ngành kinh tế không có nhiều biến động trong Quý 1/2017. Do tăng trưởng tương đối nhanh hơn, tỷ trọng của khu vực dịch vụ tăng nhẹ lên 49,3%.

²² Trong năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đặt mục tiêu khai thác 14,2 triệu tấn dầu thô, trong đó khai thác trong nước là 12,28 triệu tấn và ngoài nước là 1,92 triệu tấn; thấp hơn mục tiêu 17,26 triệu tấn của năm 2016.

²³ Giá than sản xuất trong nước phải cạnh tranh với than nhập khẩu với giá thành thấp hơn.

²⁴ Theo Quyết định số 3005/QĐ-TKV ngày 23/12/2016, giá than điều chỉnh tăng từ 3%-10,7% nhưng đến thời điểm hiện tại, các đơn vị đối tác chưa ký hợp đồng mua than năm 2017 với TKV do chưa thống nhất về giá bán than tại Quyết định này.

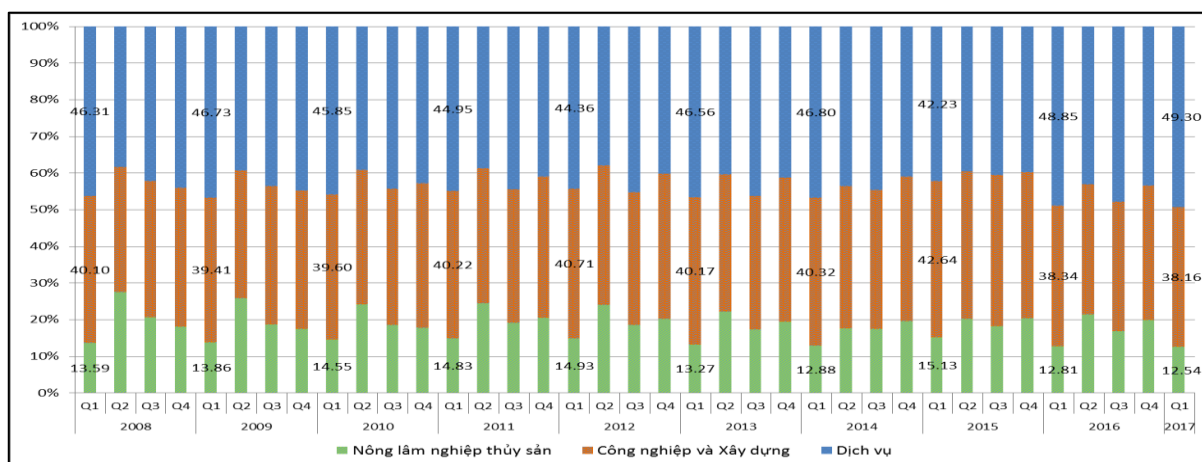
²⁵ PMI tháng 2 của Trung Quốc giảm xuống còn 49 điểm, thấp nhất trong vòng 4 năm trở lại đây.

²⁶ PMI tháng 2 cao nhất trong vòng 21 tháng trở lại đây và đứng đầu các nước Đông Nam Á.

Tỷ trọng của khu vực công nghiệp – xây dựng ở mức 38,2%, giảm so với cùng kỳ các năm trước (Hình 9).²⁷

Hình 9: Cơ cấu GDP theo quý, 2008-Q1/2017

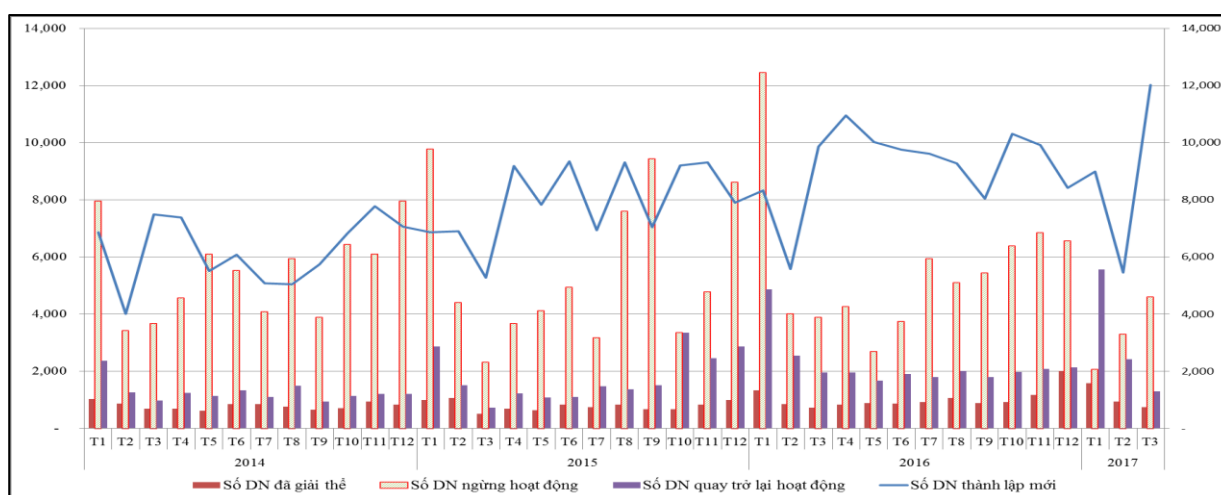
Đơn vị: %



Nguồn: TCTK.

27. Quý I có 26.478 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 271,2 nghìn tỷ đồng, tăng 11,4% về số doanh nghiệp và tăng 45,8% về số vốn đăng ký²⁸. 9.266 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động. Tuy nhiên, số doanh nghiệp giải thể là 3.268, tăng 11,9%, trong đó phần lớn là những doanh nghiệp quy mô nhỏ có vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng (chiếm trên 90%). Số doanh nghiệp gặp khó khăn, ngừng hoạt động (bao gồm cả ngừng hoạt động có đăng ký và ngừng hoạt động chờ đóng mã số thuế hoặc không đăng ký) giảm mạnh (giảm 51,4%) (Hình 10). Như vậy, những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh ít nhiều đã tạo động lực cho quá trình tái cơ cấu và phục hồi sản xuất của doanh nghiệp, song vẫn cần làm sâu sắc hơn trong thời gian tới.

Hình 10: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2014-T3/2017



Nguồn: Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

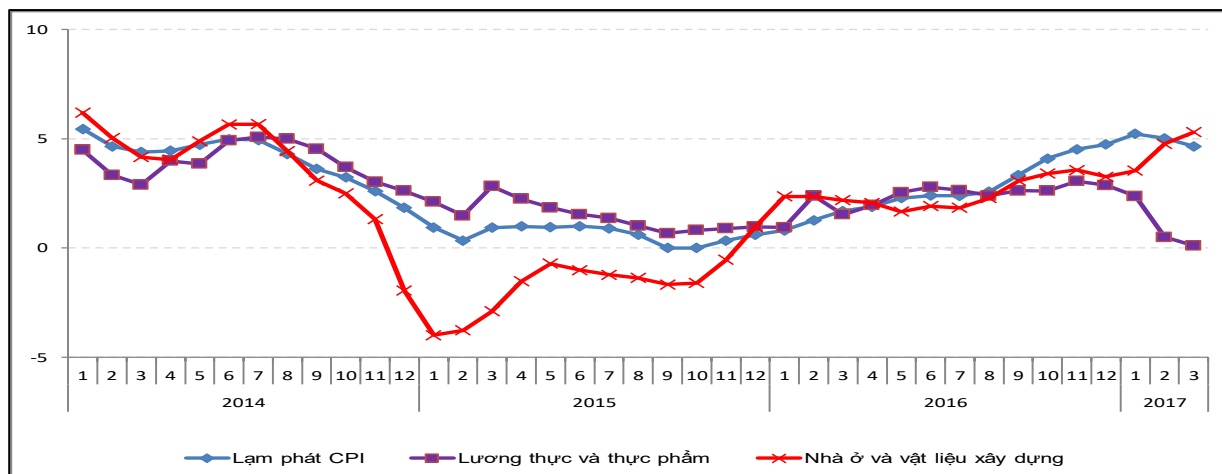
²⁷ Lưu ý là phần tính tỷ trọng này chỉ dựa trên số liệu GDP của các khu vực, không tính đến phần phân bổ khoản mục thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

²⁸ Quý I/2016 có 23.767 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 185,9 nghìn tỷ đồng, tăng 24,8% về số doanh nghiệp và tăng 67,2% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2015.

1.2. Diễn biến giá cả, lạm phát

28. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) liên tục tăng trong quý I, dù tốc độ tăng chậm dần. Mức tăng CPI lần lượt 0,46%, 0,23% và 0,21% trong các tháng 1-3. Tại thời điểm cuối tháng 3, CPI tăng 0,9% so với cuối năm 2016. CPI trung bình trong quý I tăng 4,96%.

Hình 11: Tốc độ tăng CPI so với cùng kỳ năm trước, 2014-Q1/2017



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của TCTK.

29. Chỉ số lạm phát chung (so với cùng kỳ năm trước) có xu hướng giảm dần trong các tháng đầu năm, từ 5,22% vào tháng 1 còn 4,65% vào tháng 3. Khác với các năm trước, sức ép tăng giá lương thực và thực phẩm là không nhiều, ngay cả trong tháng Tết âm lịch. Thay vào đó, giá nhà ở và vật liệu xây dựng tiếp tục tăng, mức tăng đạt tới 5,3% vào tháng 3 – mức cao nhất kể từ tháng 1/2014. Giá thuốc và dịch vụ y tế vào tháng 3 tăng 8,83% so với cuối 2016 - mức tăng cao nhất trong rổ CPI.
30. Sự phục hồi của giá cả trên thị trường thế giới ít nhiều cũng ảnh hưởng tới lạm phát ở Việt Nam. Chỉ số giá xuất khẩu tăng 1,58% trong quý I (so với quý IV/2016), và 5,71% so với cùng kỳ 2016. Các mức tăng tương ứng của chỉ số giá nhập khẩu là 1,45% và 3,23%.
31. Trong chừng mực ấy, mức tăng giá CPI không phản ánh đà phục hồi của tổng cầu. Khác với mức tăng lạm phát trong năm 2016 (do CPI không biến động nhiều năm 2015), mức tăng giá CPI năm 2017 vẫn ở mức khá cao. Đặt bên cạnh mức tăng trưởng kinh tế tương đối thấp, quan ngại về hiệu quả điều phối chính sách kinh tế vĩ mô và cải cách giá cả trong thời gian qua hoàn toàn có cơ sở.
32. Việc thực hiện lộ trình điều chỉnh giá thời gian qua vẫn gây ra một số hệ lụy như: (i) kỳ vọng lạm phát khó giảm, qua đó ảnh hưởng đến mặt bằng lãi suất và sức mua của VNĐ; (ii) tổn phí cho doanh nghiệp và người dân, đặc biệt do tính bất định của thời điểm điều chỉnh; và (iii) tâm lý trông chờ, vận động điều chỉnh tăng giá, thay vì tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động dưới áp lực của cơ chế thị trường.
33. Ở một phương diện khác, công tác điều hành giá cả nói chung và điều phối chính sách kinh tế vĩ mô nói chung chưa có sự chuẩn bị tương xứng về các kịch

bản khác nhau nhằm ứng phó với bất định ở thị trường thế giới và khu vực. Kiến nghị theo hướng điều chỉnh giá thường chỉ tập trung vào mặt hàng/dịch vụ được lựa chọn tăng giá, thời điểm và mức độ tăng giá. Giải trình cho các kiến nghị này cũng không tập trung vào tác động đối với cải cách các thị trường hàng hóa/dịch vụ liên quan, hiệu quả của doanh nghiệp trên các thị trường này, mà lại theo hướng tránh tác động do điều chỉnh đột ngột với mức tăng lớn sau này.

1.3. Diễn biến tiền tệ

34. Lãi suất huy động VNĐ (kỳ hạn dưới 6 tháng) ổn định và thấp hơn trần quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN, Bảng 3). Vùng lãi suất huy động VNĐ không có biến động từ cuối quý I/2015 đến cuối quý I/2016. Các ngân hàng thương mại (NHTM, kể cả khối quốc doanh) gia tăng cạnh tranh nhằm thu hút các khoản tiền gửi lớn ở kỳ hạn dài. Giống như cùng kỳ năm 2016, diễn biến cạnh tranh này có thể là do: (i) các NHTM tìm cách đáp ứng các tỷ lệ liên quan đến nguồn vốn dài hạn; (ii) việc tìm nguồn vốn dài hạn cho các khoản vay dài hạn (như với lĩnh vực bất động sản); và (iii) cạnh tranh nhằm giữ khách hàng.

Bảng 3: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM

Đơn vị tính: %/năm

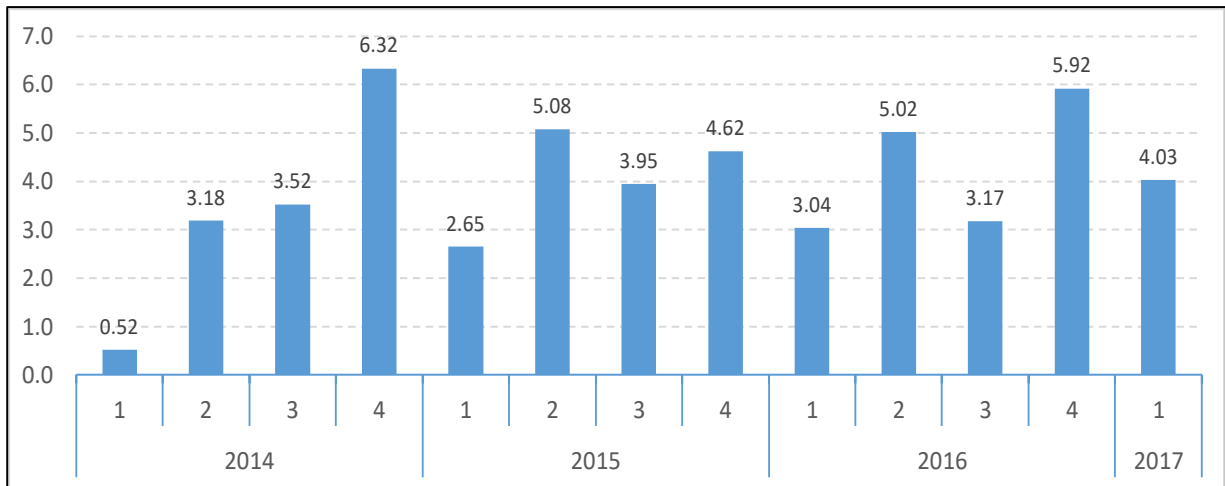
	Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	6-12 tháng	Trên 12 tháng
Cuối tháng 12/2014	0,8-1,0	5,0-5,5	5,7-6,8	6,8-7,5
Cuối tháng 3/2015	0,8-1,0	4,5-5,4	5,4-6,5	6,4-7,2
Cuối tháng 3/2016	0,8-1,0	4,5-5,4	5,4-6,5	6,4-7,2
Cuối tháng 3/2017	0,8-1,0	4,5-5,4	5,4-6,5	6,4-7,2

Nguồn: NHNN.

35. Lãi suất tiền gửi USD của cá nhân và tổ chức vẫn được duy trì ở mức 0%/năm. NHNN không có động thái điều chỉnh trần lãi suất đối với tiền gửi USD – ngay cả sau khi Fed điều chỉnh tăng lãi suất. Thay vào đó, NHNN tập trung vào: (i) truyền thông về việc tiếp tục ưu tiên giảm mức độ đô-la hóa trong nền kinh tế; (ii) theo dõi diễn biến USD trên thị trường thế giới và các chính sách liên quan của Hoa Kỳ; và (iii) tiếp tục thực hiện linh hoạt cơ chế tỷ giá VNĐ/USD trung tâm.
36. Mặt bằng lãi suất cho vay VNĐ hầu như không thay đổi trong quý I. Tuy nhiên, đối với nhóm khách hàng tốt, tình hình tài chính minh bạch thì lãi suất cho vay ngắn hạn có thể từ 4-5%/năm. Lãi suất cho vay USD cuối quý I giảm nhẹ (khoảng 0,1-0,2 điểm phần trăm/năm) so với cuối năm 2016 ở mọi kỳ hạn. Việc giảm mặt bằng lãi suất cho vay USD là rất đáng lưu ý trong bối cảnh Fed đã tăng lãi suất USD ở Hoa Kỳ. Nguyên nhân là do: (i) ít có bất định xung quanh nhóm đối tượng được tiếp cận tín dụng ngoại tệ; (ii) NHNN kiên định với việc giữ trần lãi suất huy động USD ở mức 0%/năm.
37. Tín dụng tăng khoảng 4,03% trong quý I (so với cuối quý IV/2016). Mức tăng trưởng tín dụng này cao hơn so với cùng kỳ các năm 2014-2016 (Hình 12). Nguyên nhân có thể là do: (i) mặt bằng lãi suất ổn định; (ii) gia tăng nhu cầu tín

dụng phục vụ sản xuất và thương mại; (iii) giảm chèn lấn từ phát hành Trái phiếu Chính phủ (TPCP); và (iv) một số doanh nghiệp tranh thủ “vay sớm” trước lo ngại lãi suất có thể tăng trong các quý cuối năm.

Hình 12: Tăng trưởng tín dụng hàng quý, 2014-3/2017

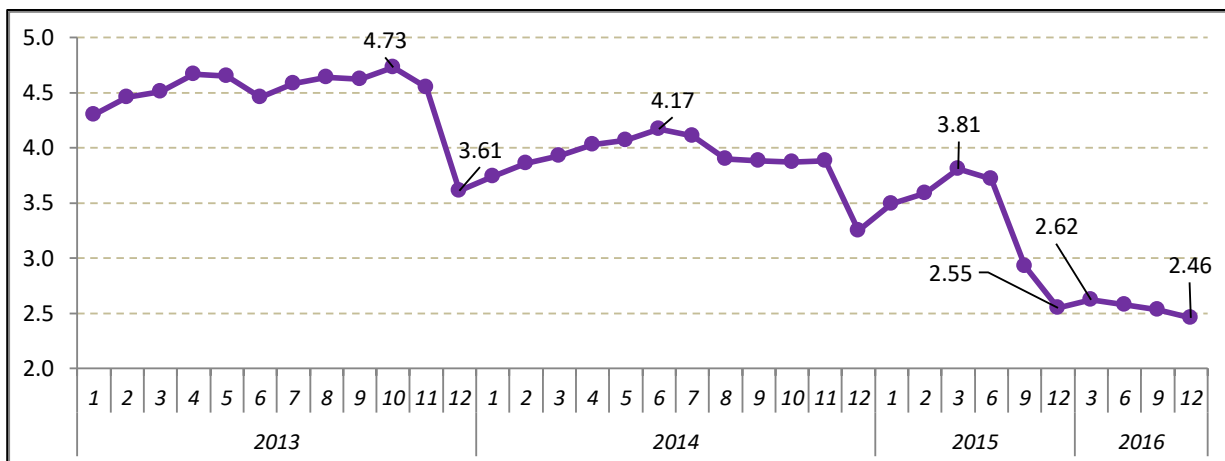


Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn.

38. Số liệu do NHNN công bố cho thấy tỷ lệ nợ xấu tiếp tục giảm. Đến cuối tháng 12/2016, tỷ lệ nợ xấu giảm còn 2,46%, thấp hơn so với mức 2,53% vào cuối tháng 9/2016 (Hình 13). Tình hình mua bán và xử lý nợ xấu không có nhiều chuyển biến trong quý I/2017 – trong bối cảnh chưa có Nghị quyết về xử lý nợ xấu và Luật riêng về cơ cấu lại các tổ chức tín dụng.

Hình 13: Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng, 2013-2016

Đơn vị tính: %

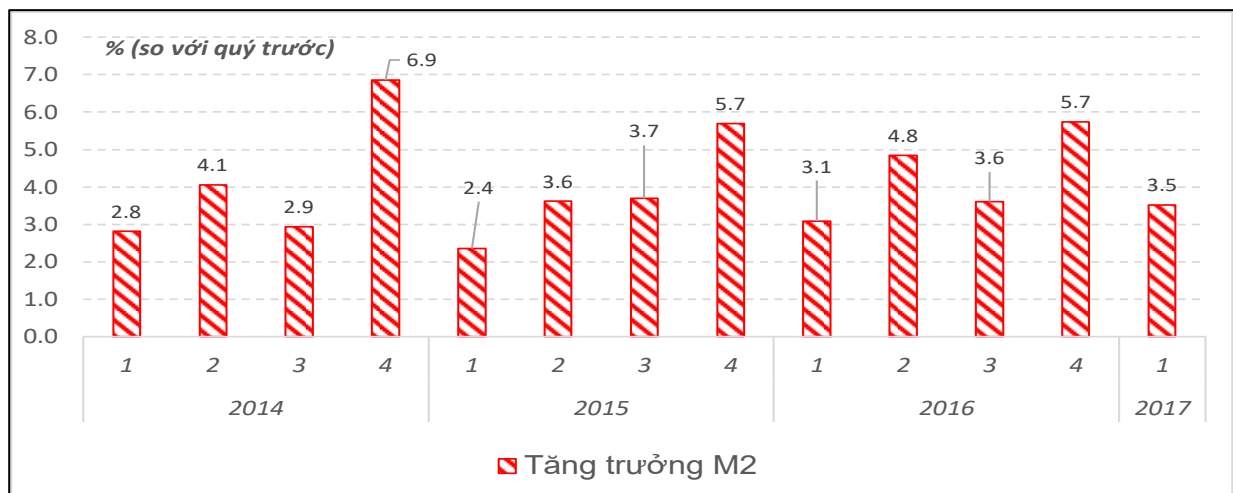


Nguồn: NHNN.

39. Tổng phương tiện thanh toán ước tăng 3,52% trong quý I (so với cuối quý IV/2016). Mức tăng này cao hơn so với cùng kỳ các năm 2014-2016. Trong quý I, thanh khoản nhìn chung được điều hành khá linh hoạt để hỗ trợ cho hoạt động tín dụng, phát hành TPCP và nhu cầu thanh toán trong dịp Tết. Tổng phương tiện thanh toán dường như chưa gây nhiều áp lực đối với lạm phát.

Hình 14: Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán, 2014-2016

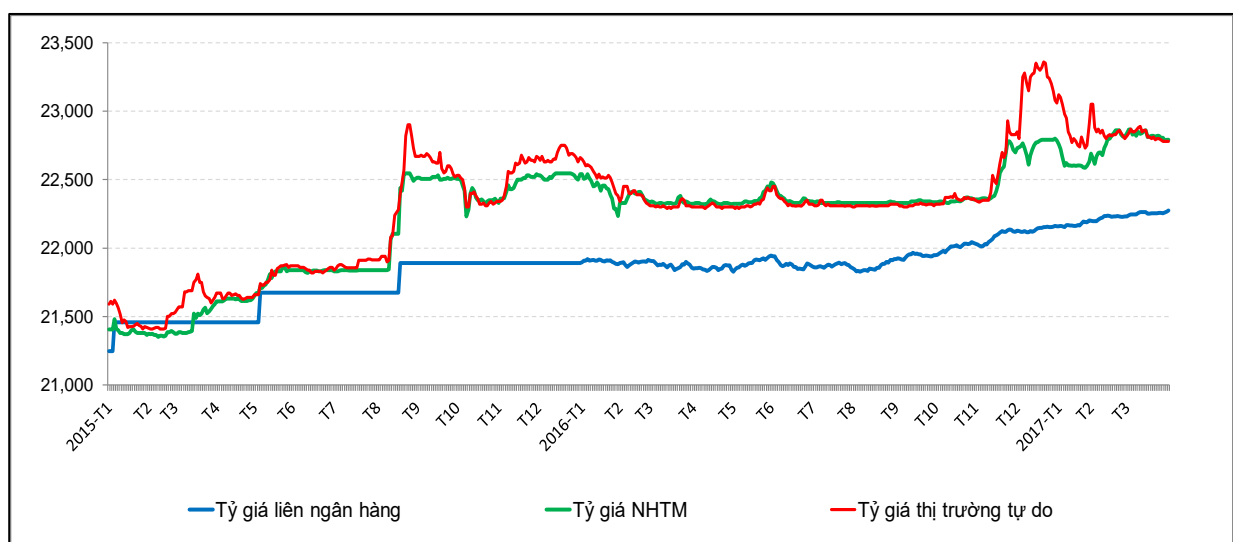
Đơn vị: % (so với quý trước)



Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn.

40. Tỷ giá VNĐ/USD thể hiện xu hướng tăng khá rõ nét trong quý I (Hình 15). Tỷ giá VNĐ/USD trung tâm²⁹ được điều chỉnh tăng dần: tỷ giá tại thời điểm cuối tháng 3 tăng 0,53% so với cuối năm 2016. Tuy nhiên, mức tăng này trái ngược so với việc giảm giá của USD trên thị trường thế giới (chỉ số USD giảm 1,61% trong cùng giai đoạn). Trung bình trong quý I, tỷ giá VNĐ/USD trung tâm đạt 22.219,9, tăng 1,51% so với cùng kỳ 2016. Tỷ giá VNĐ/USD ở cả NHTM và trên thị trường tự do tăng cho đến cuối tháng 2, và chỉ giảm nhẹ trong tháng 3.

Hình 15: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD



Nguồn: VNDirect và tổng hợp của nhóm tác giả.

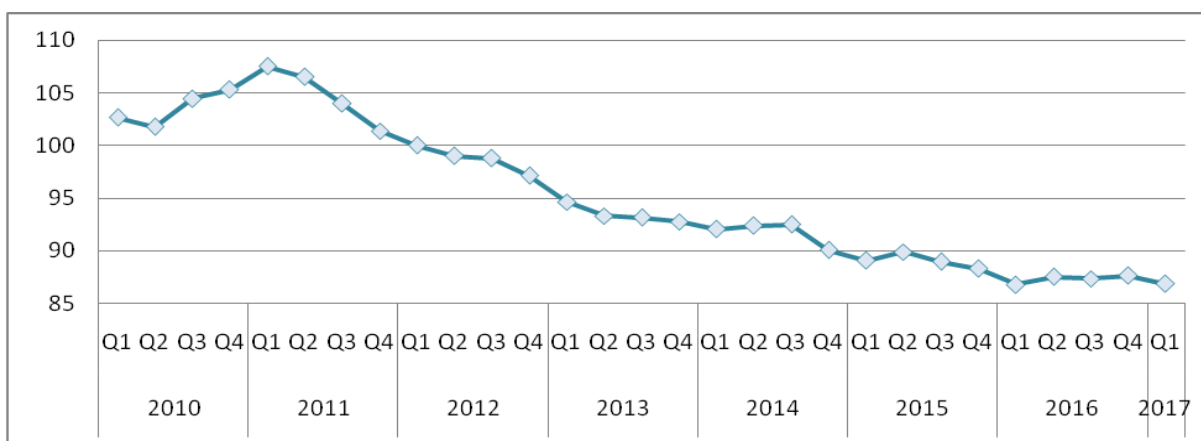
41. Thị trường ngoại hối ít gặp áp lực trong quý I. Nhìn chung, NHNN đã phân nào định hướng được diễn biến trên thị trường ngoại hối trong quý. Công tác điều hành tỷ giá gắn với theo dõi sát sao diễn biến lãi suất USD ở Hoa Kỳ, động thái tiền tệ của các nền kinh tế lớn, cũng như biến động của các dòng vốn nước ngoài qua cán cân thanh toán. Việc tái khẳng định ưu tiên kiểm soát mức độ đô-la hóa trong nền kinh tế và sớm gia hạn tiếp cận tín dụng ngoại tệ góp phần

²⁹ Tương ứng với tỷ giá bình quân liên ngân hàng trong giai đoạn trước 1/1/2016.

giảm bất định trên thị trường ngoại hối. Tuy nhiên, vai trò của cơ chế điều hành tỷ giá trung tâm có phần mờ nhạt hơn so với năm 2016.

42. REER của Việt Nam trong quý I tăng 0,95% so với cùng kỳ năm 2016, song lại giảm 0,87% so với quý IV/2016. Như vậy, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vẫn lên giá tương đối so với hàng hóa thế giới trong quý I. Sự lên giá ấy không phải do chính sách tỷ giá, mà do diễn biến giá cả trong nước dưới áp lực của: (i) điều chỉnh giá các mặt hàng, dịch vụ do Nhà nước quản lý; và (ii) điều chỉnh chính sách liên quan đến lương tối thiểu. Trong chừng mực ấy, sự phối hợp của chính sách tỷ giá là không cần thiết và không đủ để giúp thúc đẩy xuất khẩu.

Hình 16: Tỷ giá hữu hiệu thực



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Lưu ý: Mốc Q1/2012=100. REER được tính dựa trên số liệu thương mại với 20 đối tác lớn nhất, sử dụng số liệu lạm phát CPI; Số liệu cho quý I/2017 là ước tính; giá trị cao hơn thể hiện hàng hóa Việt Nam tương đối rẻ hơn so với hàng hóa nước ngoài.

1.4. Tình hình đầu tư

43. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong quý I đạt 297,8 nghìn tỷ đồng, tăng 8,6% (Bảng 4). Tuy nhiên, nếu loại trừ yếu tố tăng giá thì tổng đầu tư chỉ tăng 3,2%, thấp hơn đáng kể so với mức tăng 9,6% cuối quý I năm trước. Tỷ lệ đầu tư so với GDP trong quý I đạt 32%, giảm nhẹ so với cùng kỳ 2016 (Hình 17).
44. Đầu tư từ khu vực nhà nước chỉ tăng 4,9% trong quý I. Giải ngân vốn TPCP chậm, giảm tới 20,5%. Nguyên nhân giải ngân vốn TPCP chậm chủ yếu bao gồm: (i) chất lượng công tác chuẩn bị dự án còn thấp, hồ sơ dự án sơ sài; (ii) phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư dự án mang tính hình thức, xa rời thực tế; (iii) chậm trễ trong giải phóng mặt bằng, nhà thầu không đủ năng lực thi công.
45. Đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng 13,8% trong quý I, cao hơn đáng kể so với tổng đầu tư toàn xã hội. Do đó, khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm tỉ trọng cao hơn trong tổng đầu tư (39,4% so với 37,6% cùng kỳ năm trước).

Bảng 4: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành

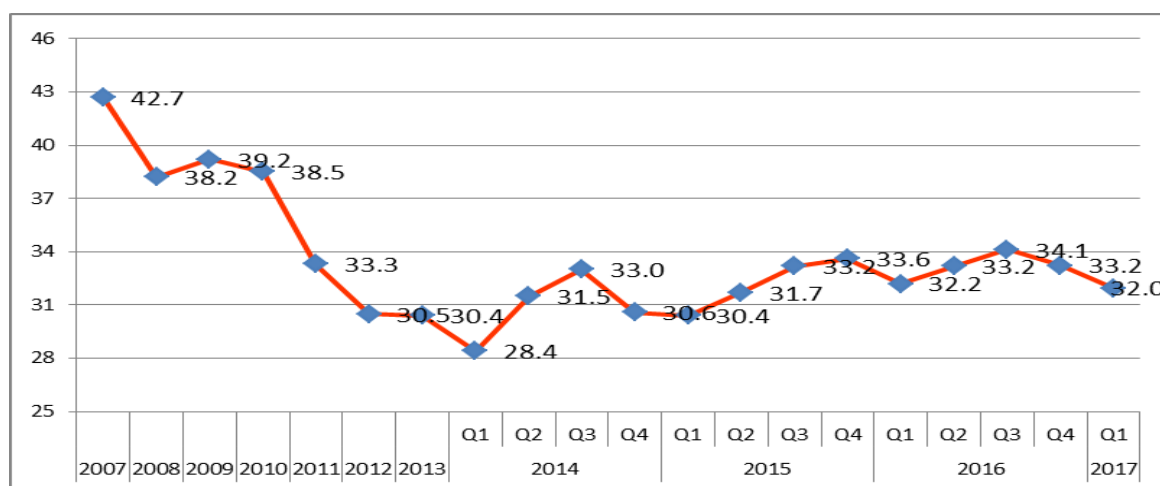
Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

	Quý I/2016	Quý I/2017	Tốc độ tăng (%)
TỔNG SỐ	274,2	297,8	8,6
1. Khu vực nhà nước	95,2	99,9	4,9
+ Vốn đầu tư thuộc NSNN	43,1	45,4	5,3
+ Vốn TPCP	7,3	5,8	-20,5
+ Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước	10,3	9,8	-4,9
+ Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	17,5	19,8	13,1
+ Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	13,5	15,3	13,3
+ Vốn huy động khác	3,5	3,8	8,6
2. Khu vực ngoài nhà nước	103,2	117,4	13,8
3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	75,8	80,5	6,2

Nguồn: TCTK.

Hình 17: Đầu tư so với GDP

Đơn vị: %

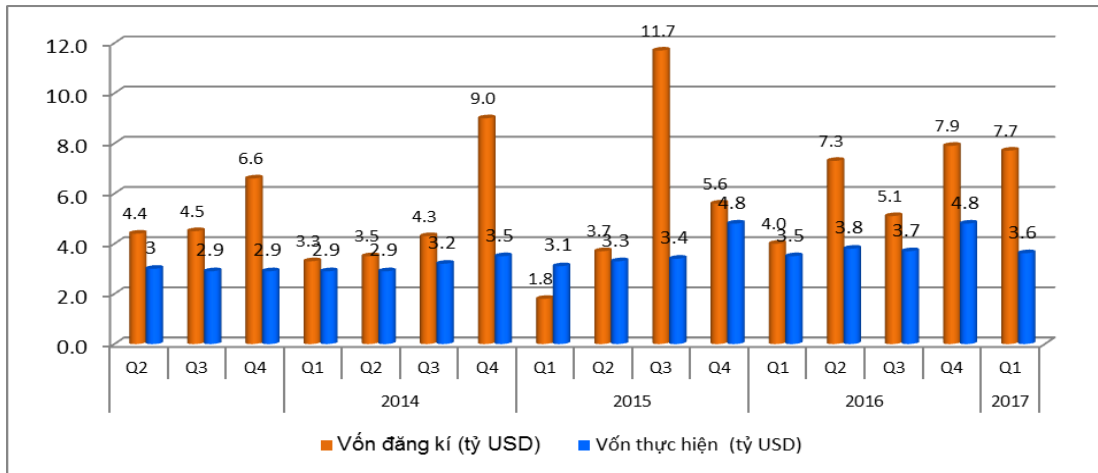


Nguồn: TCTK.

46. Tổng vốn FDI đăng kí đạt 7,71 tỷ USD trong quý I, tăng 91,5%. Vốn FDI thực hiện đạt hơn 3,6 tỷ USD, tăng 3,4%. Tính đến cuối quý I, Việt Nam có 23.071 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký lũy kế đạt 300,7 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án FDI ước đạt 158,45 tỷ USD.

Hình 18: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: TCTK.

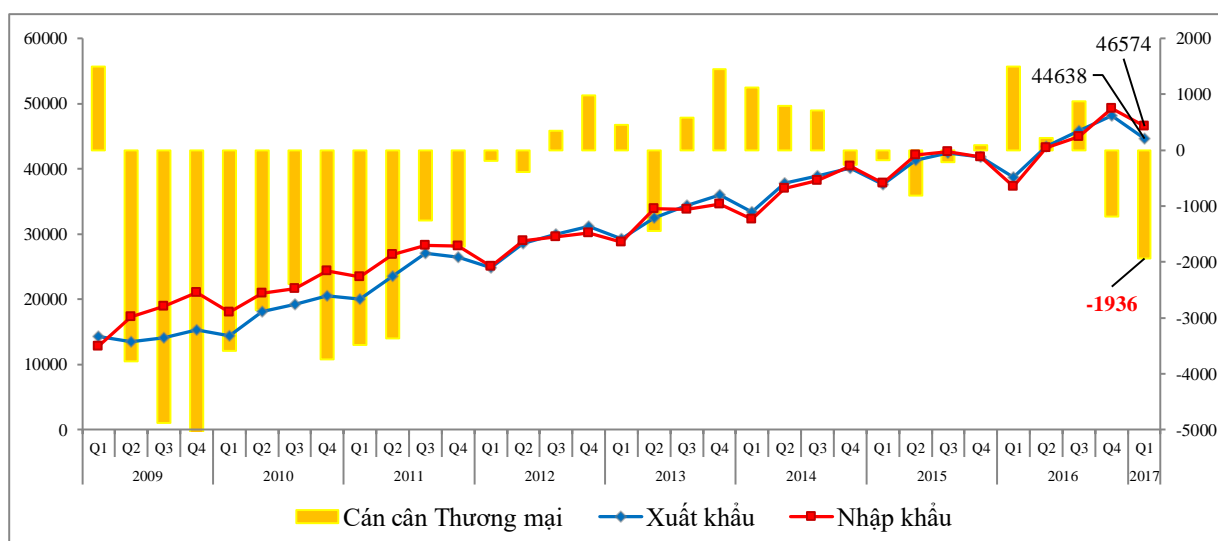
47. Tổng vốn FDI đăng ký trong công nghiệp chế biến, chế tạo đạt tới 6,54 tỷ USD trong quý I, chiếm 84,9% tổng vốn FDI đăng ký. Các lĩnh vực khác thu hút nhiều FDI trong quý I là kinh doanh bất động sản (343,69 triệu USD) và bán buôn, bán lẻ (296,8 triệu USD).
48. Xét về đối tác đầu tư, Hàn Quốc vẫn là đối tác lớn nhất trong quý I, với vốn đăng ký 3,74 tỷ USD, chiếm 48,61% tổng FDI đăng ký. Đứng thứ hai và thứ ba lần lượt là Singapore (910,8 triệu USD, chiếm 11,81%) và Trung Quốc (823,6 triệu USD, chiếm 10,68%).
49. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế đang chứng lại, Việt Nam vẫn duy trì sức hút nhất định đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Ở một chừng mực nhất định, điều này phản ánh niềm tin của các nhà đầu tư vào cơ hội, tiềm năng của thị trường của Việt Nam, cũng như từ sự gắn kết của Việt Nam vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu.
50. Khu vực tư nhân - dân cư trong nước và khu vực có vốn FDI là những nguồn động lực chính dẫn dắt hoạt động đầu tư. Đà tăng đầu tư từ hai khu vực này xuất phát từ: (i) nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh bao gồm rà soát, hoàn thiện hành lang pháp lý, tạo thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp, khuyến khích sáng tạo, thúc đẩy mạnh mẽ các hoạt động “khởi nghiệp”; (ii) môi trường kinh tế vĩ mô ổn định; và (iii) tác động “chèn lấn” từ phát hành TPCP đối với tiếp cận tín dụng của khu vực tư nhân có phần giảm trong quý I.

1.5. Tình hình thương mại

51. Trong quý I, tổng giá trị xuất khẩu ước đạt 44,6 tỷ USD, tăng 15,1% (Hình 19). Đây là mức tăng cao nhất kể từ quý II/2014. Nếu loại trừ yếu tố giá, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu quý I tăng 9,07%.

Hình 19: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2009- Q1/2017

Đơn vị tính: triệu USD



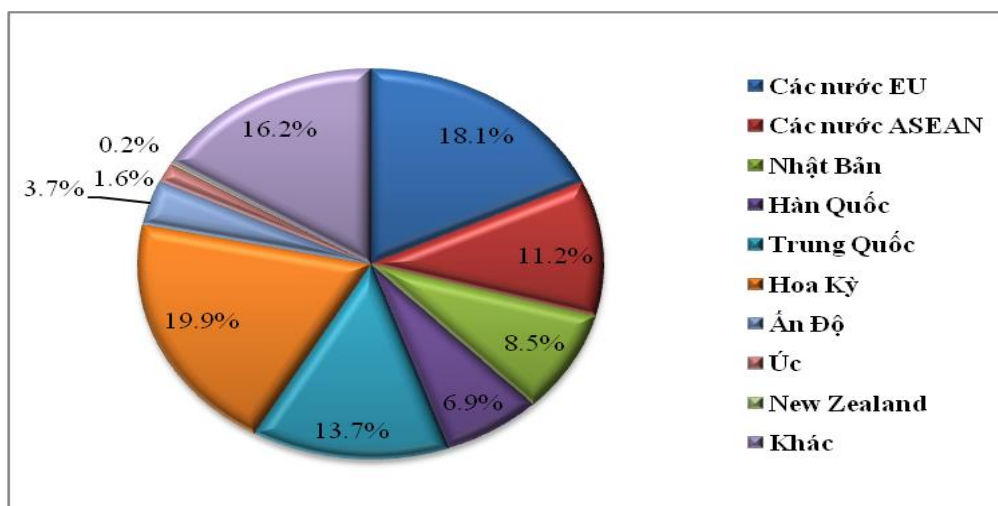
Nguồn: Tổng cục Hải quan (TCHQ).

Ghi chú: Xuất khẩu và nhập khẩu được thể hiện trên trục trái, cán cân thương mại được thể hiện trên trục phải.

52. Xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI đạt 31,3 tỷ USD, tăng 14,8%. Khu vực doanh nghiệp trong nước xuất khẩu 13,3 tỷ USD, tăng 21,2%. Mức đóng góp cho tăng trưởng xuất khẩu chung của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước lần lượt là 9,1 điểm phần trăm và 6,0 điểm phần trăm.
53. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp chủ lực tăng ở mức hai con số. Đáng lưu ý là các mặt hàng dệt may (đạt 5,6 tỷ USD, tăng 10,2%), máy tính điện tử và linh kiện (5,3 tỷ USD, tăng 42,3%), giày dép (3,1 tỷ USD, tăng 10,5%) và các loại máy móc, phụ tùng khác (2,8 tỷ USD, tăng 34,6%). Tuy nhiên, riêng xuất khẩu điện thoại và linh kiện – chiếm tỷ trọng lớn nhất trong xuất khẩu nhiều năm qua - lại giảm 10,7%, đạt 7,4 tỷ USD.
54. Xuất khẩu các mặt hàng nông – lâm sản có diễn biến trái chiều. Mức tăng xuất khẩu tích cực được ghi nhận ở sản phẩm gỗ (14,4%), cà phê (30,7%); rau quả (24,3%). Tuy nhiên, xuất khẩu gạo chỉ đạt 524 triệu USD, giảm 23,3% (trong đó riêng lượng gạo xuất khẩu giảm 23,9%). Xuất khẩu gạo sụt giảm mạnh do tác động kép từ việc Trung Quốc thiết lập tiêu chuẩn nhập khẩu gạo³⁰ từ các nước ASEAN và Thái Lan thực hiện xả kho hàng tồn kho gạo đã làm giảm giá gạo thế giới.

³⁰ 05 tiêu chuẩn: tiêu chuẩn GB 2761-2011, tiêu chuẩn GB 2762-2012, tiêu chuẩn GB 2763-2014, tiêu chuẩn GB 2715-2005, tiêu chuẩn GB 1354-2009 được Tổng cục giám sát chất lượng, kiểm nghiệm và kiểm dịch Trung Quốc, Bộ Nông nghiệp nhấn mạnh và yêu cầu các quốc gia xuất khẩu gạo sang Trung Quốc trong đó có các quốc gia trong khối ASEAN phải tuân thủ các tiêu chuẩn quốc gia trên.

Hình 20: Tỷ trọng các đối tác xuất khẩu chính của Việt Nam, Q1/2017 (%)



Nguồn: TCTK.

55. Xuất khẩu của Việt Nam vẫn chỉ tập trung một số ít thị trường chính, dù tiếp tục tăng trưởng ở các thị trường này. 5 thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2017 đạt kim ngạch gần 31,2 tỷ USD, chiếm 69,9% tổng xuất khẩu. Trong đó, Hoa Kỳ và EU là các thị trường xuất khẩu lớn nhất, lần lượt đạt hơn 8,7 tỷ USD và 7,9 tỷ USD, tăng tương ứng 4,1% và 4,2%. Xuất khẩu vào Trung Quốc tăng nhanh, đạt 6 tỷ USD.

Bảng 5: Đóng góp xuất khẩu Việt Nam vào ASEAN theo mặt hàng, 2015-2016

Đơn vị tính: Nghìn USD

	2015	2016	Mức thay đổi	Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu (điểm %)
Tổng xuất khẩu	18.253.563	17.473.042	-780.521	-4,28
Sắt thép các loại	1.210.219	990.836	- 219.383	-1,20
Sản phẩm từ sắt thép	311.879	383.249	71.371	0,39
Máy vi tính và linh kiện	1.388.421	2.034.270	645.849	3,54
Máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác	1.215.055	1.428.617	213.562	1,17
Hồ tiêu	149.211	111.296	- 37.916	-0,21
Hàng dệt may	616.384	705.641	89.257	0,49
Gạo	1.026.187	468.927	- 557.260	-3,05
Dầu thô	1.423.316	424.662	- 998.654	-5,47
Cao su	243.151	145.099	- 98.052	-0,54
Cà phê	207.080	281.461	74.381	0,41
Điện thoại các loại và linh kiện	2.138.742	2.264.636	125.894	0,69
Khác	8.323.918	8.234.348	- 89.570	-0,49

Nguồn: Số liệu TCHQ và tính toán của nhóm tác giả.

56. Xuất khẩu sang thị trường ASEAN có dấu hiệu phục hồi, đạt 4,9 tỷ USD, tăng 21,8% trong quý I/2017. Cần lưu ý là xuất khẩu sang ASEAN trong năm 2016 - năm đầu tiên thực hiện Cộng đồng Kinh tế ASEAN - giảm 4,28% so với năm 2015 (Bảng 5). Nguyên nhân chủ yếu là do sụt giảm xuất khẩu các mặt hàng sơ chế (dầu thô, gạo, cao su). Riêng sụt giảm của xuất khẩu dầu thô làm tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chung giảm 5,47 điểm phần trăm. Mặt hàng máy tính, linh kiện, đóng góp 3,54 điểm phần trăm vào tăng trưởng xuất khẩu sang ASEAN, song không đủ bù đắp giảm xuất khẩu ở nhiều mặt hàng khác.
57. Xuất khẩu vào ba thị trường trọng điểm ở ASEAN – bao gồm Singapore, Malaysia và Indonesia - sụt giảm mạnh năm 2016 so với năm 2015 (Bảng 6). Giảm xuất khẩu vào các thị trường này lần lượt làm giảm 4,53 điểm phần trăm 1,32 điểm phần trăm, và 1,28 điểm phần trăm trong tốc độ tăng trưởng xuất khẩu nói chung. Nguyên nhân chính là do: (i) cơ cấu ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam có nhiều điểm tương đồng với các nước ASEAN; (ii) chậm cải thiện sự tham gia của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi giá trị khu vực; và (iii) khả năng cạnh tranh của Việt Nam còn hạn chế ở cả cấp sản phẩm và doanh nghiệp.

Bảng 6: Đóng góp xuất khẩu Việt Nam vào ASEAN theo nước, 2015-2016

Đơn vị tính: Nghìn USD

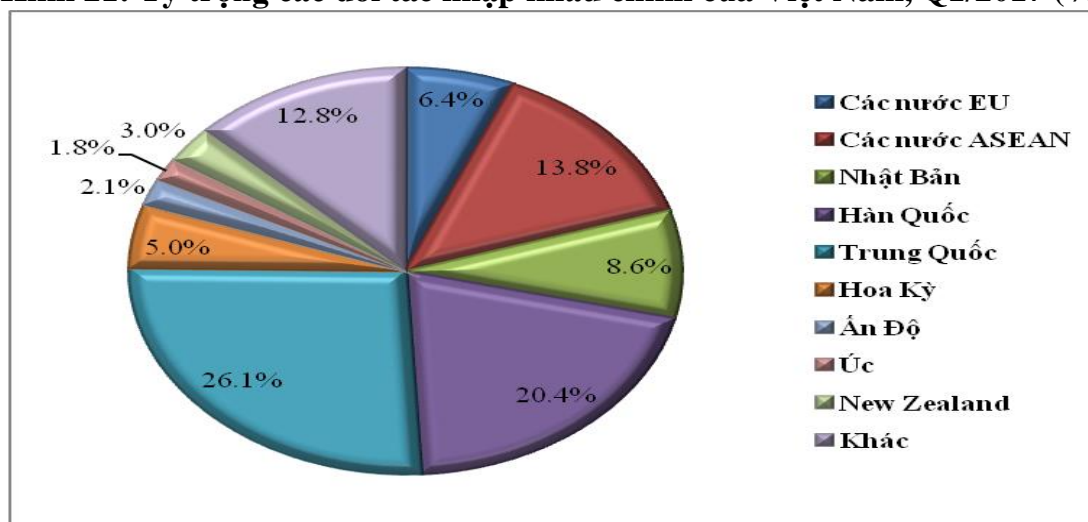
	2015	2016	Mức thay đổi	Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu (điểm %)
Tổng	18.253.563	17.473.042	- 780.521	-4,28%
Bru-nây	25.596	20.052	- 5.544	-0,03%
Cam-pu-chia	2.412.720	2.200.585	- 212.135	-1,16%
Indonesia	2.851.195	2.618.096	- 233.099	-1,28%
Lào	534.755	478.075	- 56.680	-0,31%
Malaysia	3.583.773	3.343.090	- 240.683	-1,32%
My-an-ma	378.074	461.941	83.867	0,46%
Philippines	2.019.975	2.220.950	200.975	1,10%
Singapore	3.263.293	2.436.922	- 826.371	-4,53%
Thái Lan	3.184.179	3.693.328	509.149	2,79%

Nguồn: Số liệu TCHQ và tính toán của nhóm tác giả.

58. Giá trị nhập khẩu trong quý I đạt 46,6 tỷ USD, tăng 24,9% (Hình 19). Khu vực trong nước nhập khẩu 18,7 tỷ USD, đóng góp 10,7 điểm phần trăm vào mức tăng nhập khẩu. Khu vực doanh nghiệp FDI nhập khẩu 27,8 tỷ USD, đóng góp 14,2 điểm phần trăm.
59. Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu quý I, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước tính đạt 42 tỷ USD, tăng 22,7% và chiếm 90,2% tổng nhập khẩu. Riêng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 18,8 tỷ USD, tăng 22,5% và chiếm 41,1%. Gia tăng nhập khẩu tư liệu sản xuất để chủ yếu để đáp ứng nhu cầu đầu tư trong nước và sản xuất để phục vụ xuất khẩu.
60. Trong quý 1/2017, châu Á chiếm 80,6% tổng nhập khẩu của cả nước. Trung Quốc vẫn là nguồn nhập khẩu lớn nhất, chiếm 26,1% và tăng 12,3% (Hình 21).

Tuy nhiên, nhập khẩu từ Hàn Quốc lại tăng nhanh nhất (36,1%), chiếm 20,4%. Riêng nhập khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 84,2%; nhập khẩu điện thoại các loại và linh kiện tăng 20,9%, chủ yếu đáp ứng nhu cầu đầu tư và sản xuất của doanh nghiệp Hàn Quốc.

Hình 21: Tỷ trọng các đối tác nhập khẩu chính của Việt Nam, Q1/2017 (%)



Nguồn: TCTK.

Bảng 7: Đóng góp nhập khẩu của Việt Nam từ ASEAN theo mặt hàng, 2015-2016

Đơn vị tính: 1000 USD

	2015	2016	Mức thay đổi	Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu (điểm %)
Tổng	23.807.762	23.883.135	75.373	0,32%
Xăng dầu các loại	3.582.764	3.394.720	- 188.044	-0,79%
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	253.307	303.119	49.812	0,21%
Máy vi tính, sp điện tử và linh kiện	3.451.073	3.007.706	- 443.367	-1,86%
Linh kiện, phụ tùng ô tô	768.585	880.707	112.122	0,47%
Kim loại thường	448.928	565.106	116.178	0,49%
Hàng thủy sản	55.554	88.225	32.670	0,14%
Hàng rau quả	250.396	455.401	205.005	0,86%
Hàng điện gia dụng	919.291	1.180.132	260.841	1,10%
Gỗ và sản phẩm gỗ	973.253	468.170	- 505.083	-2,12%
Dầu mỡ động thực vật	514.748	589.797	75.049	0,32%
Ô tô nguyên chiếc các loại	476.716	685.633	208.917	0,88%
Khác	12.113.146	12.264.420	151.274	0,64%

Nguồn: Số liệu TCHQ và tính toán của nhóm tác giả.

61. ASEAN vẫn là nguồn nhập khẩu hàng hóa lớn thứ 3 của Việt Nam trong Quý I/2017. Cần lưu ý là nhập khẩu từ ASEAN chỉ tăng nhẹ trong năm 2016 (0,32%, Bảng 7). Trong đó, đóng góp lớn nhất vào mức tăng này là nhập khẩu hàng điện gia dụng (1,1 điểm phần trăm), ô tô nguyên chiếc các loại (0,88 điểm phần trăm), các loại kim loại (0,49 điểm phần trăm) và linh kiện phụ tùng ô tô

(0,47 điểm phần trăm). Ở chiều ngược lại, mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ đóng góp mức giảm mạnh 2,12 điểm phần trăm. Tiếp sau là máy tính, sản phẩm điện tử linh kiện đóng góp giảm 1,86%. Nguyên nhân của mức nhập khẩu giảm này một phần do Việt Nam đang chuyển hướng sang nhập khẩu máy móc và linh kiện từ Hàn Quốc.

62. Theo đối tác, nhập khẩu từ Singapore giảm mạnh nhất, qua đó làm giảm 5,58 điểm phần trăm trong tốc độ tăng nhập khẩu từ ASEAN. Ngược lại, nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a và Thái Lan đóng góp tăng tương ứng là 3,84 điểm phần trăm, 2,17 điểm phần trăm (Bảng 8). Tăng nhập khẩu từ Thái Lan chủ yếu gắn với ô tô nguyên chiếc, trong bối cảnh thuế suất nhập khẩu ô-tô nguyên chiếc từ khu vực ASEAN về Việt Nam giảm.³¹

Bảng 8: Đóng góp nhập khẩu của Việt Nam từ ASEAN theo nước, 2015-2016

Đơn vị tính: nghìn USD

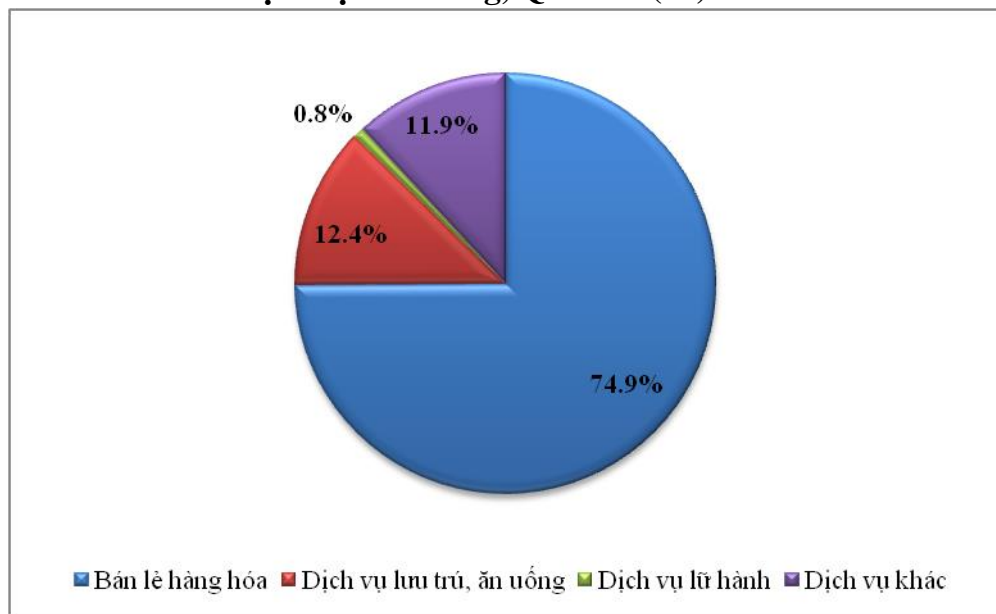
	2015	2016	Mức thay đổi	Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu (điểm %)
ASEAN	23.807.762	23.883.135	75.373	0,32%
Bru-nây	48.108	77.689	29.581	0,12%
Cam-pu-chia	955.574	725.791	- 229.783	-0,97%
Indonesia	2.739.736	2.970.839	231.103	0,97%
Lào	586 672	345.360	- 241.312	-1,01%
Malaysia	4.198.966	5.113.564	914.598	3,84%
My-an-ma	56.180	86.379	30.199	0,13%
Philippines	906.120	1.058.907	152.787	0,64%
Singapore	6.037.089	4.708.982	-1.328.107	-5,58%
Thái Lan	8.279.313	8.795.618	516.305	2,17%

Nguồn: Số liệu TCHQ và tính toán của nhóm tác giả.

63. Trong Quý I, thâm hụt thương mại của Việt Nam đạt hơn 1,9 tỉ USD. Nhập siêu này chủ yếu đến từ khu vực doanh nghiệp trong nước, đạt gần 6,1 tỉ USD. Trong khi khu vực FDI xuất siêu gần 4,2 tỉ USD. Gia tăng nhập siêu của Việt Nam quý I chủ yếu do: (i) đáp ứng yêu cầu đầu tư và sản xuất trong nước, trong điều kiện đầu tư của khu vực FDI và khu vực ngoài nhà nước vẫn tăng; và (ii) giảm nguồn hàng nhập khẩu do kỳ vọng giá hàng hóa thế giới có thể tăng trong thời gian tới.
64. Nhập khẩu ô tô nguyên chiếc chỉ tăng 1,0% về giá trị trong quý I, và không thực sự gây nhiều áp lực đối với cán cân thương mại như nhiều chuyên gia, báo chí quan ngại. Từ góc nhìn ấy, đây là chưa phải là thời điểm nên xem xét thực hiện các biện pháp tự vệ đối với ô tô nhập khẩu. Quan trọng hơn, Việt Nam cần xem xét thấu đáo, với bằng chứng thuyết phục hơn, các nội dung như: (i) có cần tiếp tục phát triển công nghiệp ô tô không? (ii) nên tham gia ở công đoạn/phân khúc nào, nếu có? (iii) các mục tiêu khả thi cho chính sách liên quan đến ô tô?

³¹ Cụ thể, trong năm 2016, thuế suất nhập khẩu xe ô-tô từ khu vực ASEAN về Việt Nam giảm từ 50% xuống còn 40%; 2017: còn 30%; và 2018: 0%.

Hình 22: Cơ cấu doanh thu các ngành trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, Q1/2017 (%)



Nguồn: TCTK.

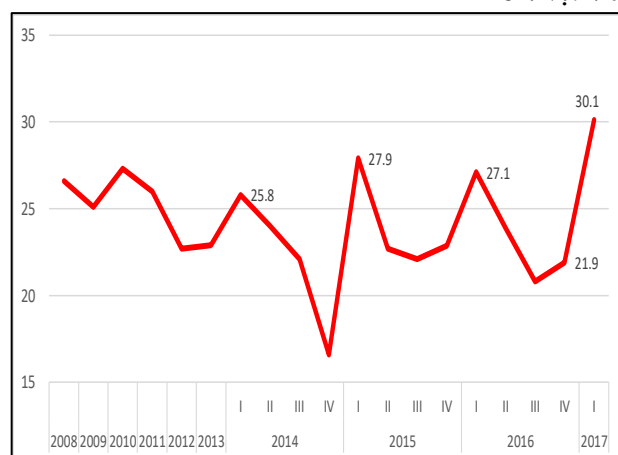
65. Trong quý I, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 921,1 nghìn tỷ đồng, tăng 9,2%. Nếu loại trừ yếu tố giá tăng 6,2% (thấp hơn mức tăng 7,5% của cùng kỳ năm 2016). Theo phân ngành, doanh thu bán lẻ hàng hóa trong quý I đạt 689,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2016, chiếm 74,9% tổng mức doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trong quý (Hình 22). Gia tăng sức mua ở thị trường tiêu dùng trong nước ít nhiều đã giúp thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp chế biến và nhập khẩu hàng tiêu dùng.

1.6. Diễn biến thu chi ngân sách

66. Tổng thu NSNN trong quý I đạt 230,5 nghìn tỷ đồng, tăng tới 21,6% so với cùng kỳ 2016. Mức tăng này cao hơn đáng kể so với cùng kỳ năm 2016 (0,3%) và 2015 (gần 10,3%). Mức thu NSNN này bằng 23,1% dự toán cả năm 2017 và tương đương 30,1% GDP (Hình 23). Việc thực hiện thu NSNN trong quý I – theo các chỉ số trên – đều nhanh hơn so với cùng kỳ các năm trước.

Hình 23: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP

Đơn vị: %

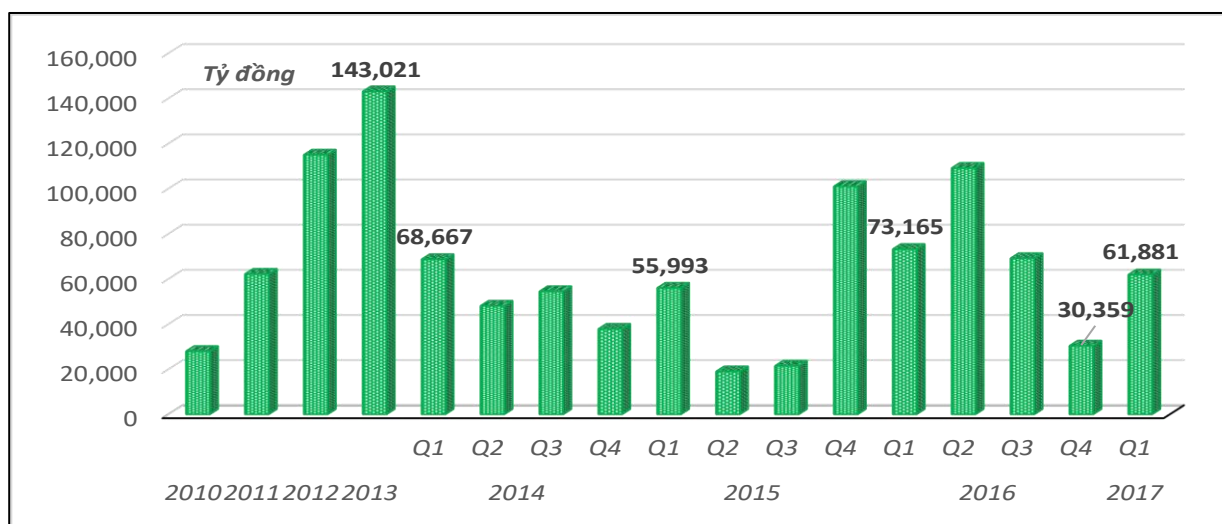


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

67. Tăng thu NSNN trong quý I chủ yếu diễn ra ở thị trường trong nước. Thu nội địa đạt hơn 232,0 nghìn tỷ đồng, tăng 19,7% và bằng 23,4% dự toán. Thu từ dầu thô ước đạt 11,1 nghìn tỷ đồng, tăng 24,2% so với cùng kỳ 2016 và bằng 28,9% dự toán cả năm 2017.

68. Thu từ xuất nhập khẩu ước đạt 38,3 nghìn tỷ đồng trong quý I, giảm tới 29,9% và chỉ bằng 21% dự toán. Trong bối cảnh giá hàng hóa xuất nhập khẩu đều tăng và tăng trưởng thương mại phục hồi khá nhanh, thu từ xuất nhập khẩu giảm chủ yếu là do cắt giảm thuế nhập khẩu.
69. Chi NSNN ước đạt gần 285,0 nghìn tỷ đồng trong quý I, bằng 20,5% dự toán. Chi NSNN trong quý I chỉ tăng 2,7% so với cùng kỳ 2016. Mức tăng này thấp hơn so với trong quý I/2016 (5,4%) cũng như mức trung bình trong các quý I của giai đoạn 2011-2015 (15,9%/năm). Mức tăng chi NSNN cũng thấp hơn đáng kể so với mức tăng thu NSNN trong quý.
70. Bội chi NSNN ước đạt gần 4,1 nghìn tỷ đồng trong quý I. Tỷ lệ bội chi so với GDP ở mức 0,4% trong quý I - mức thấp kỷ lục so với cùng kỳ 2016 (5,53%) và mức trung bình các năm 2011-2015 (4,86%). Nhìn từ góc độ ấy, điều hành thu chi NSNN trong quý I ít nhiều giúp giảm sức ép đối với nợ công và phát hành TPCP.
71. Tổng khối lượng phát hành TPCP trong quý I đạt gần 61,9 nghìn tỷ đồng. Giá trị phát hành này thấp hơn so với cùng kỳ các năm 2014 và 2016, và cao hơn so với quý I/2015 (Hình 24). Lãi suất trúng thầu TPCP giảm khoảng 0,1-0,2 điểm phần trăm so với cuối năm 2016.³² Áp lực phát hành để cơ cấu lại kỳ hạn nợ TPCP có phần giảm so với các quý trước.

Hình 24: Phát hành TPCP, 2010-3/2017, nghìn tỷ đồng



Nguồn: HNX.

72. Mặc dù có một số chuyển biến trong điều hành tài khóa, Việt Nam vẫn cần giải quyết thấu đáo một số vấn đề liên quan. Một mặt, gia tăng thu NSNN ở mức quá cao sẽ khó bền vững, do hệ lụy đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thực tế, mức tăng trưởng kinh tế thấp trong quý I có thể phản ánh – dù chỉ phần nào - hệ lụy của việc gia tăng thu NSNN, đặc biệt là thu nội địa. Trong chừng mực ấy, cộng đồng doanh nghiệp có thể lo ngại về mức độ đồng hành và chia sẻ khó khăn của Chính phủ. Mặt khác, phát hành TPCP mà không gắn với hiệu quả sử dụng vốn TPCP sẽ chỉ làm trầm trọng thêm gánh nặng của TPCP đối với nền kinh tế. Cần lưu ý, gây áp lực để nói

³² Tham chiếu ở kỳ hạn 5 năm.

lòng điều kiện, thủ tục giải ngân vốn TPCP không bảo đảm cải thiện hiệu quả sử dụng nguồn vốn này.

2. Triển vọng kinh tế vĩ mô

73. Phần này sử dụng kịch bản dự báo cho nền kinh tế Việt Nam trong quý II, phù hợp với kỳ vọng chung về sự phục hồi kinh tế thế giới và diễn biến kinh tế trong nước. Theo đó, GDP của các đối tác tăng 3,5%.³³ Mức giá của Hoa Kỳ tăng 0,6%.³⁴ Giá hàng nông sản xuất khẩu tăng 0,4%.³⁵ Giá dầu thô thế giới tăng khoảng 6% so với quý I.³⁶ Về phía Việt Nam, tỷ giá VNĐ/USD trung tâm có thể được điều chỉnh tăng 0,5% so với quý I. Tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 4%. Tín dụng tăng 5%. Giá nhập khẩu tăng 1%. Dân số tăng 0,26%/năm, và việc làm tăng 0,32%. Lượng dầu thô xuất khẩu giả thiết không đổi so với quý I. Tỷ giá hữu hiệu thực giả thiết không đổi trong quý. Trên cán cân thanh toán, chuyển giao của Chính phủ và khu vực tư nhân (ròng) không thay đổi so với quý I. Vốn thực hiện của khu vực FDI (bao gồm cả phía nước ngoài và phía Việt Nam) không thay đổi so với quý I. Đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước và TPCP được bổ sung lần lượt 60.000 tỷ đồng và 15.000 tỷ đồng.
74. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế quý II ước đạt 5,61% (Bảng 9). Tăng trưởng xuất khẩu dự báo ở mức 9,24%. Thâm hụt thương mại ở mức 1,13 tỷ USD, tiếp tục do gia tăng cầu đầu tư và nhập khẩu tăng (dù không nhiều so với quý I). Mức tăng giá tiêu dùng trong quý II là khoảng 0,86%.

Bảng 9: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, quý II/2017

Đơn vị: %

Tăng trưởng GDP (so với cùng kỳ 2016)	5,61
Lạm phát (so với cuối quý I/2017)	0,86
Tăng trưởng xuất khẩu (so với cùng kỳ 2016)	9,24
Cán cân thương mại (tỷ USD)	-1,13

Nguồn: Dự báo từ mô hình kinh tế lượng vĩ mô sử dụng số liệu quý.

75. Một biến số quan trọng khác là khả năng tỷ giá VNĐ/USD có biến động mạnh trong thời gian tới (Hình 25). Chỉ số dẫn báo áp lực tỷ giá do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xây dựng³⁷ không có biến động mạnh (trên 3%) tại thời điểm gần nhất, cho thấy tỷ giá của hệ thống NHTM nhiều khả năng sẽ ổn định trong quý II và quý III (với xác suất là 95,12%).

³³ Theo IMF (4/2017), với mức dự báo kinh tế toàn cầu cả năm 2017 là 3,5%.

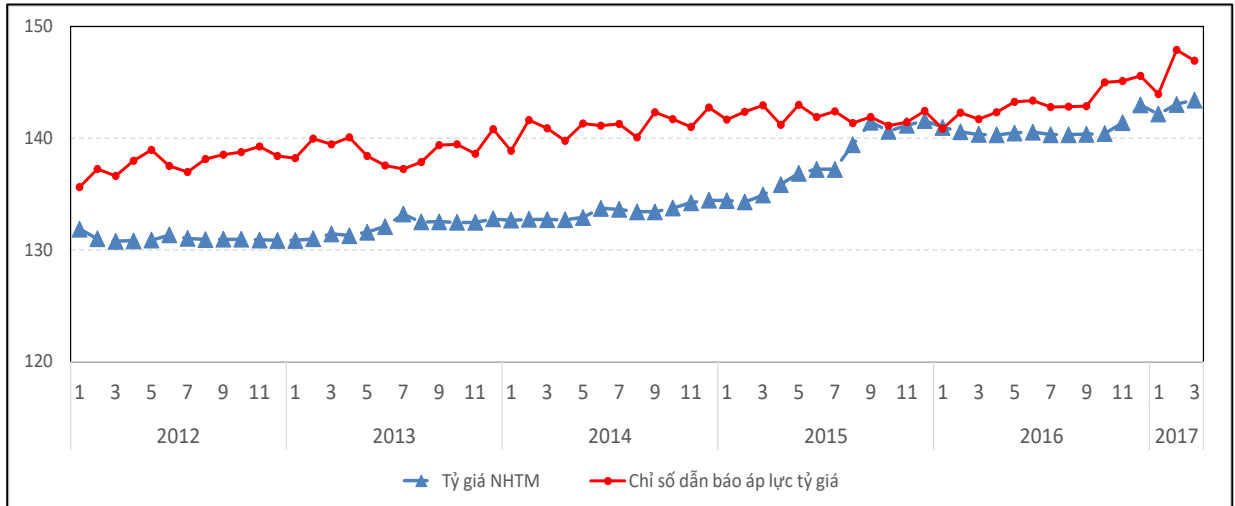
³⁴ <http://www.tradingeconomics.com/united-states/inflation-cpi/forecast> [Truy cập ngày 21/4/2017]

³⁵ Tính toán từ Dự báo của EIU (tháng 4/2017).

³⁶ Tính toán từ Dự báo của EIU (tháng 4/2017).

³⁷ Tính toán hàng tháng, dựa trên các chỉ số thành phần là lạm phát, lãi suất và thâm hụt thương mại.

Hình 25: Cảnh báo diễn biến tỷ giá



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT

1. *Đổi mới điều hành phát triển kinh tế - xã hội hướng tới nhà nước kiến tạo.*

76. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 xác định cải cách thể chế là một trong ba mũi chiến lược nhằm thực hiện thành công nhiệm vụ tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng, trong đó trọng tâm hướng tới là đổi mới quản lý, điều hành của bộ máy Nhà nước.

Nội hàm của khái niệm “Nhà nước phục vụ, hiệu quả và kiến tạo”

77. Khái niệm “*Nhà nước kiến tạo phát triển*” được Chalmers Johnson đưa ra lần đầu vào năm 1982, khi nghiên cứu về sự phát triển thần kỳ của Nhật Bản. Ông nhận thấy rằng trong sự phát triển thần kỳ ấy có vai trò rất quan trọng của nhà nước. Nhà nước Nhật Bản đã không chỉ tạo ra khuôn khổ cho sự phát triển, mà còn định hướng và thúc đẩy sự phát triển đó. Sau Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc, v.v. đều được xem là những nhà nước kiến tạo phát triển.
78. Theo một số nghiên cứu, mô hình nhà nước kiến tạo nằm ở giữa hai loại hình nhà nước là: nhà nước điều chỉnh (theo chủ thuyết thị trường tự do) và nhà nước kế hoạch hóa tập trung (theo mô hình xã hội chủ nghĩa truyền thống). Nhà nước kiến tạo phát triển không đứng ngoài thị trường, nhưng cũng không làm thay thị trường; nhà nước ấy chỉ chủ động can thiệp vào thị trường để thúc đẩy phát triển và hiện thực hóa các mục tiêu phát triển đã được đề ra. Theo đúng nội hàm ấy, mô hình nhà nước kiến tạo phát triển kết hợp được ưu điểm, đồng thời khắc phục được nhược điểm của cả hai mô hình nhà nước điều chỉnh và nhà nước kế hoạch hóa tập trung.
79. Ở Việt Nam, mô hình “*Nhà nước kiến tạo phát triển*” không phải là vấn đề hoàn toàn mới mẻ. Những khía cạnh khác nhau về bản chất, nguyên tắc, nội dung và điều kiện xây dựng mô hình “*Nhà nước kiến tạo phát triển*” đã được đề cập trong các nghiên cứu về xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, về đổi mới quản lý Nhà nước phù hợp với yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế. Tư tưởng xây dựng một Nhà nước kiến tạo phát triển được thể hiện trong Hiến pháp năm 2013 với việc đề cao quyền của nhân dân, cho đến nhiều phát biểu của không ít lãnh đạo cấp cao qua các thời kỳ. Song chỉ đến gần đây, vấn đề này mới được đề cập một cách trực diện hơn và được yêu cầu thực hiện một cách quyết liệt hơn. Trong nhiệm kỳ 2016-2021, xây dựng Chính phủ kiến tạo phát triển là một trong những thông điệp chính sách đầy ấn tượng của Thủ tướng Chính phủ. Bên cạnh đó, yếu tố kiến tạo cũng trở thành tiêu chí đánh giá mức độ hiệu quả và thành công trong hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ.
80. Nhà nước “*kiến tạo phát triển*” phải hoạch định đường lối phát triển cho đất nước và thúc đẩy việc hiện thực hóa đường lối đó. Điều này không có nghĩa Nhà nước làm thay người dân và các doanh nghiệp, mà tối thiểu phải làm được những việc sau³⁸:

³⁸ <http://www.nhandan.com.vn/hangthang/chinh-tri/item/31846702-nha-nuoc-kien-tao-phat-trien.html>

- *Trước hết*, Nhà nước phải tạo ra được hệ thống khuyến khích để các nguồn lực của xã hội được tập trung đầu tư cho các mục tiêu phát triển.
- *Hai là*, nhà nước cần bảo đảm sự ổn định kinh tế vĩ mô và coi đây là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của nhà nước kiến tạo phát triển.
- *Ba là*, Nhà nước cần tìm mọi cách để cung cấp các dịch vụ công chất lượng, giá rẻ cần thiết cho sự phát triển năng lực người dân và bảo đảm điều kiện cho việc làm ăn của các doanh nghiệp.
- *Bốn là*, Nhà nước phải tạo được sự cạnh tranh lành mạnh để mọi chủ thể trong xã hội đều vươn lên và để thu hút người tài.

Một số kết quả xây dựng Chính phủ kiến tạo phát triển trong năm 2016

81. Năm 2016 là năm đầu tiên của nhiệm kỳ Chính phủ mới và Chính phủ đã xác định xây dựng Chính phủ kiến tạo, phục vụ, liêm chính và hành động là cam kết hành động để tạo sự chuyển biến thực sự về thể chế. Thực tế, năm 2016 đã đánh dấu những thành công bước đầu của Chính phủ trong nỗ lực này, và đã nhận được nhiều dấu hiệu phản hồi tích cực từ dư luận trong và ngoài nước.
82. Tư duy về xây dựng Nhà nước kiến tạo đã được chuyển thành những *thay đổi trong phương thức điều hành* kinh tế vĩ mô của Thủ tướng Chính phủ. Trước hết, Chính phủ nhấn mạnh đến tăng trưởng thực chất, bền vững, không đánh đổi bằng những thành tích ngắn hạn. Chẳng hạn, Thủ tướng đã quyết định không điều chỉnh giảm chỉ tiêu tăng trưởng của năm 2016 để làm mục tiêu phấn đấu. Kết quả cho thấy, mặc dù không đạt được chỉ tiêu kế hoạch về tăng trưởng (6,21% so với 6,7%), nhưng trong bối cảnh còn nhiều khó khăn (thời tiết diễn biến không thuận ở cả ba miền, sự cố ô nhiễm môi trường biển, giá dầu thô, than đá giảm mạnh,...) thì kết quả đạt được đã phản ánh những nỗ lực rất đáng ghi nhận trong điều hành kinh tế vĩ mô.
83. Chính phủ cũng đã chú trọng nhiều hơn đến các mục tiêu, chỉ tiêu liên quan đến cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia³⁹, hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp.⁴⁰ Đây là những chỉ tiêu phản ánh về mặt chất lượng của tăng trưởng, và việc ngày càng chú trọng đến nhóm chỉ tiêu này cho thấy định hướng điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ đã thực sự chuyển sang hướng dài hạn và tăng trưởng thực chất hơn. Nhờ đó, cách tiếp cận chính sách đã có những điều chỉnh phù hợp hơn so với các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra.
84. Đối với việc củng cố năng lực thể chế Nhà nước, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 123/2016/NĐ-CP, đưa ra những quy định mang tính nguyên tắc cho việc kiện toàn tổ chức bộ máy và đổi mới hoạt động của các Bộ, ngành Trung ương. Theo đó, nhiều nơi đã triển khai việc kiện toàn bộ máy, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đặc biệt là việc sáp nhập, cắt giảm các đầu mối và biên chế trực thuộc⁴¹; tăng cường xiết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong đội

³⁹ Chuỗi Nghị quyết 19 được ban hành từ năm 2014.

⁴⁰ Nghị quyết 35/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến 2020.

⁴¹ Ví dụ, tại Bộ Công Thương đã cắt giảm 7 đầu mối trực thuộc (từ 35 xuống còn 28 đầu mối); Hà Nội đã cắt giảm 55 phòng ban, giảm 130 đơn vị sự nghiệp và giảm 171 trưởng phó phòng ban

ngũ cán bộ, công chức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và chính quyền địa phương các cấp⁴²;

85. Phát huy dân chủ trong xã hội để đưa Nhà nước đến gần dân hơn cũng được quan tâm hơn. Nguyên tắc công khai, minh bạch và đảm bảo sự tham gia được ghi nhận trong nhiều đạo luật quan trọng như Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu, Luật Tiếp công dân, Luật Phòng, chống tham nhũng, v.v. và tiếp tục được thực hiện nghiêm túc trong năm 2016. Trong các chỉ thị, nghị quyết của Chính phủ, phát huy sự tham gia, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của người dân, doanh nghiệp được ghi nhận như là một giải pháp, nhiệm vụ của các cấp chính quyền nhằm xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển. Thủ tướng Chính phủ cũng ưu tiên tiếp xúc, lắng nghe, đối thoại, chỉ đạo, và đưa ra những định hướng cụ thể để đưa ra giải pháp xử lý, khắc phục hoặc thực hiện, đặc biệt là tại các điểm nóng, thời điểm nóng.

Một số vấn đề cần cải thiện trong thực tiễn điều hành phát triển kinh tế - xã hội

86. Quá trình điều hành của Chính phủ trong giai đoạn vừa qua vẫn bộc lộ một số nhược điểm. Khung khổ pháp lý điều hành phát triển kinh tế- xã hội vẫn theo hướng truyền thống thông qua: (i) các Nghị quyết hàng năm của Quốc hội về phát triển kinh tế - xã hội; (ii) Nghị quyết 01 hàng năm của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu điều hành phát triển kinh tế - xã hội; (iii) các Nghị quyết chuyên đề, nghị quyết tại các phiên họp hàng tháng của Chính phủ; (iv) các Quyết định liên quan của Thủ tướng Chính phủ; và (v) Các văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ. Có thể thấy, số lượng các văn bản điều hành là rất nhiều, trong khi về bản chất đây là những quyết định hành chính mang tính cá biệt⁴³
87. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội hàng năm được ban hành tại Nghị quyết của Quốc hội trên cơ sở xem xét các báo cáo của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các cơ quan của Quốc hội, cơ quan hữu quan và ý kiến đại biểu Quốc hội. Tuy nhiên, mục tiêu điều hành tổng quát thường bao gồm những nội dung tương tự như chức năng nhiệm vụ của Chính phủ, bao gồm bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, tạo chuyển biến rõ trong thực hiện ba đột phá chiến lược; cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; khuyến khích khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng bền vững; và phát triển các lĩnh vực an sinh xã hội, văn hóa – giáo dục, khoa học – công nghệ, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, cải cách hành chính, đối ngoại, và an ninh – quốc phòng.
88. Bên cạnh các mục tiêu cụ thể được thể hiện thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu (Hộp 1), Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

Hộp 1: Các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2017

- Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng khoảng 6,7%.
- Tổng kim ngạch XK tăng 6 - 7%.

⁴² Chỉ thị số 26/CT-TTg về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính Nhà nước các cấp.

⁴³ Riêng trong năm 2016, có tới 149 Nghị định, 47 quyết định của Thủ tướng chính phủ, 413 Thông tư và 3176 văn bản điều hành.

hàng năm cũng thể hiện các chỉ tiêu về tổng thu - tổng chi và bội ngân sách nhà nước, tổng vốn huy động bằng TPCP; tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán, tốc độ tăng trưởng tín dụng.

89. Các chỉ tiêu được đưa ra trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm thiên về số lượng và đầu vào. Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng đầu ra, chỉ tiêu thể hiện hiệu quả sử dụng nguồn lực, chất lượng dịch vụ, chất lượng sống của người dân là rất ít.
90. Việc theo dõi, đánh giá và giám sát thực hiện các chỉ tiêu cũng không được thực hiện và quan tâm trong công tác điều hành. Chỉ có chỉ tiêu về GDP, lạm phát được theo dõi và đánh giá thường xuyên bởi đây cũng là mục tiêu trọng tâm điều hành của Chính phủ. Một số chỉ tiêu liên quan đến đầu tư, ngân sách, tín dụng, xuất khẩu, nhập khẩu là những mục tiêu trung gian của tăng trưởng và lạm phát. Các chỉ tiêu khác hầu như không có cơ chế theo dõi, giám sát và đánh giá; và hầu như không được chú ý nhiều trong công tác điều hành phát triển kinh tế - xã hội.

- Tỷ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu khoảng 3,5%.
- Tốc độ tăng giá tiêu dùng bình quân khoảng 4%.
- Tổng vốn ĐTPT toàn xã hội khoảng 31,5% GDP.
- Tỷ suất tiêu hao năng lượng trên một đơn vị GDP giảm 1,5%.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giảm 1 - 1,5%, riêng các huyện nghèo giảm 4%.
- Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55 - 57%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 03 tháng trở lên có chứng chỉ đạt 22,5%.
- Số giường bệnh trên một vạn dân đạt 25,5 giường (không tính giường trạm y tế xã).
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 82,2%.
- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là 87%.
- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 41,45%.

91. Giải pháp là nội dung xuất hiện nhiều trong các Nghị quyết và văn bản điều hành. Chẳng hạn, tại Nghị quyết 01/NQ-CP (Nghị quyết trung tâm của điều hành), tuyệt đại bộ phận các giải pháp đều là chức năng, nhiệm vụ và công việc thường xuyên, hàng ngày của các Bộ, Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp. Trên thực tế, nếu không có Nghị quyết, các cơ quan này vẫn thực hiện các chức năng nhiệm vụ của mình. Chính ở đây, Nghị quyết không cho thấy nhiều giá trị gia tăng mà ngược lại gây thụ động, ỷ lại đối với cán bộ thừa hành, thực thi. Cũng có những trường hợp, các giải pháp được đề cập trong Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội đã được đưa ra tại các Nghị quyết chuyên đề khác của Chính phủ, nhưng không được đề cập một cách đầy đủ và chi tiết như ở Nghị quyết chuyên đề. Do vậy, việc hiểu và nhớ các nội dung Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội cũng là vấn đề và chỉ có một số mục tiêu được điều hành còn các giải pháp thực hiện cũng không nhất thiết gắn với Nghị quyết.
92. Như trên đã trình bày, trọng tâm điều hành chỉ là để đạt được mục tiêu tăng trưởng GDP và lạm phát, hay giải quyết một số vấn đề bức xúc của xã hội. Do vậy, công tác điều hành được thực hiện bằng các công cụ và cách thức sau:

- a. Tăng đầu tư thông qua (i) tăng tốc độ giải ngân vốn đầu tư nhà nước, vốn ODA (thực tế có thể xem nhẹ trình tự, thủ tục, hoặc thực hiện mang tính hình thức, không chú trọng đến hiệu quả của dự án và hiệu quả đầu tư); (ii) tăng phát hành Trái phiếu Chính phủ; (iii) tìm kiếm và cố thu hút các dự án đầu tư quy mô lớn (cho dù không có lợi thế, bất chấp phí tổn); và (iv) cạnh tranh thay vì phối hợp trong thu hút đầu tư phát triển, dẫn đến những thua thiệt chung (nhất là ở các tỉnh, thành phố).
 - b. Tăng tín dụng bằng việc thực hiện theo gói tín dụng cho các ngành, các lĩnh vực; tín dụng chỉ định, tín chấp hay nói lỏng điều kiện tín dụng thực tế đối với một số đối tượng ưu tiên.
 - c. Tăng kim ngạch xuất khẩu thông qua tăng xúc tiến thương mại, tăng tìm kiếm thị trường mới (có thể có rủi ro hơn và giá cả bất lợi hơn); tăng thêm tín dụng cho xuất khẩu; hay giảm thuế cho xuất khẩu.
 - d. Tăng thu NSNN để tăng chi và tăng đầu tư: (i) ưu tiên và chú trọng các dự án tạo nguồn thu lớn cho NSNN; không quan tâm nhiều đến các dự án nhỏ và vừa, ít tạo nguồn thu trực tiếp cho ngân sách; do vậy, lĩnh vực dịch vụ và du lịch ít thu hút sự chú ý phát triển bởi đầu tư nhỏ và phân tán, không tạo nguồn thu cho ngân sách; (ii) bán đất, khai thác tài nguyên; (iii) tận thu dưới các hình thức tăng phí (chẳng hạn, thuế môi trường, thuế tiêu thụ đặc biệt hay các khoản thu thuộc vùng “có thể thu” nay trở thành các khoản phải thu, phải nộp; (iv) tăng phát hành TPCP.
 - e. Tăng khối lượng sản xuất đối với một số ngành và một số sản phẩm: tháo bỏ một số vướng mắc sản xuất trong ngắn hạn (cho một số vụ việc, một số DN lớn); đẩy nhanh hoàn thành xây dựng một số dự án (nếu có thể); tăng khối lượng khai thác một số tài nguyên, khoáng sản (thường thấy là dầu thô, than); hay tăng diện tích canh tác một số loại cây ngắn ngày.
 - f. Mục tiêu lạm phát (chỉ số giá tiêu dùng) được điều hành thông qua các công cụ (i) dự trữ bắt buộc lâu nay hầu như không sử dụng hoặc không còn tác dụng; (ii) hạn mức tín dụng (kiểm soát tốc độ tăng tín dụng đối với từng tổ chức tín dụng cụ thể); (iii) kiểm soát lãi suất (khống chế trần lãi suất cho vay, chênh lệch lãi suất huy động – lãi suất cho vay); (iv) kiểm soát tỷ giá, các nghiệp vụ thị trường mở; (v) kiểm soát giá một số mặt hàng chủ yếu, giá dịch vụ công ích.
93. Có thể thấy, cách thức và các công cụ điều hành phát triển kinh tế - xã hội thiên về can thiệp, kiểm soát hành chính hơn là dựa trên các công cụ thị trường. Cách thức điều hành bị cuốn theo mục tiêu tăng trưởng ngắn hạn, mục tiêu trung gian, chưa phải là mục tiêu cuối cùng sát với người dân và cộng đồng doanh nghiệp trong nước. Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương dành quá nhiều thời gian thảo luận không cốt lõi, không có nội dung cụ thể, do vậy hiệu quả và hiệu lực không cao. Trong quá trình điều hành, thường sử dụng các chính sách ngắn hạn để thúc đẩy tăng trưởng, sử dụng quá nhiều chính sách tiền tệ làm thay vai trò của tài khóa.
94. Cơ chế điều hành hiện nay chủ yếu theo hướng xin-cho, cầm tay chỉ việc hàng ngày. Chính cơ chế này cản trở tư duy chiến lược và cải cách, không nâng đỡ

sáng tạo, làm méo mó thị trường, méo mó phân bổ nguồn lực, tiếp tục làm giảm năng suất và hiệu quả đầu tư. Thực tế cũng cho thấy nền kinh tế vận hành theo lối “giật cục”, hết nóng chuyển sang lạnh và ngược lại. Hệ lụy, theo đó, là tăng trưởng không tận dụng hết tiềm năng, lạm phát trung bình ở mức cao và không ổn định.

Một số định hướng đổi mới công tác điều hành kinh tế - xã hội

95. Bối cảnh kinh tế và một số điều kiện phát triển kinh tế - xã hội đã thay đổi: kinh tế vĩ mô đã tương đối ổn định, mức huy động vốn trong nền kinh tế tăng, thâm hụt ngân sách lớn, nợ công cao và tăng nhanh, tài nguyên thiên nhiên đã dần cạn kiệt, yêu cầu về hội nhập sâu rộng, gắn hội nhập với cải cách trong nước và tận dụng cơ hội hội nhập; bản thân Chính phủ mới cũng cam kết tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Trong bối cảnh ấy, công tác điều hành phát triển kinh tế xã hội nói chung và điều hành kinh tế vĩ mô nói riêng cần có sự thay đổi. Cụ thể:
- a. Chuyển trọng tâm điều hành hướng vào tăng năng suất để tăng trưởng, tăng thịnh vượng và phúc lợi xã hội. Điều hành kinh tế vĩ mô chủ yếu tập trung vào ổn định kinh tế vĩ mô, hay chính là ổn định giá trị của đồng Việt Nam thông qua các công cụ của thị trường; đồng thời tăng cường năng lực thực hiện và công tác dự báo, phân tích, đánh giá vĩ mô, xác định những yếu tố thuận lợi, những rủi ro và nguy cơ đối với nền kinh tế. Khôi phục và tiếp tục củng cố các nền tảng kinh tế vĩ mô. Đối với mục tiêu tăng trưởng, tập trung vào các chính sách, cải cách nâng cao năng suất; đó là những thay đổi làm cải thiện “phần cung” của nền kinh tế; thay vì tập trung vào thay đổi các yếu tố tổng cầu như lâu nay vẫn làm.
 - b. Tăng năng suất có thể thông qua giảm chi phí và tăng giá trị gia tăng trong từng doanh nghiệp, từng ngành và toàn bộ nền kinh tế hoặc thay thế những doanh nghiệp, những ngành kém hiệu quả bằng các doanh nghiệp, các ngành có hiệu quả hơn. Một số giải pháp, chính sách có thể tác động, gia tăng năng suất bao gồm (i) Làm cho thị trường cạnh tranh hơn; (ii) Tạo cho doanh nghiệp thêm sự linh hoạt hơn trong đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình và cách thức sản xuất, tận dụng các cơ hội của thị trường và vượt qua áp lực cạnh tranh từ thị trường; và (iii) Xây dựng, cải thiện năng lực sản xuất, hạ tầng thông tin và công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia.
 - c. Bên cạnh hoạch định đường lối phát triển quốc gia, tạo hệ thống động lực, cung cấp các dịch vụ công chất lượng, giá rẻ cần thiết cho sự phát triển năng lực người dân và bảo đảm điều kiện cho việc làm ăn của các doanh nghiệp, tạo sự cạnh tranh lành mạnh giữa các chủ thể trong nền kinh tế; trước mắt cần tập trung vào hành động:
 - Bãi bỏ cơ chế độc quyền, đặc quyền do thể chế tạo ra; tháo bỏ các rào cản; cắt giảm các chi phí cho doanh nghiệp, cụ thể các chi phí liên quan đến thủ tục hành chính, chi phí dịch vụ logistics, chi phí đất đai, từng bước giảm lãi suất ngân hàng;

- Cải cách thực chất DNNN bằng các giải pháp đã được đề cập lâu nay theo hướng vừa cải thiện hiệu quả, vừa thu hẹp phạm vi và quy mô của DNNN;
- Tái cơ cấu đầu tư công;
- Tái cơ cấu các tổ chức tín dụng (tập trung xử lý nợ xấu và xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém, cải thiện quản trị các tổ chức tín dụng);
- Tự do hóa, thị trường hóa cung ứng dịch vụ công ích;
- Xây dựng và phát triển thị trường các yếu tố sản xuất.

d. Thay đổi cách thức làm việc/ thực thi:

- Chuyển dần từ ban hành nghị quyết theo hướng điều hành như hiện nay sang ban hành các nghị quyết mang tính chuyên đề, xác định các nhiệm vụ ưu tiên cải cách trong năm;
- Thay đổi hệ thống chỉ tiêu theo hướng nhiều chỉ tiêu chất hơn nhiều chỉ tiêu lượng; hướng tới hiệu quả đầu tư để thay đổi và tạo động lực, khuyến khích đối với các cơ quan, chủ thể thực thi.
- Điều hành của Thủ tướng Chính phủ, các Phó thủ tướng, Bộ trưởng chủ yếu tập trung vào ban hành và tổ chức các nhiệm vụ tái cơ cấu, thay đổi mô hình tăng trưởng. Việc ổn định kinh tế vĩ mô nên được thực hiện tại các cơ quan như Ngân hàng Nhà nước (chủ yếu) và Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính.
- Ở cấp địa phương, điều hành hướng vào cải thiện môi trường kinh doanh, cải thiện chất lượng, dịch vụ phục vụ nhân dân, doanh nghiệp. Bộ máy hành chính-công vụ, ở cấp này, phải hết sức chuyên nghiệp, hiệu quả và liêm chính.
- Phải xây dựng cho được những khuôn khổ thể chế cần thiết quyền tự do kinh doanh, quyền tự do tài sản, quyền tự do khế ước, v.v. phải được bảo đảm; sự minh bạch phải được tăng cường; các hợp đồng phải được tôn trọng và bảo vệ; các tranh chấp phải được giải quyết nhanh chóng và hiệu quả.
- Hội Chính phủ hàng tháng chỉ nên tập trung vào thảo luận các biện pháp thay đổi thể chế, các yếu tố thuận lợi, khó khăn nhằm thúc đẩy tăng năng suất và hiệu quả; đồng thời, cần có một báo cáo vĩ mô hàng tháng mang tính phân tích, nghiên cứu sâu sắc chứ không đơn thuần là báo cáo mang tính hành chính như hiện nay.
- Nhanh chóng xây dựng một cơ chế minh bạch, hữu hiệu để tuyển dụng người tài vào các cơ quan Nhà nước. Một yếu tố bắt buộc của Nhà nước kiến tạo, đó là cơ chế tuyển dụng và đãi ngộ người tài. Hệ thống tuyển dụng thiếu minh bạch, thi tuyển dựa trên các tiêu chí bằng cấp chứ không phải thực tài, chế độ đãi ngộ thiếu hấp dẫn sẽ tiếp tục là một trở ngại lớn cho việc xây dựng năng lực thể chế Nhà nước vững mạnh.

96. Những kết quả đạt được trong công tác điều hành phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2016 rất đáng ghi nhận, đánh dấu khởi đầu tốt đẹp cho Chính phủ mới. Tuy nhiên, dư địa để cải thiện công tác điều hành vẫn còn khá nhiều. Quá trình thay đổi cơ chế điều hành hướng tới xây dựng một Nhà nước kiến tạo còn nhiều chông gai, đòi hỏi bản lĩnh và quyết tâm chính trị của cả bộ máy, một đường hướng chiến lược mạch lạc, bài bản để từng bước tạo ra sự chuyển mình. Trong quá trình đó, vượt qua những cản trở do lợi ích nhóm, tham nhũng và tha hóa quyền lực sẽ quyết định thành công của Chính phủ trong tiến trình cải cách. Niềm tin của người dân và doanh nghiệp sẽ phụ thuộc vào những bước đi tiếp theo của Chính phủ trong nỗ lực xây dựng Nhà nước kiến tạo.

2. Những thách thức trong việc phát triển chuỗi giá trị lúa gạo của Việt Nam

97. Lúa gạo là cây lương thực chính, đồng thời cũng là nguồn thu nhập chính cho rất nhiều hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam. Tuy là mặt hàng xuất khẩu đem lại nguồn ngoại tệ đáng kể cho đất nước nhưng thu nhập lúa gạo đem lại cho người nông dân vẫn rất thấp so với mặt bằng chung của xã hội. Những năm gần đây, ngành lúa gạo của Việt Nam gặp nhiều thách thức to lớn về điều kiện khí hậu, chất lượng sản phẩm, thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư đầu tư để duy trì tốc độ tăng trưởng. Năng suất lao động (NSLĐ) ngành lúa gạo và thu nhập của người trồng lúa thấp hơn so với các ngành nông nghiệp khác và thấp hơn nhiều so với trung bình của cả nước. Do đó, cần có những thay đổi căn bản về chính sách để thúc đẩy đầu tư, nâng cao quy mô sản xuất, nâng cao năng suất lao động ngành trồng lúa, và thu nhập của người dân.

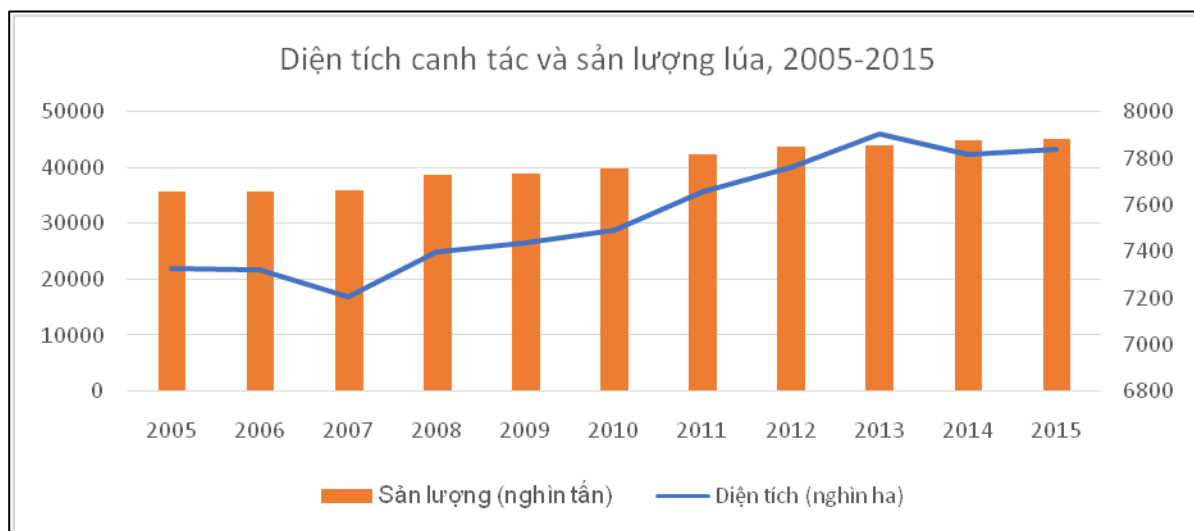
Vai trò của ngành lúa gạo Việt Nam

(i) Sản lượng tăng nhanh, góp phần đảm bảo an ninh lương thực

98. Ngành lúa gạo Việt Nam là một trong những ngành kinh tế thành công nhất của Việt Nam xét về tăng trưởng sản lượng. Từ một nước thiếu lương thực vào cuối những năm 1980 Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo hàng đầu trên thế giới. Nguyên nhân chính là Việt Nam có năng suất ngành lúa gạo khá cao. Theo Bộ NNPTNT, năng suất lúa năm 2014 của Việt Nam đạt 57,6 tạ/ha, cao nhất trong khu vực Đông Nam Á. Tốc độ tăng sản lượng lúa của Việt Nam là khá cao, đạt 2,7% trong giai đoạn 1986-2013. Nhờ sản lượng tăng cao nên xuất khẩu gạo của Việt Nam cũng đạt tốc độ cao, trung bình 14%/năm về lượng và 10%/năm về giá trị trong giai đoạn 1989-2012 (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2015).

99. Trong mười năm qua, diện tích canh tác và sản lượng lúa của Việt Nam đều tăng mặc dù diện tích đất tự nhiên giảm đi do quá trình đô thị hóa. Đây là kết quả của việc thâm canh, tăng vụ và sử dụng các giống cho sản lượng cao. Hình 26 cho thấy sản lượng gạo của Việt Nam đã tăng gần 10 triệu tấn trong 10 năm qua trong khi diện tích canh tác tăng thêm khoảng 600 nghìn ha nhờ tăng vụ.

Hình 26: Diện tích canh tác và sản lượng lúa 2005-2015



Nguồn: TCTK (2016).

100. Sự gia tăng sản lượng lúa liên tục trong suốt hơn 2 thập kỷ qua đã giúp Việt Nam không những đảm bảo an ninh lương thực trong nước mà còn liên tục là một trong 3 nước xuất khẩu gạo nhiều nhất thế giới. Cụ thể, từ mức 1,99 triệu tấn năm 1995, sản lượng gạo xuất khẩu đã tăng lên 3,48 triệu tấn năm 2000 và 8,02 triệu tấn vào năm 2012. Số ngoại tệ Việt Nam thu về nhờ xuất khẩu gạo đã tăng từ mức 854,6 triệu USD năm 1996 lên mức 3.678 triệu USD vào năm 2012. Việt Nam hiện xuất khẩu gạo đi trên 150 nước, trong đó những năm gần đây chủ yếu là Trung Quốc (chiếm 38%), Philippines (9%), Malaysia (9%), Bờ Biển Ngà (9%)⁴⁴.

(ii) Sản lượng tăng nhanh, góp phần đảm bảo an ninh lương thực

101. Lúa gạo đóng vai trò quan trọng đối với thu nhập của đại bộ phận người nông dân Việt Nam. Trồng lúa cũng là công việc của nhiều người dân. Theo số liệu của TCTK năm 2015, 44% người lao động Việt Nam làm việc trong ngành nông nghiệp, phần lớn trong số họ tham gia trồng lúa. Lúa gạo là nguồn thu nhập chính cho rất nhiều hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam. Lúa gạo cũng là một mặt hàng xuất khẩu quan trọng trong nhóm hàng nông nghiệp của Việt Nam, đem lại một nguồn ngoại tệ đáng kể cho đất nước, nhất là trong giai đoạn những năm 2000⁴⁵. Năm 2012 xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt mức cao nhất là 8,5 triệu tấn và đạt giá trị 3,7 tỷ USD. Tuy nhiên, thu nhập của người nông dân trồng lúa vẫn rất thấp so với các ngành nông nghiệp khác và so với thu nhập trung bình của cả nước.

Các thách thức của ngành lúa gạo Việt Nam

(i) Năng suất lao động tăng chậm

⁴⁴ Số liệu Tổng cục Hải quan năm 2013 được dẫn trong Đề án Tái cơ cấu ngành lúa gạo đến năm 2020 của Bộ NN-PTNT (2015).

⁴⁵ Tuy nhiên, cần lưu ý rằng đây chưa chắc đã là giá trị cao nhất có thể do có sự can thiệp khá nhiều của nhà nước thông qua hợp đồng chính phủ và DNNN, và chưa chắc đã phải là hiệu quả nhất tính về giá trị gia tăng và thu nhập cho người dân.

102. Về sản lượng, trung bình giai đoạn 2005-2015 năng suất lúa gạo của Việt Nam đạt 5,4 tấn/ha, cao hơn so với nhiều nước trồng lúa khác. Tuy nhiên, về năng suất lao động, ngành lúa gạo nói riêng và nông nghiệp nói chung có tốc độ tăng chậm. Bảng 10 cho thấy NSLĐ ngành nông nghiệp chỉ bằng khoảng 35% trung bình toàn nền kinh tế. Riêng trong ngành nông nghiệp, trồng lúa đem lại thu nhập thấp hơn so với các sản xuất nông nghiệp khác. Theo Kompas and Long (2015), năm 2011 trồng lúa chỉ cho thu nhập 6,7 triệu đồng/ha, trồng các loại cây khác cho thu nhập 15,1 triệu đồng/ha.

Bảng 10: Năng suất lao động các khu vực kinh tế theo giá so sánh 2010

Đơn vị tính: Triệu VND

	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Toàn nền kinh tế	37,15	40,27	41,39	42,5	44	45,5	46,9	48,7	51,1	54,38
Nông, lâm, thủy sản	14,55	15,46	15,93	16	16,8	17,4	17,9	18,3	18,93	19,39
Công nghiệp - xây dựng	80,47	81,43	80,83	80,50	80,27	82,10	85,40	88,72	92,93	95,77
Dịch vụ	54,72	59,26	61,51	63,58	63,85	64,73	64,74	66,77	69,56	72,74

Nguồn: Viện NCQLKTTW (2016).

(ii) Quy mô sản xuất nhỏ

103. Một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến NSLĐ thấp của ngành lúa gạo là quy mô sản xuất lúa gạo nói riêng và nông nghiệp nói chung ở Việt Nam rất nhỏ. Theo số liệu của Tổng cục thống kê (2012)⁴⁶, năm 2011 Việt Nam có 8,8 triệu hộ nông dân, trong đó 53% hộ nông dân có đất canh tác dưới 0,5 ha, và 30,4% số hộ có đất canh tác từ 0,5 đến dưới 2 ha. Riêng về trồng lúa, 85% hộ trồng lúa có diện tích sản xuất dưới 0,5ha (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 2015). Quy mô nhỏ khiến khó cải thiện được năng suất và thu nhập của người nông dân. Ước tính với diện tích 0,5 ha một hộ gia đình chỉ có thể đạt thu nhập trung bình là 3,9 triệu đồng/người/năm (tỉnh An Giang, năm 2013), thấp hơn mức chuẩn nghèo nông thôn⁴⁷. Đã bắt đầu xuất hiện hiện tượng nông dân bỏ nghề trồng lúa để kiếm việc làm khác cho thu nhập cao hơn trên diện rộng (Nguyễn Thế Tràm 2015).

104. Với quy mô sản xuất nhỏ, sản lượng nhỏ, vai trò của thu nhập từ ngành trồng lúa giảm đi nhanh chóng. NLĐ trồng lúa khó có thể cạnh tranh với nhiều ngành sản xuất. Theo số liệu VARHS 2014, trung bình thu nhập từ lúa gạo chỉ chiếm 10% tổng thu nhập của hộ. Ở các tỉnh có lợi thế về trồng lúa như Long An, thu nhập từ lúa có thể lên đến 73%. Ở Điện Biên, mặc dù cơ hội kiếm thêm thu nhập từ công việc làm phi nông nghiệp không nhiều, thu nhập từ lúa cũng chỉ chiếm trung bình 33%.

(iii) Nhiều rào cản đối với đầu tư, mở rộng quy mô, nâng cao trình độ sản xuất và năng suất lao động

⁴⁶ Số liệu tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn gần nhất.

⁴⁷ Ấp Bắc, “Người trồng lúa nếu lãi 50% vẫn nghèo”, xem ngày 9/11/2016 tại <http://baoapbac.vn/kinh-te/201405/thu-nhap-cua-nguoi-trong-lua-trang-amp-giai-phap-thao-go-de-nong-dan-thoat-ngheo-bai-1-nguoi-trong-lua-neu-lai-50-van-ngheo-487857/>

105. Hiện nay, ngành lúa gạo đang phải đối mặt với nhiều rào cản thể chế. Những rào cản này đang tạo ra khó khăn cho đầu tư, nâng cao trình độ sản xuất và NSLĐ. Mỗi công đoạn sản xuất đều có các rào cản thể chế, với các mức độ tác động khác nhau. Một số rào cản thể chế lớn đối với sản xuất lúa gạo hiện nay là:

(a) Rào cản thể chế về đất trồng lúa

106. Các chính sách về đất nông nghiệp đang được coi là rào cản lớn cho sự phát triển của thị trường đất nông nghiệp, từ đó tác động đến đầu tư, quy mô sản xuất, năng suất, khả năng cạnh tranh và thu nhập trong ngành lúa gạo. Mục tiêu chính sách là đảm bảo công bằng trong tiếp cận đất đai nhưng mục tiêu này không còn phù hợp do nhiều người không còn nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp và nhiều người đang sử dụng đất nông nghiệp một cách kém hiệu quả, làm giảm hiệu quả chung của nền nông nghiệp Việt Nam. Thị trường đất nông nghiệp chậm phát triển, nguồn lực đất đai chậm được chuyển đến tay người sử dụng tốt nhất và chậm được vốn hóa để người sử dụng có thể kết hợp nhiều yếu tố đầu vào một cách hiệu quả, nâng cao năng suất và thu nhập. Vô hình chung các quy định của Luật Đất đai đã cản trở tích tụ ruộng đất, đầu tư mở rộng quy mô, ứng dụng KHCN vào sản xuất nông nghiệp. Điều này góp phần lý giải tại sao có ít đầu tư vào nông nghiệp và sản phẩm nông nghiệp Việt Nam vẫn là sản phẩm thô và giá trị gia tăng thấp. Các rào cản về đất trồng lúa bao gồm:

- Quy định về hạn điền

- Ngoài lý do đất chật, người đông, quy định pháp luật về đất đai từ lâu đã tạo giới hạn diện tích đất Nhà nước giao và diện tích đất nông dân có thể tích lũy qua chuyển nhượng. Luật Đất đai 2013 quy định Nhà nước chỉ giao tối đa 3 ha đất cho nông dân trồng lúa ở đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ, và tối đa 2 ha ở các tỉnh, thành phố khác. Thực tế đất Nhà nước giao cho nông dân canh tác hầu hết thấp hơn giới hạn này. Theo Luật Đất đai 2013 và Nghị định 43/2014/NĐ-CP mỗi hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp không quá 30 ha đối với đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc khu vực Đông Nam bộ và khu vực đồng bằng sông Cửu Long, không quá 20 ha tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác (Điều 44). Như vậy, mỗi hộ gia đình ở Đông Nam bộ và ĐBSCL sẽ không thể có quá 33 ha đất trồng lúa và mỗi hộ ở đồng bằng Sông Hồng không có quá 22 ha đất trồng lúa, chưa kể đất thuê. Luật Đất đai 2013 đã tăng hạn mức giao đất và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp khá nhiều so với quy định trong Nghị quyết 1126/2007/NQ-UBTVQH nhưng rõ ràng Luật này chưa tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp quy mô lớn.
- Với những rào cản thể chế nêu trên, nhiều nông dân đã phải nhờ người thân, quen đứng tên làm chủ quyền sử dụng đất để có thể tích lũy đất và đạt quy mô sản xuất họ mong muốn. Cách này luôn chứa đựng rủi ro tranh chấp và có thể làm cho nông dân không đầu tư đúng mức về hạ tầng và trang thiết bị để đạt hiệu quả sản xuất cao nhất. Một số hộ gia đình đã

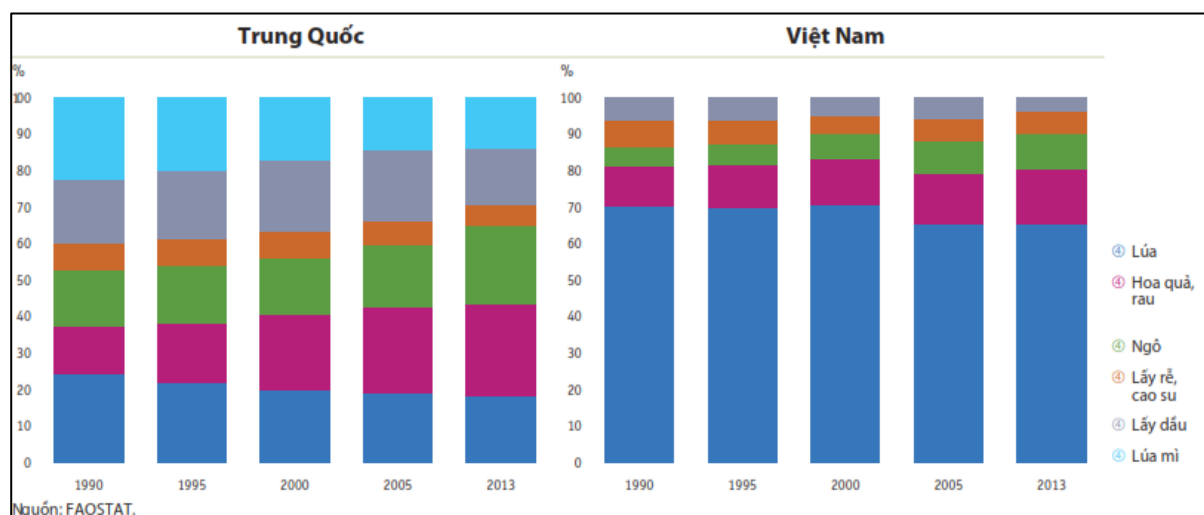
mở rộng quy mô canh tác lên hàng trăm ha đất và sản xuất với hiệu quả cao. Tuy nhiên, đây mới chỉ là hiện tượng nhỏ lẻ ở một số địa phương.

- Bảo vệ đất trồng lúa:

- Sau biến động lớn của giá lúa gạo thế giới năm 2008, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 63/2009/NQ-CP về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Nghị quyết này yêu cầu phải giữ 3,8 triệu ha trồng lúa, trong đó 3,2 triệu ha trồng lúa 2 vụ trở lên. Mục đích là duy trì sản lượng lúa đủ đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu khoảng 4 triệu tấn/năm. Theo nghị quyết 63/2009/NQ-CP, diện tích đất lúa cần giữ, bảo vệ nghiêm ngặt phải được xác định cụ thể đến từng địa phương (cấp tỉnh, huyện, xã) và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất lúa đến hộ sử dụng. Chính sách bảo vệ đất lúa được tái khẳng định tại Nghị quyết số 17/2011/HQ13 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Nghị quyết này chỉ rõ trong giai đoạn 2011-2015 diện tích đất trồng lúa là 3,951 triệu ha và diện tích trồng lúa 2 vụ là 3,258 triệu ha. Quy hoạch đến năm 2020 diện tích tương ứng là 3,812 triệu ha và 3,222 triệu ha. Năm 2012, một lần nữa chính sách bảo vệ đất trồng lúa được tái khẳng định trong Nghị định 42/2012/NĐ-CP, theo đó Chính phủ sẽ duy trì 3,8 triệu ha đất trồng lúa, tức khoảng 7,6 triệu ha đất canh tác (mỗi năm trồng 2-3 vụ).
- Từ năm 2014, diễn biến thị trường thế giới và mức thu nhập thấp của nghề trồng lúa khiến cho Chính phủ đã có điều chỉnh chính sách bảo vệ đất lúa. Năm 2015 Chính phủ ban hành Nghị định 35/2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. Nghị định này đã đề cập đến việc chuyển đổi từ trồng lúa sang các cây trồng khác hoặc kết hợp trồng lúa và nuôi thủy sản. Tuy nhiên, Nghị định này có những quy định rất cứng nhắc, khó có thể tuân thủ trọng thực tế. Ví dụ, Nghị định này yêu cầu việc chuyển đổi cây trồng phải phù hợp với kế hoạch chuyển đổi của cấp xã và người muốn chuyển đổi cây trồng phải đăng ký với UBND xã và UBND xã xem xét sự phù hợp với các điều kiện về quy hoạch (Điều 4). Đây là yêu cầu rất khó vì rất ít xã có kế hoạch chuyển đổi cây trồng⁴⁸. Theo Nghị định này và theo hướng dẫn thủ tục đăng ký chuyển đổi cây trồng của Bộ NN&PTNT, UBND xã có quyền từ chối việc đăng ký chuyển đổi cây trồng. Có thể nói đây là một bước cải cách nửa vời và chưa thể coi trói người nông dân trồng lúa khỏi những ràng buộc về quy hoạch đất trồng lúa.

⁴⁸ Thực tế năm 2015 có 35,000 ha đất trồng lúa được chuyển sang loại cây trồng và dự kiến năm 2016 có 100,000 ha đất trồng lúa được chuyển đổi (xem tại <http://tnnn.hoinongdan.org.vn/sitepages/news/1091/40951/nam-2016-dien-tich-dat-trong-lua-se-giam-khoang-100000-ha>). Tuy nhiên, quy mô chuyển đổi còn rất nhỏ và chủ yếu là đất có năng suất trồng lúa thấp và đa số nông dân ở vùng đồng bằng vẫn phải ôm cây lúa nếu muốn làm nông nghiệp.

Hình 27: Cơ cấu đất nông nghiệp theo loại cây trồng



Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam, 2016

- Do chính sách đất lúa nêu trên, ngành nông nghiệp Việt Nam có một cơ cấu trồng trọt chậm thay đổi. Trong giai đoạn 1990-2013, đất trồng lúa của Việt Nam giảm từ 70% xuống còn khoảng 65%, đất trồng rau quả tăng chậm từ 10% lên khoảng 15% (Hình 27). Cũng trong giai đoạn này, đất trồng rau quả của Trung Quốc tăng từ trên 10% lên gần 30%. Với một dân số khổng lồ và chưa hoàn toàn tự túc được gạo, Trung Quốc vẫn cho phép nông dân chuyển đổi cây trồng và giảm đất trồng lúa. Ngược lại, Việt Nam vẫn duy trì nhiều chính sách hạn chế đa dạng hóa nông nghiệp và tiếp tục bám vào cây lúa mặc dù nó là cây trồng cho thu nhập thấp nhất.
- Quyền tài sản liên quan đến đất nông nghiệp rất yếu
 - Theo quy định của pháp luật về đất đai, người nông dân được cấp giấy chứng nhận (GCN) quyền sử dụng đất (QSDĐ) và được sử dụng đất trong 50 năm (trước đây là 20 năm) và sau đó có thể tiếp tục sử dụng nếu có nhu cầu. Tuy thời hạn đã được kéo dài rất nhiều, mức độ an toàn của quyền sử dụng đất nông nghiệp vẫn thấp hơn so với các loại đất được sử dụng ổn định lâu dài (đất ở nông thôn và thành thị). Theo Luật Đất đai 2013, người nông dân “được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất”⁴⁹. Tuy nhiên quyền sử dụng này bị hạn chế khá nhiều.
 - Thứ nhất, về mặt cung, người dân chỉ được quyền chuyển đổi hoặc chuyển nhượng khi đã có GCN QSDĐ (Điều 188, khoản 1, mục a, Luật Đất đai 2013). Thậm chí, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi không đủ điều kiện còn bị phạt tiền và buộc phải phục hồi nguyên trạng đất đai (Điều 13, Nghị định 102/2014/NĐ-CP). Như vậy, cho dù quyền sử dụng đất của người nông dân đã được cộng đồng thừa nhận, họ vẫn không thể biến tài sản đó thành tiền hoặc thế chấp vay vốn để đầu tư sản xuất. Quy định này giúp bảo vệ người mua đất và giảm tranh chấp đất đai. Tuy

⁴⁹ Điều 167 Luật Đất đai 2013

nhiên, quy định này khiến cho những mảnh đất chưa có GCN QSDĐ không thể tham gia vào thị trường đất nông nghiệp. Trên thực tế, rất nhiều thửa đất nông nghiệp chưa bao giờ được cấp GCN QSDĐ hoặc chưa được cấp lại sau khi dồn điền, đổi thửa. Yêu cầu bắt buộc phải có GCN QSDĐ khi chuyển nhượng có thể phục vụ mục đích quản lý nhà nước nhất định. Tuy nhiên, quy định này đang góp phần làm giảm nguồn cung đất nông nghiệp. Nhà nước cần xem xét xây dựng cách thức quản lý mới vừa có thể thúc đẩy giao dịch đất nông nghiệp vừa đáp ứng được nhu cầu quản lý.

- Thứ hai, Luật Đất đai cũng hạn chế phía cầu của thị trường đất nông nghiệp. Cụ thể, Điều 191 Luật Đất đai quy định:

“ 1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất đối với trường hợp mà pháp luật không cho phép chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất.

2. Tổ chức kinh tế không được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng của hộ gia đình, cá nhân, trừ trường hợp được chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.”

- Như vậy, doanh nghiệp không được mua đất trồng lúa để trồng lúa mà chỉ được mua đất trồng lúa để sử dụng vào mục đích khác theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất Nhà nước ban hành. Cá nhân và hộ gia đình chưa bao giờ trồng lúa cũng không được nhận chuyển nhượng đất trồng lúa. Điều này có nghĩa những nhà đầu tư cá nhân hoặc hộ gia đình có ý tưởng kinh doanh lúa gạo nhưng chưa bao giờ trồng lúa không thể có quyền sử dụng đất trồng lúa. Với những hạn chế ngặt nghèo đối với đất trồng lúa như vậy, thị trường đất nông nghiệp không thể phát triển và tích tụ ruộng đất tự nhiên khó có thể diễn ra nhanh được.
- Thứ ba, hộ gia đình, cá nhân chỉ được chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp trong cùng một xã, thị trấn với hộ gia đình, cá nhân khác và đất phải có GCN QSDĐ hoặc giấy xác nhận không có tranh chấp (Điều 179, khoản b; Điều 190, Luật Đất đai 2013). Như vậy, việc dồn điền, đổi thửa của các hộ gia đình, cá nhân khác xã, phường, thị trấn là không được phép, ngay cả khi có đất cạnh nhau. Điều này cũng góp phần làm giảm cơ hội tích tụ đất nông nghiệp và là rào cản đối với những nông dân muốn mở rộng hoặc hợp lý hóa đất canh tác để có thể thay đổi cách trồng trọt, áp dụng khoa học – công nghệ để nâng cao thu nhập.
- Thứ tư, quyền sử dụng đất nông nghiệp rất ít được bảo vệ đối với đất vượt hạn mức quy định. Luật Đất đai 2013 cấm nhận chuyển quyền sử dụng đất vượt hạn mức quy định (Điều 12) và khi Nhà nước thu hồi đất Nhà nước sẽ không bồi thường về đất đối với diện tích đất ngoài hạn mức (có

bồi thường tài sản đầu tư trên đất). Chính sách này làm giảm động lực tích tụ đất đai ở nông thôn.

- *Thứ năm*, Luật Đất đai góp phần tạo rủi ro cho giao dịch đất đai và quyền tài sản của công dân. Điều 188, khoản 3 quy định: “Việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào Sổ địa chính.”⁵⁰ Như vậy, nếu cán bộ địa chính vì lý do nào đó chưa đăng ký giao dịch đất đai vào Sổ địa chính sau khi giao dịch đã diễn ra thì bên nhận chuyển đổi, chuyển nhượng, thuê, nhận thế chấp không được bảo vệ. Về nguyên tắc đây là giao dịch dân sự và hiệu lực của giao dịch phải là khi hai bên thể hiện ý chí của mình bằng hành động ký kết hợp đồng và trao cho nhau tiền, giấy tờ xác nhận quyền sử dụng. Quy định này khiến cho cán bộ địa chính có quyền lực lớn trong việc đảm bảo giao dịch đất đai, họ có thể làm chậm giao dịch hoặc tiếp tay cho người có đất chuyển nhượng, thế chấp với nhiều bên khác nhau. Trên thực tế việc cán bộ địa chính quên không cập nhật giao dịch đất đai trên GCN QSDĐ đã tạo điều kiện cho hành vi lừa đảo⁵¹. Việc cập nhật thông tin và công bố thông tin về giao dịch đất đai là cần thiết nhưng nó không thể là yếu tố quyết định hiệu lực giao dịch dân sự.
- *Thứ sáu*, về cho thuê đất nông nghiệp, Luật Đất đai không có nhiều hạn chế về cho thuê như hạn chế về chuyển nhượng. Tuy nhiên, vẫn có nhiều rào cản cần được gỡ bỏ. Đất do cấp xã cho thuê chỉ có thời hạn tối đa 5 năm. Do đó không ai muốn đầu tư lớn. Mặc dù có những lý do chính đáng, ví dụ như đất đã có quy hoạch sử dụng trong tương lai, việc quy định cứng nhắc như vậy là không cần thiết. Người cần thuê hoàn toàn có thể tìm hiểu quy hoạch và các quy định về thu hồi đất sau khi hết thời hạn cho thuê để quyết định xem mình nên thuê một mảnh đất cụ thể trong thời gian bao lâu. Hơn nữa, nông dân muốn cho thuê đất của mình vẫn phải có GCN QSDĐ và những người chưa có GCN QSDĐ, nhiều khi vì không có tiền nộp phí, không thể cho thuê mảnh đất của mình mặc dù không có điều kiện canh tác.

(b) Rào cản về quy hoạch sản lượng tạo động cơ chạy theo số lượng

107. Có thể nói, tư duy chạy theo số lượng vẫn là chủ đạo trong chính sách sản xuất lúa gạo của Việt Nam. Nghị quyết 63/2009/NQ-CP về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia yêu cầu duy trì sản lượng lúa 41-42 triệu tấn lúa, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu khoảng 4 triệu tấn gạo/năm. Đây là một chính sách về sản lượng nhằm tới hai mục tiêu an ninh lương thực trong nước và xuất khẩu với một chỉ tiêu cứng nhắc. Để khuyến khích sản xuất, các địa phương có trồng lúa được hỗ trợ ngân sách. Cụ thể, Nghị định 35/2015/NĐ-CP quy định hỗ trợ 1.000.000 đồng/ha/năm đối với đất chuyên trồng lúa nước, 500.000 đồng/ha/năm đối với đất trồng lúa khác. Như vậy, chính quyền địa

⁵⁰ Tác giả tự gạch dưới để nhấn mạnh.

⁵¹ Dân Việt, “Cán bộ địa chính tắc trách tiếp tay cho lừa đảo”, ngày 8/8/2013, xem tại <http://danviet.vn/tin-tuc/can-bo-dia-chinh-tac-trach-tiep-tay-cho-lua-dao-177343.html>

phương có lợi ích trong việc duy trì và mở rộng diện tích đất trồng lúa, mặc dù người nông dân có thể không thích trồng lúa, muốn chuyển đổi cây trồng khác.

(c) Rào cản về xuất khẩu gây khó khăn cho đa dạng hóa xuất khẩu, nâng cao giá trị gia tăng và năng suất lao động

108. Thị trường xuất khẩu gạo là một sân chơi có rào cản gia nhập cao. Ngày 4/11/2010, Chính phủ ban hành Nghị định 109/NĐ-CP/2010 về kinh doanh xuất khẩu gạo. Theo quy định của Nghị định 109/2010/NĐ-CP, điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo là rất ngặt nghèo: (i) có ít nhất một kho chuyên dùng với sức chứa tối thiểu 5.000 tấn thóc; (ii) có ít nhất một cơ sở xay, xát thóc, gạo với công suất tối thiểu 10 tấn thóc/giờ; (iii) phải xuất khẩu gạo trong thời gian 12 tháng liên tục mới được cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu gạo. Những điều kiện này đòi hỏi vốn đầu tư lớn và một doanh nghiệp mới thành lập không thể vượt qua để tham gia xuất khẩu gạo.
109. Mục tiêu của chính sách này là giảm bớt các đầu mối xuất khẩu nhằm tránh hiện tượng tranh mua, tranh bán. Hệ quả của chính sách này là tập trung xuất khẩu vào một số doanh nghiệp lớn, loại bỏ các doanh nghiệp nhỏ vì khó đáp ứng được hai điều kiện trên. Trước khi có Nghị định số 109/2010/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo, số lượng doanh nghiệp tham gia xuất khẩu gạo có lúc lên đến hơn 200 doanh nghiệp. Tuy nhiên, sau khi Nghị định 109 có hiệu lực, số lượng doanh nghiệp đã giảm xuống, và đến nay theo con số chính thức của VFA có 145 doanh nghiệp được cấp phép xuất khẩu gạo. Số lượng doanh nghiệp thực sự tham gia xuất khẩu gạo có thể thấp hơn. Đương nhiên, các doanh nghiệp nhỏ, có nhu cầu xuất khẩu gạo số lượng nhỏ sẽ không thể tham gia và cơ hội xuất khẩu gạo của Việt Nam sẽ bị bó hẹp trong khung khổ hoạt động của các doanh nghiệp lớn đã bước chân vào thị trường. Trường hợp của công ty Cỏ May là một ví dụ điển hình. Công ty này có khách hàng ở Singapore nhưng không được cấp phép xuất khẩu gạo và phải ủy thác cho công ty khác xuất khẩu, làm tăng chi phí và giảm khả năng cạnh tranh của gạo Việt Nam⁵². Như vậy, chính sách này gây khó khăn cho các doanh nghiệp nhỏ có liên kết với nông dân để sản xuất các giống lúa chất lượng cao, lúa hữu cơ, đặc sản địa phương, có thị trường đầu ra ổn định, lợi nhuận cao và tính cạnh tranh cao, nhưng lại không thể trực tiếp xuất khẩu do không đủ điều kiện về kho chứa, hệ thống xay xát.
110. Quan trọng hơn, quy định của Nhà nước đang tạo điều kiện cho Hiệp hội lương thực Việt Nam (VFA) nắm vị thế độc quyền trong xuất khẩu gạo và tạo rào cản cạnh tranh lạnh mạnh giữa các doanh nghiệp xuất khẩu gạo. Cụ thể, theo quy định của Nghị định 109/2010/NĐ-CP các doanh nghiệp xuất khẩu gạo sau khi ký hợp đồng xuất khẩu phải đăng ký với VFA trong vòng ba ngày làm việc (điều 17). Theo quy định của Thông tư 44/2010/TT-BCT hướng dẫn thi hành Nghị định 109/2010/NĐ-CP, *đăng ký nghĩa là nộp bản sao hợp đồng trong đó có giá gạo xuất khẩu và báo cáo về lượng thóc, gạo có sẵn của doanh nghiệp*. VFA có quyền yêu cầu Sở Công Thương tỉnh xác minh lượng thóc, gạo đã báo cáo và do đó có khả năng gây khó khăn cho hoạt động xuất khẩu gạo của doanh

⁵² Thời báo kinh tế Sài Gòn, “Hạt gạo vương nút thắt Nghị định 109/2010”, xem tại <http://www.thesaigontimes.vn/144637/Hat-gao-vuong-nut-that-Nghi-dinh-1092010.html>

nghiệp. Ngoài ra, thương nhân xuất khẩu gạo còn phải báo cáo tiến độ thực hiện hợp đồng với VFA. Rõ ràng những quy định pháp luật hiện nay đang tạo ra một lợi thế rất lớn cho các DNNN trong xuất khẩu gạo. Điều này có vẻ đi ngược lại tinh thần bình đẳng giữa các của Hiến pháp 2013 theo đó “Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật” (Điều 51, khoản 2). Thêm vào đó, các quy định này tạo ra nhiều không gian cho sự tùy tiện của cơ quan công quyền khi được yêu cầu xác nhận thông tin về lượng gạo có sẵn của doanh nghiệp, tạo cơ hội cho tham nhũng.

111. Những rào cản gia nhập thị trường này đang tạo ra một tầng lớp nữa giữa nông dân và các doanh nghiệp xuất khẩu. Đó là các doanh nghiệp thu gom cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Hơn nữa, việc tập trung xuất khẩu vào một số ít doanh nghiệp khiến các doanh nghiệp lớn này có xu hướng tìm các thị trường xuất khẩu các lô lớn các loại gạo chất lượng thấp với giá rẻ thay vì tìm kiếm xuất khẩu tại các thị trường ngách các loại gạo có chất lượng cao, với giá bán cao hơn.
112. Các doanh nghiệp nhà nước xuất khẩu gạo chiếm tỷ trọng lớn chủ yếu là nhờ các hợp đồng chính phủ hay còn gọi là các hợp đồng tập trung. Các hợp đồng này thường được giao cho VFA quản lý và phân bổ cho các thành viên của hiệp hội. Trong khi đó các DNNN như VINAFOOD I và VINAFOOD II là những doanh nghiệp đứng đầu VFA và thông thường lãnh đạo của các công ty này cũng là chủ tịch của VFA. Các doanh nghiệp này chủ yếu tham gia các khâu cuối của hoạt động xuất khẩu và dựa nhiều vào hợp đồng liên chính phủ (Bộ NN-PTNT, 2015). Mặc dù những năm gần đây vai trò của các hợp đồng tập trung ngày càng giảm, các hợp đồng này là chỗ dựa quan trọng để các này chiếm được ưu thế trên thị trường xuất khẩu gạo.

Khuyến nghị chính sách

(i) Thay đổi tư duy về ngành nông nghiệp nói chung và lúa gạo nói riêng

113. Để có các chính sách phù hợp thúc đẩy ngành nông nghiệp nói chung và lúa gạo nói riêng, Việt Nam cần thay đổi tư duy, quan điểm về nông nghiệp, lương thực theo hướng thực tế và hiệu quả hơn. *Thứ nhất*, cần tôn trọng quy luật thị trường trong phát triển kinh tế, đặc biệt là trong phân bổ nguồn lực đất đai, lao động. Phân bổ đất đai nông nghiệp hiện nay còn rất nặng tính hành chính. Còn quá nhiều rào cản đối với thị trường đất nông nghiệp. Tính chất kế hoạch hóa còn nặng nề trong sản xuất nông nghiệp.
114. *Thứ hai*, cần nhận thức rõ về vai trò của quyền tài sản trong hoạt động kinh tế, đầu tư và phát triển, cho dù ở quy mô nhỏ. Quyền tài sản rõ ràng, có giá trị cao là nền tảng căn bản cho tín dụng, đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ, cho phát triển thị trường đất nông nghiệp, cho tích tụ đất đai và tiến lên sản xuất quy mô lớn, chất lượng cao và năng suất cao.
115. *Thứ ba*, cần chuyển đổi tư duy trọng cung, duy lượng sang tư duy trọng chất, đặc biệt là năng suất lao động và thu nhập của người dân. Các nghiên cứu đều chỉ ra rằng Việt Nam không có rủi ro an ninh lương thực quốc gia. Do đó, cần tự do hóa sản xuất nông nghiệp, tự do hóa sử dụng đất trồng lúa theo một lộ

trình rõ ràng và nhanh chóng. Điều này sẽ góp phần vào tăng GDP và thu nhập của người dân.

116. *Thứ tư*, cần có tư duy toàn diện về thực phẩm và dinh dưỡng cho con người, chuyển đổi tư duy từ lượng sang chất, cụ thể là từ lượng gạo sang ca-lo. Điều này có nghĩa là Nhà nước cần tạo thuận lợi cho chuyển đổi từ trồng lúa sang chăn nuôi và trồng cây phục vụ chăn nuôi. Điều này cũng có nghĩa là chuyển từ mục tiêu sản lượng lúa sang mục tiêu thu nhập thực tế của người dân, nhất là nông dân, và từ trợ cấp gián tiếp sang trợ cấp trực tiếp cho những người nghèo đói về lương thực.

(ii) Về chính sách đất trồng lúa

117. Chính sách về đất là một trong những yếu tố cốt lõi của sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa gạo nói riêng. Nâng cao giá trị đất nông nghiệp là giải pháp cốt lõi cho tín dụng nông nghiệp và nhu cầu đầu tư vào nông nghiệp một cách tự nhiên. Đồng thời, tích tụ đất đai là điều kiện tiên quyết cho việc nâng cao năng suất và thu nhập của người dân. Tại phiên họp Quốc hội thứ 2, Quốc hội khóa XIV, Bộ trưởng Bộ NN-PTNT Nguyễn Xuân Cường nhấn mạnh rằng điểm nghẽn lớn nhất đối với nông nghiệp là đất đai, phải tích tụ ruộng đất lớn mới thúc đẩy phát triển nông nghiệp⁵³. Đây cũng là ý kiến của nhiều chuyên gia nông nghiệp, ví dụ như Giáo sư Đặng Hùng Võ, nguyên Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Do đó, chúng ta cần phải có cải cách mạnh mẽ về chính sách đất nông nghiệp nói chung và đất trồng lúa nói riêng. Cụ thể là:

118. *Thứ nhất*, cần bảo vệ quyền tài sản liên quan đến đất nông nghiệp để tăng giá trị đất nông nghiệp, tạo điều kiện để biến đất nông nghiệp thành vốn đầu tư cho trồng lúa nói riêng và nông nghiệp nói chung. Bảo vệ tốt hơn quyền tài sản của đất nông nghiệp sẽ làm cho nông dân và doanh nghiệp yên tâm đầu tư vào nông nghiệp, biến nông nghiệp thành một ngành có lợi nhuận tốt và thu hút sự quan tâm của hệ thống tín dụng một cách tự nhiên. Cần phải biến đất nông nghiệp thực sự là tài sản của nông dân, không phải là thứ Nhà nước cho mượn để kiếm sống. Có như vậy đất nông nghiệp mới trở thành một nguồn lực to lớn cho phát triển kinh tế. Cụ thể cần sửa pháp luật đất đai theo hướng:

- Quy định đất nông nghiệp được Nhà nước giao, có sổ đỏ hoặc chưa có sổ đỏ, được sử dụng lâu dài như đất ở
- Giảm tối đa các trường hợp được thu hồi đất, chỉ được thu hồi đất để thực hiện các khu công nghiệp, khu kinh tế, hạ tầng kinh tế - xã hội (tạm gọi chung là dự án công ích); tất cả các dự án thương mại ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế đều phải tự mua đất hoặc thuê đất trực tiếp của người có quyền sử dụng, Nhà nước chỉ xem xét cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng và phê duyệt dự án khi đã có đất (đối với trường hợp ngoài khu kinh tế, khu công nghiệp); Nhà nước nhanh chóng ban hành quy hoạch các khu công nghiệp, khu kinh tế, và đảm bảo sự ổn định của quy hoạch; khuyến khích đầu tư tư nhân để nhanh chóng tạo nguồn cung mặt bằng cho sản xuất;

⁵³ VOV, “Tháo hạn điền – Cú huých để nông nghiệp làm ăn lớn”, ngày 3/11/2016. Truy cập tại <http://vov.vn/kinh-te/thao-han-dien-cu-huych-de-nong-nghiep-lam-an-lon-565966.vov>

- Nâng giá đất bồi thường của nhà nước theo hướng tiệm cận với giá thị trường (giống như hiện nay nhưng với giá đất đền bù cao hơn);
 - Đấu giá quyền sử dụng đất các phần đất chưa giao, đất chưa sử dụng để đất có chủ và được đưa vào sản xuất, kinh doanh;
 - Nhanh chóng xây dựng hệ thống quản lý đất điện tử để cung cấp thông tin về quyền sử dụng đất và giao dịch bất động sản; từ bỏ sự phụ thuộc vào “sổ đỏ”
119. *Thứ hai*, sửa pháp luật đất đai theo hướng bỏ hạn chế về chuyển nhượng đất nông nghiệp để thúc đẩy tích tụ ruộng đất, mở rộng quy mô sản xuất (bỏ hạn điền). Khi quy mô sản xuất tăng, hiệu quả kinh tế sẽ tăng và vị thế của người trồng lúa sẽ tăng lên trong tương quan với thương lái và công ty xuất khẩu gạo. Họ sẽ có điều kiện bảo vệ quyền lợi của mình tốt hơn.
120. *Thứ ba*, điều chỉnh mạnh mẽ theo một lộ trình rõ ràng quy hoạch đất trồng lúa theo hướng cho phép nông dân tự do chuyển đổi cây trồng, vật nuôi để nâng cao năng suất và thu nhập. Trước tiên có thể bỏ quy hoạch đất trồng lúa ở các địa phương, trừ một số huyện, tỉnh có lợi thế tự nhiên vượt trội ở đồng bằng sông Cửu Long. Biến động giá lương thực là điều bình thường trong kinh tế thị trường và chúng ta có thể bình ổn giá lương thực bằng dự trữ quốc gia và bằng hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo (ví dụ như tem phiếu lương thực) thay vì duy trì một diện tích trồng lúa và một sản lượng lúa cao với một chi phí lớn cho cả nền kinh tế. Ở những vùng có lợi thế trồng lúa, nên thay chính sách bắt buộc trồng lúa bằng các biện pháp khuyến khích, ví dụ như đầu tư hạ tầng, mua dự trữ để ổn định giá, v.v.
121. *Thứ tư*, cần thiết lập các trung tâm hỗ trợ chuyển giao đất nông nghiệp để tạo thuận lợi cho quá trình tích tụ đất nông nghiệp theo nhiều hình thức, bao gồm chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn, hợp tác kinh doanh, v.v. Thị trường tự thân có thể vận hành chậm hơn mức cần thiết và hỗ trợ của nhà nước là cần thiết để giảm chi phí giao dịch, đẩy nhanh quá trình tích tụ đất đai, đầu tư và nâng cấp sản xuất.

(iii) Về sản xuất lúa gạo

122. *Thứ nhất*, cần bỏ mục tiêu duy trì sản lượng 39-40 tấn thóc, xuất khẩu 6 tấn gạo. Chính sách duy trì sản lượng lớn tất yếu dẫn đến chất lượng gạo thấp, giá bán thấp. Thâm canh quá mức khiến tồn dư chất cấm cao và gạo Việt Nam không thể đáp ứng tiêu chuẩn về chất lượng của Hoa Kỳ, châu Âu, Nhật Bản, và các thị trường giàu có khác. Nên để nhà sản xuất tự điều chỉnh giống, sản lượng theo lợi nhuận của từng thời điểm.
123. *Thứ hai*, khuyến khích liên kết doanh nghiệp và nông dân hình thành các cánh đồng mẫu lớn, trong đó sử dụng các giống gạo chất lượng cao, áp dụng phương pháp trồng trọt sạch để có sản phẩm chất lượng cao, giá trị cao. Khi đất nông nghiệp có giá trị cao hơn, tiếp cận tín dụng dễ hơn, chắc chắn việc liên kết sản xuất sẽ dễ dàng hơn. Khi trồng lúa chất lượng cao cho thu nhập cao hơn, tự nhiên nông dân sẽ chuyển sang trồng các giống lúa đó. Một rào cản đối với liên kết doanh nghiệp – nông dân là việc vi phạm quy định hợp đồng. Do đó, nhà nước cần nghiên cứu, tư vấn cho nông dân và doanh nghiệp các loại hợp đồng nông nghiệp phù hợp và đảm bảo thi hành hợp đồng. Hệ thống tư pháp địa

phương cần làm việc tích cực hơn để tạo ra một thói quen tuân thủ nghĩa vụ hợp đồng trong sản xuất nông nghiệp.

(iv) Về xuất khẩu gạo

124. Thị trường xuất khẩu gạo đang thiếu cạnh tranh và có nhiều rào cản bất hợp lý. Để thúc đẩy xuất khẩu, nâng cao giá trị xuất khẩu và tăng thu nhập cho chuỗi giá trị lúa gạo trong nước, chúng tôi kiến nghị một số giải pháp như sau: *Thứ nhất*, bỏ các điều kiện xuất khẩu hiện nay quy định trong nghị định 109/2010/NĐ-CP và thay bằng các điều kiện về chất lượng cho từng loại gạo theo một bộ tiêu chuẩn về chất lượng gắn với thương hiệu quốc gia. Nên để cho các doanh nghiệp nhỏ tự xuất khẩu các loại gạo chất lượng cao của Việt Nam với khối lượng nhỏ để họ có thể khai phá các thị trường khó tính, thị trường ngách.
125. *Thứ hai*, Nhà nước không tham gia các hợp đồng tập trung và chuyển sang hỗ trợ doanh nghiệp đàm phán trực tiếp bằng cung cấp thông tin thị trường, dự báo giá gạo, và tiếp cận hệ thống phân phối ở nước ngoài. Việc xuất khẩu gạo theo thị trường tập trung với sự chi phối của VFA và các DNNN đang tạo ra động lực méo mó trong chuỗi giá trị lúa gạo, tức là chỉ chú trọng vào đảm bảo có hợp đồng gạo giá trị thấp, giá bán thấp và lãng phí cơ hội trồng giống khác, bán cho thị trường khác với thu nhập cao hơn. Bán gạo giá thấp có thể là một công cụ ngoại giao nhưng cần đánh giá chi phí-lợi ích của công cụ này khi áp dụng nó.
126. *Thứ ba*, cần cổ phần hóa DNNN trong ngành lúa gạo và bỏ hết những quyền lực công ban cho VFA. VFA không thể có quyền quyết định trong việc xuất khẩu gạo của doanh nghiệp thành viên, phân phối lợi ích cho các thành viên. VFA chỉ nên và phải là một hội ngành nghề đúng nghĩa của nó, cung cấp cho thành viên thông tin thị trường và bảo vệ lợi ích thành viên khi lợi ích của họ bị xâm phạm trong và ngoài nước. VFA cần được cải tổ để có sự tham gia của người sản xuất trực tiếp và các thành viên có quyền và trách nhiệm như nhau.
127. *Bốn là*, hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu gạo thiết lập sự hiện diện thương mại trực tiếp ở các thị trường nước ngoài. Các thương vụ ở nước ngoài có thể là nơi trưng bày sản phẩm gạo Việt Nam và hỗ trợ nhóm doanh nghiệp thiết lập kho chứa và phân phối trực tiếp. Chính phủ cần có bộ phận chuyên trách về tiếp thị lúa gạo nói riêng và nông sản nói chung để hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu như một số nước đã thực hiện⁵⁴. Đã đến lúc nông nghiệp cần được đầu tư xứng đáng với vai trò của nó trong nền kinh tế.

⁵⁴ Ví dụ, ở Hoa Kỳ có Dịch vụ Tiếp thị nông nghiệp (Agricultural Marketing Service) trực thuộc Bộ Nông nghiệp (USDA), ở Nam Phi có Hội đồng tiếp thị nông nghiệp quốc gia (National Agricultural Marketing Council) và Ấn Độ có Viện Tiếp thị nông nghiệp quốc gia (National Institute of Agricultural Marketing).

IV. KIẾN NGHỊ

128. Việt Nam bước vào năm 2017 với khá nhiều kỳ vọng. Kỳ vọng ấy bắt nguồn từ: (i) hình ảnh Chính phủ kiến tạo bước đầu được xây dựng; (ii) định hướng về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế ít nhiều được làm mới; và (iii) niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp ít nhiều được cải thiện. Kỳ vọng ấy đã tiếp thêm quyết tâm cho Chính phủ trong việc làm sâu sắc hơn những cải cách về thể chế kinh tế, đặc biệt là về môi trường kinh doanh, cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, DNNN, v.v. Bài học từ các năm trước cũng ít nhiều khiến Chính phủ thận trọng hơn trong việc xem xét tính bền vững, hệ lụy xã hội và môi trường, v.v. của các dự án kinh tế.
129. Khó khăn về kinh tế, đặc biệt là tăng trưởng kinh tế, trong quý I đặt ra không ít thách thức cần xử lý trong cải cách và điều hành kinh tế. Tăng trưởng kinh tế tương đối thấp trong một thời gian đủ dài có thể không tạo đủ động lực cho cải cách một cách mạnh mẽ, thậm chí còn dần tạo ra “một kỳ vọng mới” về tiềm năng tăng trưởng của Việt Nam. Mặt khác, cách tiếp cận cải cách toàn diện - như thời gian qua - đang tỏ ra thiếu hiệu quả do thiếu điểm nhấn và hiệu quả gắn kết giữa các cơ quan liên quan. Trong chừng mực ấy, sự hăng hái, chủ động thực hiện nhiệm vụ của từng cơ quan không đủ để bảo đảm cải cách và điều hành kinh tế sẽ đạt hiệu quả như mong đợi.
130. Gia tăng bất định xung quanh tiến trình HNKTQT không làm giảm sức ép đối với cải cách thể chế kinh tế ở Việt Nam. Những hiệp định FTA đã đi vào thực hiện vẫn đòi hỏi phải nâng cao năng lực cạnh tranh, từ thể chế cho tới doanh nghiệp và sản phẩm. Quan hệ đối tác đa phương, nhiều bên và song phương hiện có vẫn bảo đảm khả năng trao đổi, học hỏi các thực tiễn tốt trong cải cách pháp lý, môi trường kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, v.v. Trong chừng mực ấy, bất định đối với HNKTQT (đặc biệt là các hiệp định như TPP, EVFTA) càng là cơ hội để chứng tỏ quyết tâm theo đuổi và thực hiện cải cách thể chế kinh tế ở Việt Nam. Ở bình diện rộng hơn, tham gia tháo gỡ những bất định ấy cũng chính là cơ hội để Việt Nam nâng cao vị thế và khả năng đóng góp vào tạo lập luật chơi chung cho thương mại và đầu tư toàn cầu.

1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vi mô

131. Tuyên truyền, hướng dẫn, tham vấn về điều kiện chuẩn bị để triển khai Nghị quyết 05-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, Nghị quyết 06-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, và Nghị quyết 24/2016/QH14 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020.
132. Hoàn thiện, ban hành và chuẩn bị hướng dẫn kịp thời cho các Luật như Luật về cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Luật Quy hoạch, v.v.
133. Tiếp tục triển khai ưu tiên cải cách môi trường kinh doanh theo hướng tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất – kinh doanh phù hợp với các Nghị quyết 19.

- a. Tiếp tục nghiên cứu, trao đổi, xác định các giải pháp cụ thể nhằm củng cố và cải thiện thứ hạng của các chỉ số đã cải thiện tăng bậc; chấm dứt tụt hạng và nhanh chóng cải thiện thứ bậc xếp hạng của các chỉ số còn lại. Đồng thời, nghiên cứu, tìm hiểu và học hỏi kinh nghiệm từ các thông lệ quốc tế tốt (đặc biệt ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương) về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.
 - b. Tiếp tục cải cách toàn diện các quy định về điều kiện kinh doanh nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu của HNKTQT.
 - c. Cải cách môi trường kinh doanh không chỉ, và không nên dừng ở việc cắt giảm các thủ tục và/hoặc thời gian để thực hiện các thủ tục đó. Thay vào đó, cải cách môi trường kinh doanh phải hướng nhiều hơn tới các thể chế phối hợp, phân định trách nhiệm giữa các Bộ, ngành, địa phương liên quan đến các lĩnh vực ưu tiên.
134. Tiếp tục rà soát nội dung cam kết trong các FTA và điều ước quốc tế mà Việt Nam đang đàm phán, đã hoàn tất đàm phán và đã ký kết để có những điều chỉnh về quy định pháp luật phù hợp.
- a. Tiếp tục rà soát và xây dựng lộ trình giảm dần các đối xử mang tính phân biệt, khác biệt (chẳng hạn như tiếp cận đất đai, tín dụng, mua sắm Chính phủ, v.v.) có thể ảnh hưởng đến môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp tư nhân và DNNN.
 - b. Nghiên cứu, sửa đổi Luật Cạnh tranh nhằm tính tới những vấn đề mới của chính sách cạnh tranh trong bối cảnh HNKTQT, chẳng hạn như nâng cao năng lực thể chế và kỹ thuật của Cục Quản lý cạnh tranh, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp tư nhân và DNNN, đồng thời xử lý tốt các vụ việc về cạnh tranh.
 - c. Cân nhắc các yêu cầu về hài hòa và hợp tác pháp lý để nâng cao năng lực và có những điều chỉnh phù hợp, không trái với cam kết.
 - d. Thường xuyên tham vấn cộng đồng doanh nghiệp, người lao động và các nhóm xã hội khác nhằm có các biện pháp chuẩn bị phù hợp cho việc thực hiện các FTA và điều ước quốc tế khác.
135. Nhanh chóng hoàn thiện cơ chế đại diện chủ sở hữu nhà nước tại DNNN, qua đó tách biệt chức năng quản lý nhà nước và chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp này.
136. Tăng cường đối thoại với các đối tác thương mại, kể cả các đối tác đã có FTA, về các vấn đề liên quan đến thực thi chính sách thương mại, qua đó giảm thiểu các hành vi có tính chất bảo hộ và/hoặc trả đũa thương mại.
137. Các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về các FTA mà Việt Nam đã đàm phán và ký kết; hỗ trợ và hướng dẫn doanh nghiệp tham gia vào quá trình HNKTQT để thực hiện hài hòa các hiệp định FTA, hiện thực hóa các cơ hội và biến thách thức thành cơ hội.

2. Kiến nghị chính sách kinh tế vĩ mô

138. Khẩn trương xây dựng các kịch bản, với sự tham gia của nhiều cơ quan, để ứng phó với các biến động có thể có trên thị trường thế giới. Tái khẳng định ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô nhằm tạo điều kiện cho các cải cách kinh tế theo hướng thị trường.

** Về chính sách tiền tệ:*

139. Tiếp tục dành ưu tiên cao nhất cho việc tái cơ cấu các NHTM và cải thiện chất lượng nợ xấu.

140. Tránh yêu cầu giảm lãi suất cho vay một cách hành chính, nhằm tạo thêm sự linh hoạt khi ứng phó với các diễn biến bất lợi trên thị trường tài chính thế giới.

141. Nghiên cứu, cân nhắc hạn chế tín dụng cho khu vực bất động sản. Giám sát chặt chẽ, thông tin định kỳ về tín dụng đã cấp cho các dự án bất động sản.

142. Theo dõi chặt chẽ diễn biến tiền gửi bằng USD trong hệ thống NHTM cũng như qua cán cân thanh toán để có những điều chỉnh phù hợp.

143. Tiếp tục thông tin định kỳ với thị trường về công tác điều hành tỷ giá. Truyền thông về các đánh giá, kiến nghị liên quan đến chính sách tỷ giá cần được thực hiện rõ ràng, trung tính hơn.

144. Điều hành linh hoạt thanh khoản của hệ thống NHTM để hỗ trợ cho hoạt động tín dụng, phát hành TPCP, phòng ngừa và ứng phó với biến động của dòng vốn đầu tư gián tiếp (nhất là quanh thời điểm FED cân nhắc điều chỉnh lãi suất).

145. Cần chủ động giám sát, hạn chế mức độ tham gia của các NHTM vào đấu thầu TPCP.

** Về chính sách tài khóa:*

146. Tiếp tục thực hiện nghiêm kỷ luật chi NSNN nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu thâm hụt NSNN đề ra cho năm 2017. Điều hành chính sách tài khóa thận trọng hơn, giảm tính chi phối đối với chính sách tiền tệ.

147. Cân nhắc không tăng các loại thuế và phí đối với xăng dầu để tạo thêm lợi ích và hỗ trợ cho hoạt động sản xuất – kinh doanh của khu vực tư nhân.

148. Đảm bảo kỷ luật, hiệu quả thâm định và điều phối dự án đầu tư công- cả về khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội.

149. Xây dựng và ban hành sớm các tiêu chí khả thi, chi tiết và dễ đo lường nhằm đánh giá hiệu quả dự án đầu tư công, nhất là các dự án sử dụng vốn TPCP.

150. Nghiên cứu, thực hiện có lộ trình giảm dần phát hành TPCP ở một số kỳ hạn (đặc biệt là kỳ hạn dưới 5 năm).

** Về chính sách giá cả, tiền lương*

151. Tư duy, lộ trình cải cách giá cả cần được xem xét lại, tránh trông chờ, ỷ lại ở các ngành nghề liên quan. Quan trọng hơn, phải có nỗ lực minh bạch, đáng tin cậy nhằm nâng cao cạnh tranh, giám sát cơ cấu chi phí và/hoặc tăng cường chất lượng trên các thị trường này. Tránh tư duy “phân chia”, “nhường” quyền tăng giá giữa các ngành hàng tại những thời điểm nhất định.

152. Nghiên cứu, điều chỉnh lại lộ trình tăng lương tối thiểu vùng nhằm giảm áp lực chi phí cho doanh nghiệp.

** Về chính sách FDI*

153. Tập trung xúc tiến, thu hút đầu tư đối với các tập đoàn đa quốc gia và các doanh nghiệp trong công nghiệp hỗ trợ liên quan. Thông tin định hướng sớm cho doanh nghiệp trong nước để chuẩn bị và liên kết với các doanh nghiệp FDI.

154. Tránh lạm dụng quy hoạch để hợp thức hóa các ý tưởng đầu tư có sẵn. Kiên quyết đàm phán với các nhà đầu tư nước ngoài nhằm bảo đảm các dự án phù hợp với quy hoạch ngành, cam kết quốc tế, bảo đảm quốc phòng, an ninh cũng như bảo vệ môi trường.

155. Tham vấn doanh nghiệp FDI một cách thực chất về các điều chỉnh chính sách liên quan (trong đó có tăng lương tối thiểu), qua đó hạn chế bị kiện theo các điều ước quốc tế.

156. Nghiên cứu, cân nhắc các rào cản kỹ thuật nhằm hạn chế dòng vốn nước ngoài – kể cả trực tiếp và gián tiếp – vào khu vực bất động sản.

157. Bảo đảm việc thực hiện FDI dựa nhiều hơn vào nguồn tiền từ nước ngoài (giải ngân qua cán cân thanh toán), thay vì dựa chủ yếu vào nguồn tiền trong nước.

3. Kiến nghị khác

158. Khẩn trương hoàn thiện chính sách công nghiệp quốc gia, với chính sách cụ thể, khả thi, minh bạch nhằm phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm mà Việt Nam có lợi thế so sánh (tĩnh và động). Phối hợp các công cụ chính sách thương mại và chính sách khác để bảo đảm thực hiện chính sách công nghiệp quốc gia một cách thống nhất./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính. Trục tuyến. Truy cập tại: www.mof.gov.vn [Truy cập ngày 19 tháng 4 năm 2017]
2. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) (2014), *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2014-2015* [Global Competitiveness Report 2014-2015]. Geneva. Tiếng Anh.
3. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) (2015), *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2015-2016* [Global Competitiveness Report 2015-2016]. Geneva. Tiếng Anh.
4. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) (2016), *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2016-2017* [Global Competitiveness Report 2016-2017]. Geneva. Tiếng Anh.
5. Ngân hàng Thế giới (2016), *Báo cáo về Hoạt động kinh doanh 2017: Cơ hội bình đẳng cho tất cả* [Doing Business 2017: Equal Opportunity for All]. Washington. Tiếng Anh.
6. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) (2017), *Triển vọng Kinh tế Thế giới: Lấy đà* [World Economic Outlook: Gaining Momentum]. 19 tháng 4. Tiếng Anh.
7. Tổng cục Hải quan. Trục tuyến. Truy cập tại: www.customs.gov.vn [Truy cập ngày 20 tháng 4 năm 2017]
8. Tổng cục Thống kê. Trục tuyến. Truy cập tại: www.gso.gov.vn [Truy cập ngày 1 tháng 4 năm 2017]
9. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2016a), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý I-2016*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
10. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2016b), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý II-2016*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
11. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2016c), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý III-2016*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
12. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2016d), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý IV-2016*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách chính trong quý I năm 2017

STT	Nội dung	Điều chỉnh đến hết tháng 3/2017
1	<i>Chính sách thương mại</i>	<p><i>Đơn giản hóa thủ tục hành chính trong kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu, sửa đổi Luật Thương mại</i></p> <ol style="list-style-type: none"> Quyết định số 507/QĐ-BCT ngày 21/2/2017 về việc ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Công Thương <ul style="list-style-type: none"> Trong quý I năm 2017, rà soát Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành tại khâu thông quan theo hướng kiểm tra ít nhất có thể, đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian kiểm tra; chuyển mạnh sang hậu kiểm; rà soát, sửa đổi các quy định về tiếp nhận công bố hợp quy đối với hàng hóa nhập khẩu theo hướng bãi bỏ hoặc đơn giản hóa thủ tục Đẩy mạnh việc Chứng nhận hợp quy đối với dòng sản phẩm tại nước xuất khẩu và tăng cường hậu kiểm đối với nhóm hàng hóa nhập khẩu Điện tử hóa các thủ tục (nộp hồ sơ, trả kết quả...) kiểm tra chuyên ngành; kết nối chia sẻ thông tin giữa các cơ quan, tổ chức quản lý, kiểm tra chuyên ngành với Cổng thông tin một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN, đảm bảo rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục kiểm tra chuyên ngành theo mục tiêu đề ra Vụ Pháp chế chịu trách nhiệm trình Quốc hội dự thảo Khung chính sách về thương mại phục vụ việc sửa đổi Luật Thương mại trước tháng 12 năm 2017 <p><i>Thực thi các cam kết quốc tế</i></p> <ol style="list-style-type: none"> Thông tư 22/2016/TT-BCT của Bộ Công thương ban hành ngày 3/10/2016, có hiệu lực từ ngày 15/11/2016 về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN. <ul style="list-style-type: none"> Theo đó, C/O điện tử được xây dựng theo “Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử” và được truyền theo phương thức điện tử giữa các Nước thành viên thông qua Cơ chế một cửa ASEAN; C/O điện tử có hiệu lực pháp lý tương đương C/O giấy; có thể được nộp, được cấp và được chấp nhận thay thế C/O giấy. Thông tư 21/2016/TT-BCT ban hành ngày 20/9/2016, có hiệu lực từ ngày 5/10/2016 về Quy định thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á – Âu (VN-EAEU FTA). <ul style="list-style-type: none"> Cụ thể, các mẫu giấy C/O, danh sách các tổ chức cấp C/O được nêu chi tiết tại Phụ lục IV và V của Thông tư. Quy định hàng hóa được miễn nộp C/O nếu như có giá trị hải quan thấp hơn 200 USD. Công văn 12802/BTC-TCHQ ban hành ngày 14/9/2016 quy định thời điểm nộp C/O.
2	<i>Chính sách tiền tệ, tái cơ cấu TCTD và hệ</i>	<p><i>Điều hành tỷ giá linh hoạt hơn, ổn định thị trường ngoại hối, nâng cao vị thế của đồng Việt Nam</i></p> <ol style="list-style-type: none"> Công bố tỷ giá trung tâm dựa trên các yếu tố sau: (i) diễn biến của một số đồng tiền của các nước có mối quan hệ về thương mại và đầu tư lớn với Việt Nam; (ii) tỷ giá trên thị trường liên ngân hàng (tỷ giá bình

<p><i>thống ngân hàng, phương tiện thanh toán</i></p>		<p>quân gia quyền theo mức tỷ giá và trọng số giao dịch) và (iii) các cân đối vĩ mô, tiền tệ, mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ và chính sách kinh tế vĩ mô.</p> <ol style="list-style-type: none"> 2. Văn bản số 45/VBHN-NHNN ngày 17/10/2016 hướng dẫn phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của TCTD. 3. Thông tư 28/2016/TT-NHNN ngày 5/10/2016 Theo đó, tăng cường công tác thanh tra việc chấp hành các quy định về lãi suất huy động, cấp tín dụng, tập trung tín dụng cho khu vực sản xuất kinh doanh; thanh tra việc chấp hành chính sách trong chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 7/01/2013. <ul style="list-style-type: none"> • Mở rộng phạm vi hoạt động ngoại hối trong nước và quốc tế của các NHTM, chi nhánh NHNN như: được mở tài khoản thanh toán cho tổ chức tín dụng nước ngoài; nhận tiền gửi bằng ngoại tệ từ tổ chức tín dụng nước ngoài; thực hiện các giao dịch phái sinh lãi suất và các giao dịch phái sinh khác liên quan đến ngoại hối... 4. Thông tư 07/2016/TT-NHNN ban hành ngày 27/5/2016 quy định cho vay bằng ngoại tệ của TCTD. <ul style="list-style-type: none"> • Gia hạn cho vay bằng ngoại tệ, giúp giảm áp lực cầu ngoại tệ, giữ ổn định tỷ giá. 5. Thông tư 32/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 10/02/2014 hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam. <p><i>Định hướng siết chặt an toàn của hệ thống ngân hàng</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thông đốc NHNN Lê Minh Hưng tại Hội nghị toàn ngành ngân hàng ngày 5/1/2017 đã chỉ ra những bất cập còn tồn tại trong ngành ngân hàng liên quan tới sở hữu chéo, đầu tư chéo. Từ đó đặt ra yêu cầu Luật các Tổ chức tín dụng cần cụ thể và minh bạch hơn, yêu cầu chứng minh nguồn gốc của tiền đầu tư mua cổ phần của một ngân hàng, trong đó nghiêm cấm sử dụng nguồn vốn vay để đầu tư dưới bất kỳ hình thức nào; những cá nhân, tổ chức tham gia hội đồng quản trị ngân hàng nếu sai phạm sẽ vĩnh viễn không được tham gia điều hành ngân hàng nữa. 2. NHNN sẽ kiểm soát chặt giao chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng tới từng ngân hàng trong thời gian tới để tránh phát sinh, gia tăng thêm nợ xấu mới. NHNN giữ quan điểm kiểm soát chặt chẽ cho vay các lĩnh vực đầu tư chứng khoán, bất động sản, BOT, BT giao thông nhưng khuyến khích nâng chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng đối với các ngân hàng có năng lực tốt, tập trung vốn nhiều hơn cho các lĩnh vực xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghệ cao. 3. Xây dựng lộ trình giảm dần, hướng đến một mức tối thiểu sử dụng vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn, đồng thời tập trung phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán, các công cụ huy động vốn trung và dài hạn để đáp ứng nhu cầu vốn trung và dài hạn. 4. Sửa đổi Thông tư 06 (về các tỷ lệ, giới hạn an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng). Theo đó, dự kiến hệ thống sẽ tiếp tục tuân thủ những quy định an toàn mới, những hệ số rủi ro cao hơn đối với những phân khúc rủi ro.
---	--	---

		<p><i>Ban hành một số quy định quản lý hoạt động tín dụng và các chỉ tiêu an toàn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thông tư số 39/2016/TT-NHNN có hiệu lực ngày 15/3/2017 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng: <ul style="list-style-type: none"> • Hoạt động cho vay cần tuân thủ các quy định tại Luật các tổ chức tín dụng, Thông tư 39 và các quy định khác có liên quan. • Không được cho vay đối với các nhu cầu vốn để thực hiện kinh doanh ngành nghề pháp luật cấm đầu tư kinh doanh, mua vàng miếng, để trả nợ khoản cấp tín dụng tại chính tổ chức tín dụng cho vay.v.v 2. Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30/12/2016 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2020 quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: <ul style="list-style-type: none"> • Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) ở mức 8% • Hệ số rủi ro tín dụng (CWR) đối với tài sản là tiền mặt, vàng và các khoản tương đương tiền mặt của ngân hàng: 0%; với tài sản là khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các ngân hàng chính sách: 0%; với khoản phải đòi của VAMC và DATC: 20%; đối với khoản phải đòi của chính phủ, NHTW các nước: CWR phân theo thứ hạng tín nhiệm.v.v. <p><i>Dự án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quyết định 2545/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30/12/2016 về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020 <ul style="list-style-type: none"> • Mục tiêu: Đến cuối năm 2020, tỷ trọng tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán ở mức thấp hơn 10%; phát triển mạnh thanh toán thẻ, đến năm 2020, toàn thị trường có trên 300.000 thiết bị chấp nhận thẻ POS được lắp đặt với số lượng giao dịch đạt khoảng 200 triệu giao dịch/năm; thúc đẩy thanh toán điện tử trong thương mại điện tử; tập trung phát triển một số phương tiện và hình thức thanh toán mới, hiện đại, phục vụ cho khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, góp phần thúc đẩy Tài chính toàn diện.
3	<p><i>Chính sách tài khóa, kỷ luật ngân sách, kiểm soát nợ công</i></p>	<p><i>Mục tiêu 2017: tăng cường kỷ luật ngân sách nhà nước và kiểm soát nợ công trong giới hạn quy định, huy động từ nguồn TPCP để phát triển thị trường trái phiếu và đầu tư các dự án trọng điểm</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghị quyết số 27/2016/QH14 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 <ul style="list-style-type: none"> • Tăng cường kỷ luật tài chính – ngân sách; tăng cường kiểm tra việc sử dụng ngân sách nhà nước trong các lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, lãng phí • Tăng cường kiểm tra thuế, chống thất thu thuế • Bảo đảm lượng phát hành TPCP có thời hạn 5 năm trở lên bằng 70% tổng lượng TPCP để huy động vốn cho NSNN, cơ cấu kỳ hạn danh mục nợ, quản lý rủi ro và phát triển thị trường trái phiếu • Mục tiêu phát hành 50.000 tỷ đồng TPCP trong năm 2017 để đầu tư cho các dự án quan trọng trong Kế

		<p>hoạch đầu tư công trung hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> • Kiểm soát chặt bội chi ngân sách nhà nước; tăng cường giám sát việc vay, sử dụng vốn vay và trả nợ đối với các khoản vay mới có bảo lãnh của Chính phủ, bảo đảm nợ công trong giới hạn quy định <p>2. Chỉ thị 21/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2017, có hiệu lực từ ngày 2/6/2016</p> <ul style="list-style-type: none"> • Phân đầu tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước trên GDP năm 2017 Khoảng 20 - 21%. Dự toán thu nội địa tăng bình quân tối thiểu 13 - 15% so với đánh giá ước thực hiện năm 2016. Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng bình quân tối thiểu 5 - 7% so với đánh giá ước thực hiện năm 2016. • Chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2017 phải phục vụ Mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020 • Dự toán chi thường xuyên phải bảo đảm triệt để Tiết kiệm, gắn với việc tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy hành chính giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị, giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh Tiết, hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài, mua sắm ô tô và trang thiết bị đắt tiền. <p>3. Nghị quyết 343/2017/UBTVQH14 ban hành ngày 19/1/2017 quy định về lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm quốc gia, dự toán ngân sách Nhà nước, phương án phân bổ ngân sách Trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước hằng năm.</p>
4	<p><i>Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia</i></p>	<p><i>Tiếp tục thực hiện các biện pháp cải thiện môi trường kinh doanh theo Nghị quyết số 19; đẩy mạnh sửa đổi và bổ sung Luật Cạnh tranh</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghị quyết 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng 2020. <ul style="list-style-type: none"> • Mục tiêu: đến hết năm 2017, các chỉ tiêu môi trường kinh doanh đạt trung bình của nhóm nước ASEAN 4 • Rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục nộp thuế và bảo hiểm, cấp phép xây dựng, thủ tục đăng ký sở hữu tài sản.v.v. • Tạo lập hệ thống hỗ trợ khởi sự kinh doanh, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, ổn định, tự do và sáng tạo cho doanh nghiệp khởi nghiệp 2. Quyết định số 507/QĐ-BCT ngày 21/2/2017 về việc ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Công Thương thực hiện Nghị quyết 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ. <ul style="list-style-type: none"> • Giao Cục quản lý cạnh tranh trình Quốc hội dự thảo Luật cạnh tranh (sửa đổi) trước tháng 12 năm 2017, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, kiểm soát có hiệu quả độc quyền, thống lĩnh trong kinh doanh. Phối hợp với Văn phòng Hội đồng cạnh tranh và các đơn vị liên quan giải quyết kịp thời các khiếu nại đối với các

		<p>vụ việc lạm dụng vị thế độc quyền, thống lĩnh, tập trung hóa kinh tế, thỏa thuận hạn chế cạnh tranh và phát hiện kịp thời, xử lý nghiêm minh các vi phạm pháp luật cạnh tranh.</p> <p>3. Thông tư 251/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ nộp, quản lý và sử dụng phí xử lý vụ việc cạnh tranh</p> <ul style="list-style-type: none"> • Mức thu phí xử lý vụ việc cạnh tranh không lành mạnh: 10.000.000đ/vụ việc • Mức thu phí xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh: 100.000.000đ/vụ việc • Mức phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh là 50.000.000 đồng/hồ sơ. <p><i>Tiếp tục hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa</i></p> <p>1. Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 1/1/2017</p> <ul style="list-style-type: none"> • Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành trung ương và địa phương hoàn thiện dự án Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để trình Quốc hội thông qua; tiếp tục rà soát, đề xuất Chính phủ sửa đổi, bổ sung các chính sách, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, loại bỏ rào cản bất hợp lý, xây dựng môi trường cạnh tranh minh bạch, công bằng. Rà soát, đánh giá toàn bộ Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành nghề đầu tư kinh doanh có Điều kiện; Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 về khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. • Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan hoàn thiện thể chế bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; các quỹ đầu tư mạo hiểm của Chính phủ và khu vực tư nhân • Giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng thực hiện một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận vốn tín dụng
--	--	--

Phụ lục 2: Số liệu kinh tế vĩ mô

	Đơn vị	2013	2014				2015				2016				2017
			I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II	III	IV	I
Tốc độ tăng GDP															
Toàn nền kinh tế	%	5,42	5,0	5,4	6,4	6,8	6,0	6,5	6,8	7,0	5,5	5,6	6,6	6,8	5,1
Thương mại															
Tốc độ tăng xuất khẩu	%	15,4	12,2	15,7	13,6	11,6	8,8	10,6	9,2	4,4	6,6	4,9	8,4	13,0	15,1
-Khu vực FDI	%	26,3	18,2	16,1	37,5	28,3	18,7	21,5	22,0	9,6	10,8	7,4	15,4	25,6	14,8
Tốc độ tăng nhập khẩu	%	16,1	10,4	10,5	14,0	13,7	20,1	14,2	11,6	3,7	-4,0	2,2	4,9	15,5	24,9
- Khu vực FDI	%	24,2	14,6	7,3	8,2	24,3	27,1	20,3	18,4	1,7	-4,5	0,0	6,7	18,9	23,6
Xuất khẩu /GDP	%	77,2	92,8	86,6	82,5	67,7	96,3	92,8	87,0	69,7	99,8	92,4	87,8	73,1	106,5
Tiền tệ															
Tăng trưởng M2 (so với kỳ trước)	%	18,9	2,8	4,1	2,9	6,9	2,4	3,6	3,7	5,7	3,1	4,8	3,6	5,3	3,5
Tăng trưởng tín dụng (so với kỳ trước)	%	12,5	0,5	3,2	3,5	6,3	2,7	5,1	4,0	4,6	3,0	5,0	3,2	6,0	4,0
Tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng (trung bình)	Đồng	20937	21036	21063	21246	21246	21446	21593	21773	21890	21890	21876	21891	22074	22220
Đầu tư															
Đầu tư/GDP	%	30,4	28,4	31,5	33,0	30,6	30,4	31,7	33,2	33,6	32,2	33,2	33,5	33,2	32,0
Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD	11,5	2,9	2,9	3,2	3,5	3,1	3,3	3,4	4,8	3,5	3,8	3,7	4,8	3,6
Chỉ số khác															
Lạm phát (so với cùng kỳ năm trước)	%	6,04	4,4	5,0	3,6	1,8	0,9	1,0	0,4	0,6	1,7	1,8	3,3	4,7	4,7
Thâm hụt NSNN/GDP	%	6,6	4,9	4,6	5,3	7,3	4,6	6,4	3,9	8,6	5,5	3,7	5,7	6,9	0,4
Cán cân vãng lai	Tỷ USD	9,1	2,7	2,7	2,8	0,8	-1,3	0,7	0,5	1,1	2,6	2,2	3,5	-	-
Cán cân thanh toán	Tỷ USD	0,6	7,9	2,2	0,9	-2,6	2,7	0,6	-6,6	-2,7	3,5	3,2	3,0	-	-